



THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TÂY SƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN:	Cụm công nghiệp
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
CNH – HĐH:	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNQSDĐ:	Chứng nhận quyền sử dụng đất
SDD:	Sử dụng đất
DS-KHHGD:	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GTGT:	Giá trị gia tăng
HTX:	Hợp tác xã
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TDTT:	Thể dục thể thao
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TM-DV-DL:	Thương mại – Dịch vụ - Du lịch
KNK:	Khí thải nhà kính
UBND:	Ủy ban nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tây Sơn lần thứ XXI nhiệm kỳ 2020-2025.
- Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định.
- Đề án phát triển kinh tế xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2030 định hướng 2045.
- Đề án phát triển nông nghiệp huyện Tây Sơn đến năm 2025.
- Quy hoạch Tỉnh Bình Định.
- Kế hoạch sử dụng đất 2021 – 2025 tỉnh Bình Định.
- Đồ án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tây Sơn.
- Đồ án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tây Sơn.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2035 tầm nhìn 2050.
- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã các xã giai đoạn 2011 - 2020.
- Quy hoạch giao thông tỉnh Bình Định đến năm 2035.
- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định đến năm 2035.
- Quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2035.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD);
- QCVN 01-1:2018/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- QCVN 01:2020/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu;
- QCVN 02:2012/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Lò đốt chất thải rắn y tế;
- QCVN 04:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư;
- QCVN 06:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 07:2016/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 09:2017/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;

- QCVN 10:2014/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;
- QCVN 17:2018/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng, lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời;
- QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn và rung động;
- QCVN 33:2011/BTTTT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;
- QCVN QTD 8:2010/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật điện;
- Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn (ban hành theo Quyết định số 34/2006/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2006 của Bộ Công nghiệp).

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	9
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	9
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	13
3.1. Mục đích.....	13
3.2. Yêu cầu.....	13
3.3. Nhiệm vụ	14
IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	14
V. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP	16
Phần I.....	17
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	17
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	17
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	17
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	22
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	27
1.4. Đánh giá chung	29
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	31
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	31
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	33
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	38
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	38
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	40
2.6. Đánh giá chung	46
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	48
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	48
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	48
Phần II.....	50
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	50
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	50
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	50
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	56

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	59
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	60
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	60
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	65
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	81
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	85
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	86
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	86
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	96
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	99
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	100
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	101
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	102
4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	103
Phần III.....	107
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	107
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	107
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	107
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	109
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	110
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	119
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	120
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	123
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	148
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	150
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	150
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	151

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất ...	151
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	152
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc..	153
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	154
Phần IV	155
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	155
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	155
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	156
2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	156
2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư	157
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	159
IV. GIẢI PHÁP KHÁC	160
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	162
I. Kết luận.....	162
II. Kiến nghị.....	162

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**Hệ thống biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Biểu QH 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Biểu QH 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Biểu QH 03/CH: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu QH 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 05/CH: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 10/CH: Danh mục các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Biểu QH 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng

Biểu QH 12/CH: Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, KHSDĐ, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, KHSDĐ. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, KHSDĐ đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các cụm công nghiệp (CCN), khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. QHSDĐ đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Như vậy, QHSDĐ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm về điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, QHSDĐ được tiến hành nhằm tạo cơ sở để bố trí sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

Tây Sơn là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bình Định. Trên địa bàn huyện ngoài tuyến Quốc lộ 19, còn có Quốc lộ 19B nối Quốc lộ 19 với Khu kinh tế Nhơn Hội đây là tuyến quốc lộ huyết mạch thứ 2 đi qua địa bàn huyện tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi để kết nối giao thông, kết nối các CCN phía Bắc huyện với Cảng Quy Nhơn đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng về kinh tế trong những năm tới, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên hiện có...

Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện Tây Sơn diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và tình hình sử dụng đất nói riêng có nhiều biến động. Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tây Sơn được lập từ năm 2018, cho đến thời điểm hiện nay theo quy định của Luật Đất đai đã hết hiệu lực và thực tế sử dụng đất đã phát sinh nhu cầu sử dụng đất mới, cần phải lập quy hoạch cho giai đoạn mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quy định của nhà nước về công tác quản lý đất đai.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, KHSDD trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tây Sơn tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Sơn” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

Quy trình lập QHSDD đến năm 2030:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, KHSDD cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.
- Xây dựng QHSDD cấp huyện.
- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.
- Lấy ý kiến QHSDD đến năm 2030.
- Thẩm định QHSDD đến năm 2030.
- Thông qua hội đồng nhân dân QHSDD đến năm 2030.
- Trình xét duyệt QHSDD đến năm 2030.
- Công bố công khai QHSDD đến năm 2030.
- Tổ chức thực QHSDD đến năm 2030.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Công văn số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định Về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố.

- Căn cứ công văn số 1729/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tây Sơn lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tây Sơn;

- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định V/v phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành trồng trọt tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định V/v Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Văn bản số 6145/UBND-KT ngày 11/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chỉ đạo về việc thực hiện Văn bản số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Văn bản số 2328/STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/9/2020 về việc thực hiện Văn bản số 6145/UBND-KT ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng đô thị Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tây Sơn.

*** Tài liệu tham khảo:**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2030 tầm nhìn 2045;
- Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Tây Sơn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tây Sơn lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020;
- Các quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã;
- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Tây Sơn qua các năm;
- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 huyện Tây Sơn;
- Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;
- Các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị;
- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Tây Sơn tỷ lệ 1/25.000.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững;

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

QHSDĐ đến năm 2030 huyện Tây Sơn nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

3.2. Yêu cầu

Quy hoạch, KHSDĐ phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quy hoạch, KHSDD huyện Tây Sơn phải dựa trên hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

QHSDĐ đến năm 2030 huyện Tây Sơn phải phù hợp với QHSDĐ cấp trên, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch của các cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng cũng như cả tỉnh nói chung.

QHSDĐ đến năm 2030 huyện Tây Sơn phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, đảm bảo phát triển bền vững.

3.3. Nhiệm vụ

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, KHSDD của huyện giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, KHSDD kỳ trước để thực hiện lập QHSDĐ giai đoạn 2021 - 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn;

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong QHSDĐ cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ QHSDĐ theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong KHSDD năm 2021 đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích theo quy định Luật Đất đai 2013 thực hiện trong KHSDD đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, bản đồ QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Tây Sơn.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau

- **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện QHSDĐ; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án QHSDĐ của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- **Phương pháp phỏng vấn**: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSDĐ, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng

như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QHSDD đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QHSĐ. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QHSDD.

5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, KHSDD. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và KHSDD tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

V. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Phần IV: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị

Phần I

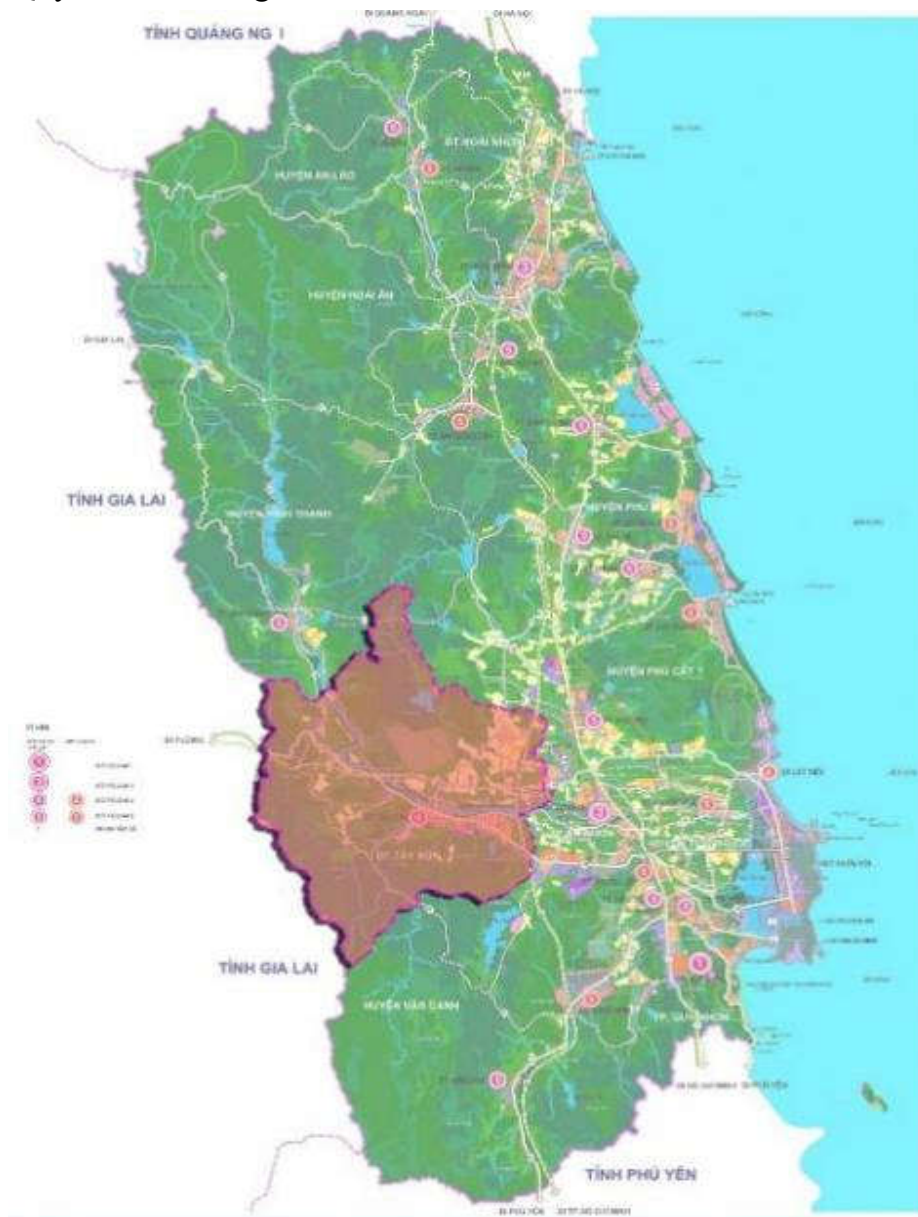
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tây Sơn là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn khoảng 42 km.



Hình 1: Vị trí huyện Tây Sơn trên bản đồ tỉnh Bình Định

Toàn huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, gồm 14 xã: Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Thành, Bình Tường, Bình Tân, Bình Thuận, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, Vĩnh An và 01 thị

trần Phú Phong. Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) là 69.219,54 ha, chiếm 8,71% DTTN toàn tỉnh.

Huyện có vị trí địa lý như sau:

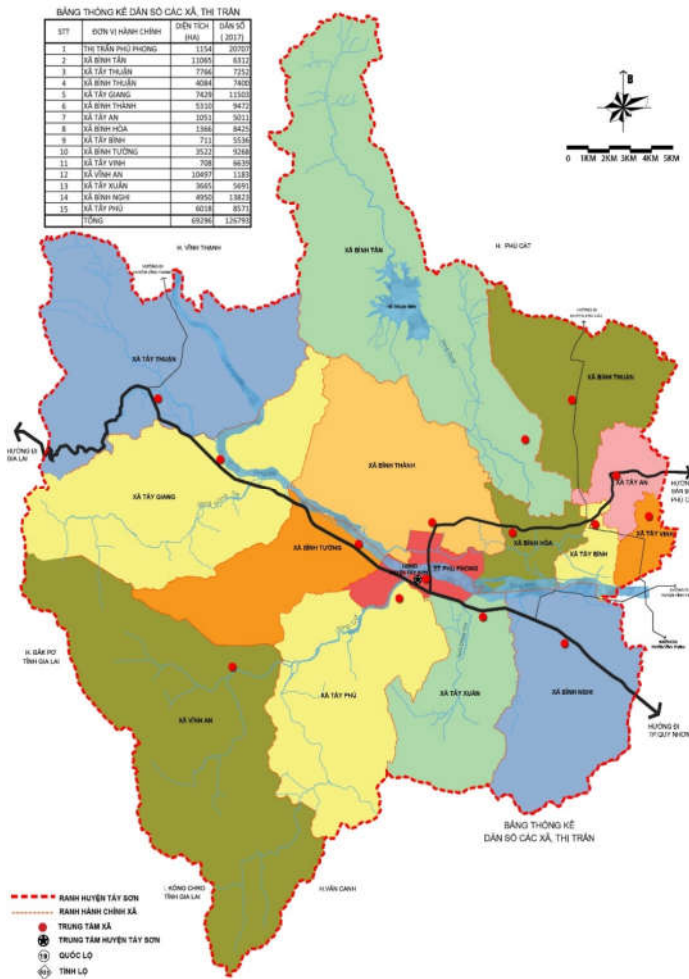
- Từ 13⁰45' đến 14⁰07' vĩ độ Bắc.
- Từ 108⁰45' đến 109⁰03' kinh độ Đông.

Có giới cận như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- + Phía Nam giáp huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.
- + Phía Đông giáp thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

- + Phía Tây giáp huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định và giáp tỉnh Gia Lai.

Trên địa bàn huyện Tây Sơn có các tuyến giao thông quan trọng: Quốc lộ 19 chạy qua địa bàn huyện kết nối giữa thành phố Quy Nhơn về phía Đông và tỉnh Gia Lai về phía Tây; tuyến Quốc lộ 19B chạy qua địa bàn huyện đến Khu kinh tế Nhơn Hội, đây là 2 tuyến đường huyết mạch của huyện; cùng với các tuyến tỉnh lộ ĐT.636, ĐT.637 và ĐT.638 (đường Tây tỉnh) chạy qua địa bàn huyện, kết nối giao thông giữa các CCN phía Nam huyện với Cảng Quy Nhơn và giao thương, vận chuyển hàng hóa với các địa phương khác trong tỉnh.



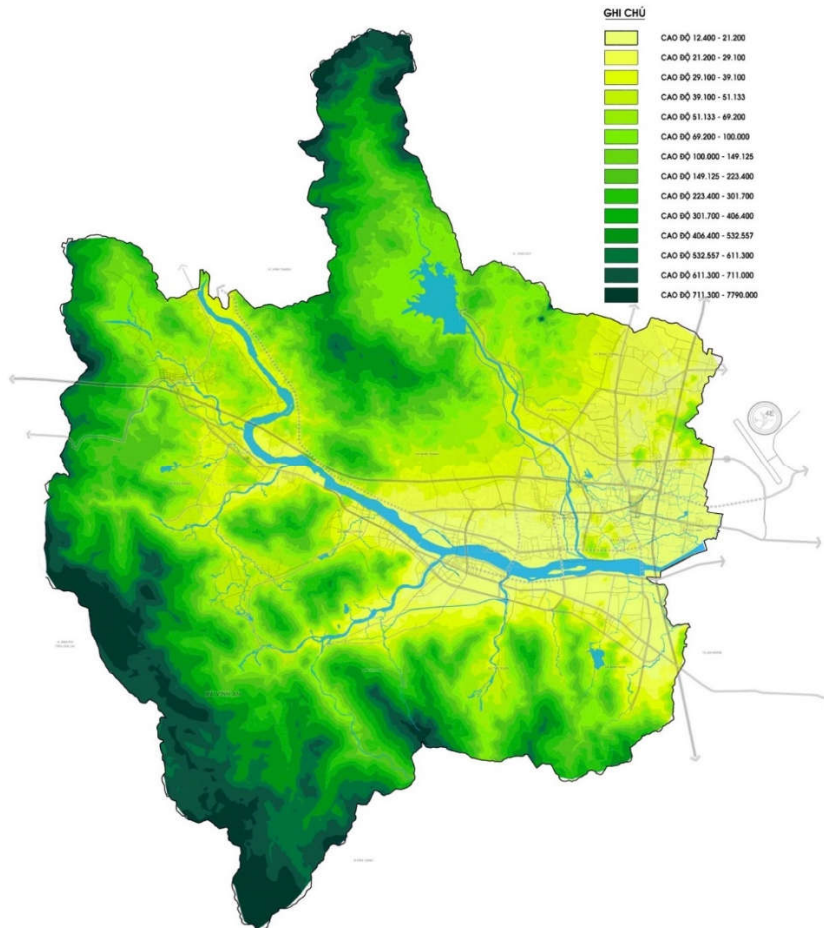
Hình 2: Vị trí các đơn vị hành chính trực thuộc huyện Tây Sơn

1.1.2. Địa hình

Theo kết quả điều tra khảo sát và số liệu nghiên cứu địa hình cho thấy, địa hình huyện Tây Sơn tương đối phức tạp, núi cao, gò đồi, đồng bằng xen kẽ, bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối lớn nhỏ trong vùng. Phần lớn địa hình chủ yếu là đồi núi thấp dưới 500m, nơi thấp nhất là mặt sông Kôn độ cao khoảng

15m so với mặt biển và nơi cao nhất là đỉnh Hòn Nóc cao 902m. Địa hình toàn huyện như là một thung lũng hở thấp dần từ Tây sang Đông.

Huyện gồm có 3 dạng địa hình chính là địa hình đồi núi, gò đồi thấp và đồng bằng.



- Địa hình đồi núi: Dạng địa hình này có diện tích là 25.770,5 ha, phân bố dọc theo hướng phía Bắc sang phía Tây chạy xuống phía Nam thuộc các xã Bình Tân, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Tường, Tây Phú, Vĩnh An. Độ cao phổ biến từ 400 - 800 m, độ dốc trên dưới 25° . Địa bàn này tập trung phần lớn là rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn cho các hệ thống thủy lợi như hồ, đập.

Hình 3: Địa hình huyện Tây Sơn

- Địa hình gò đồi thấp: Diện tích là 25.618 ha, là phần chuyển tiếp giữa trung du và đồng bằng. Dạng địa hình này phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, độ cao trung bình từ 100 - 400 m, độ dốc từ 10° - 20° . Diện tích này đang sử dụng để cây trồng cây lâm nghiệp (keo, bạch đàn), cây ăn quả lâu năm (xoài, mít...), trồng cây hàng năm (sắn, mỳ, mía...); một phần diện tích còn lại là đất đồi núi chưa sử dụng.

- Địa hình đồng bằng: Diện tích 17.831 ha, phân bố dọc hai bên sông Côn, rộng dần theo hướng Đông Nam, là địa bàn phân bố dân cư tập trung và sản xuất nông nghiệp chính của huyện.

1.1.3. Khí hậu

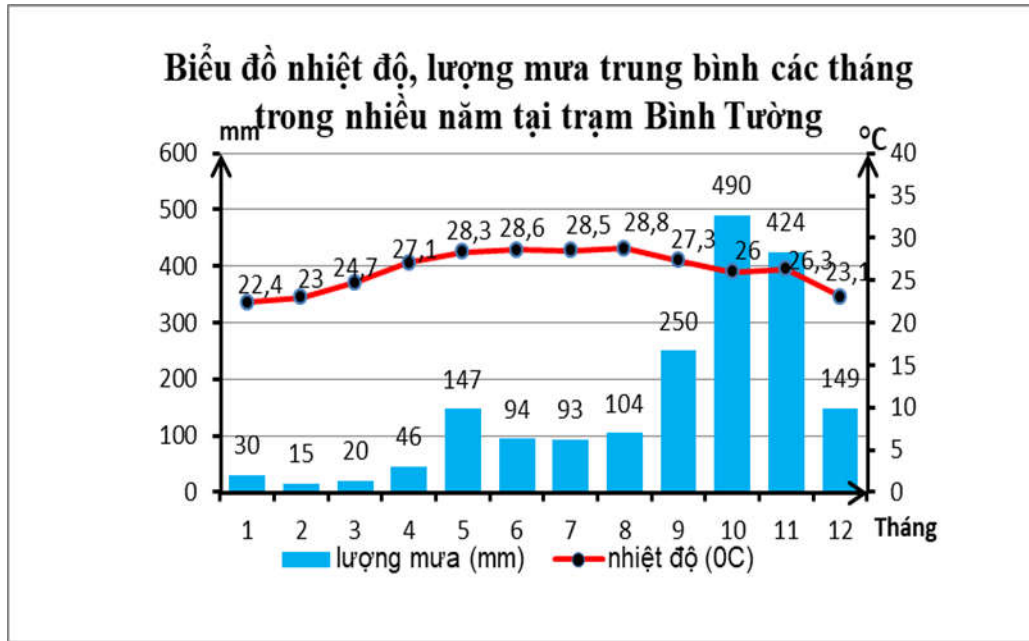
- **Nhiệt độ:** Trung bình năm từ $26,5^{\circ}\text{C}$ - $27,4^{\circ}\text{C}$, cao nhất $34,9^{\circ}\text{C}$ (tháng 6, tháng 7 và tháng 8), thấp nhất 23°C (tháng 12 hoặc tháng 1), tổng tích ôn $> 9.000^{\circ}\text{C}$, biên độ ngày đêm từ 5°C - 8°C .

- **Tổng số giờ nắng:** Trung bình năm từ 2.200 - 2.500 giờ.

- **Lượng mưa và chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình năm là 1.750 - 2.900 mm/năm.

+ Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 9 kết thúc tháng 12, chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng 10 - 11, gây ra lũ lụt làm thiệt hại lớn về kinh tế và ô nhiễm môi trường.

+ Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 8 có lượng mưa rất thấp, bằng 15 - 20% tổng lượng mưa cả năm. Tháng 6, 7 khô kiệt nhất, tháng 5 thường có mưa tiểu mãn có thể gây ra ngập úng một số vùng trũng.



Hình 4: Biểu đồ nhiệt huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định

- **Ấm độ không khí:** Trung bình năm từ 79 - 82%, mùa khô khoảng 76%, thấp nhất tháng 7, 8 (69 - 70%), mùa mưa khoảng 82%.

- **Lượng bốc hơi:** Trung bình năm 1.300 mm, mùa khô 60%, mùa mưa 40%.

- **Gió bão:** Trong vùng có 2 hướng gió chính đó là gió mùa Đông Bắc thường thịnh hành từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau; gió Tây Nam thường thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 7 kèm theo khô nóng. Bão thường đổ bộ vào Tây Sơn từ tháng 9 đến tháng 12, nhưng tập trung từ tháng 10 đến tháng 11, kèm theo mưa lớn làm cho cây trồng đổ ngã, ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng.

Nhìn chung, nền nhiệt độ tương đối cao, nắng nóng quanh năm, đây là điều kiện thuận lợi cho cây trồng nhiệt đới phát triển tốt. Khung nhiệt độ nằm trong khoảng 15 - 40°C chưa vượt quá mức độ giới hạn về yêu cầu sinh thái của các loại cây, con hiện có trong vùng.

1.1.4. Thủy văn

Do đặc điểm địa hình và các hoạt động địa chất trên địa bàn đô thị có các con sông và hồ đập lớn như sau:

- Sông Kôn: bắt nguồn từ tỉnh Kon Tum chảy qua huyện An Lão và Vĩnh Thạnh, đoạn qua huyện Tây Sơn dài khoảng 35 km và đổ ra cửa biển Thị Nại (Tp. Quy Nhơn), là một trong bốn con sông lớn của tỉnh Bình Định, Sông Kôn có tổng chiều dài 178km, diện tích lưu vực là 3067km², độ dốc lưu vực 18,3%, mật độ lưới sông 0,92km/km². Hiện nay, sông đang có dấu hiệu bị bồi lấp. Trong mùa kiệt, lòng sông nổi lên các bãi cát to, không còn dòng chảy trong sông và có dấu hiệu bị sa mạc hóa và bị chuyển dòng cục bộ do bồi lấp. Tuy nhiên trong mùa lũ, lưu lượng lũ sông Kôn khá lớn.

- Sông Kút (sông Hàm Hồ): xuất phát từ vùng rừng núi phía bắc huyện Vân Canh, chảy về phía Tây Bắc (qua núi Thiếu Lĩnh), hợp lưu với suối Đồng Tre đối hướng 90⁰ và đổ ra sông Kôn.



Hình 5: Sơ đồ phân bố mạng lưới sông suối huyện Tây Sơn

- Suối Đồng Sim: là con suối nhỏ, xuất phát từ các khe tụ thủy từ vùng núi phía Nam đô thị, hợp lưu và chảy về phía bắc đổ ra sông Kôn tại xã Tây Xuân.

- Suối Nước Xanh: là con suối nhỏ, xuất phát từ các khe tụ thủy từ vùng núi phía Nam đô thị, hợp lưu và chảy về phía bắc đổ ra sông Kôn tại xã Bình Nghi.

- Hồ Thuận Ninh: là hồ thủy lợi tại xã Bình Tân có dung tích chứa khoảng 35,36 triệu m³.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Kế thừa kết quả nghiên cứu xây dựng bản đồ đất của Hội Khoa học đất Việt Nam thực hiện năm 1996 (bằng phương pháp điều tra, phân loại theo hướng dẫn của FAO) và kết quả phúc tra bản đồ, tổng hợp diện tích các loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 của Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp Miền Trung - tháng 6 năm 2003 cho thấy đất ở Tây Sơn có 5 nhóm đất chính mang các đặc điểm và tính chất sau:

Tổng DTTN của toàn huyện là 69.219,5 ha, được chia thành 5 nhóm đất chính, 11 đơn vị đất như sau:

a) Nhóm đất cát (C): Diện tích 357,0 ha, chiếm 0,5% DTTN.

- Nhóm đất cát, gồm 01 đơn vị đất: Đất cát, cồn cát ven sông (Cc); phân bố dọc hai bên bờ sông Kôn trải dài từ xã Tây Giang đến xã Tây Xuân. Cụ thể: Xã Tây Giang 36,0 ha, Bình Tường 107,0 ha, Bình Thành 39,0 ha, thị trấn Phú Phong 161,0 ha và Tây Xuân 14,0 ha.

- Đặc điểm chính: Được hình thành do sự bồi lắng chủ yếu từ sản phẩm thô (granit) của dải Trường Sơn với sự hoạt động của các hệ thống sông. Nhóm đất cát có độ phì nhiêu tự nhiên thấp, muốn khai thác sử dụng vào mục đích nông nghiệp phải có sự đầu tư cải tạo đáng kể. Hiện nay ở một số nơi đang khai thác cát để làm vật liệu xây dựng như: Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Thuận, thị trấn Phú Phong,...

b) Nhóm đất phù sa (P): Diện tích 6.523,0 ha, chiếm 9,4% DTTN.

- Nhóm đất phù sa gồm 04 đơn vị đất: Đất phù sa được bồi chua (Pbc) là 5.778,0 ha; đất phù sa không được bồi chua (Pc) là 110,0 ha; đất phù sa glây (Pg) là 423,0 ha và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf) là 212,0 ha. Phân bố ở hầu hết các xã (trừ xã Vĩnh An), cụ thể: Xã Tây Thuận 508,0 ha, Tây Giang 1.159,0 ha, Bình Tường 22,0 ha, Bình Thành 368,0 ha, Tây Phú 122,0 ha, thị trấn Phú Phong 391,0 ha, Tây Xuân 116,0 ha, Bình Nghi 854,0 ha, Bình Hòa 845,0 ha, Tây Bình 454,0 ha, Tây Vinh 709,0 ha, Tây An 503,0 ha, Bình Thuận 112,0 ha và Bình Tân 360,0 ha.

- Đặc điểm chính: Đất phù sa ở Tây Sơn chủ yếu được hình thành do sự bồi đắp của Sông Kôn. Nhóm đất này phân hoá theo mẫu chất, điều kiện hình thành và hệ thống sử dụng. Đất có phản ứng chua vừa ($pH_{KCl} = 4,5 - 5,5$), nghèo mùn (0,8 - 1,8%). Lân tổng số rất nghèo (0,03 - 0,07%). Kali tổng số rất nghèo

(0,05 - 0,30%). Dung tích hấp thu thấp ($< 8\text{me}/100\text{g}$ đất). Quá trình rửa trôi cấp hạt sét theo chiều sâu phẫu diện đất thể hiện rõ sự phân dị về thành phần cơ giới giữa các tầng đất. Đất thích hợp cho sản xuất cây lương thực, thực phẩm, đặc biệt một số cây công nghiệp ngắn ngày, điều kiện luân canh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng là rất thuận lợi.

c) Nhóm đất xám và bạc màu (X, B): Diện tích 19.337,0 ha, chiếm 27,9% DTTN.

- Nhóm đất xám và bạc màu gồm 3 đơn vị đất: Đất xám trên đá Macma axit (Xa) là 12.699,0 ha; đất xám bạc màu (B) là 2.235,0 ha và đất xám bạc màu đá Macma axit và đá cát (Ba) là 4.403,0 ha. Phân bố ở hầu hết các xã (trừ xã Tây Vinh), cụ thể: Xã Tây Thuận 2.781,0 ha, Tây Giang 1.850,0 ha, Bình Tường 810,0 ha, Bình Thành 3.084,0 ha, Tây Phú 1.456,0 ha, thị trấn Phú Phong 333,0 ha, Tây Xuân 1.667,0 ha, Bình Nghi 1.195,0 ha, Bình Hòa 395,0 ha, Tây Bình 105,0 ha, Tây An 409,0 ha, Bình Thuận 2.752,0 ha và Bình Tân 2.330,0 ha và Vĩnh An 170,0 ha.

- Đặc điểm chính: Đất hình thành ở dạng địa hình cao của vùng đồng bằng, địa hình thấp, bằng của vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi. Ở những nơi có độ che phủ thấp trên trầm tích phù sa cổ và mẫu chất của đá macma axit, đá cát. Đất có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,2 - 5,0$), độ phì nhiêu tự nhiên không cao, mùn và đạm tổng số nghèo (tương ứng là 0,1 - 2,0% và 0,05 - 0,10%); lân và kali tổng số nghèo; thành phần cơ giới nhẹ. Hướng sử dụng cải tạo: Đất có độ phì nhiêu khá thích hợp với nhiều loại cây lâm nghiệp, cây trồng hàng năm và cây lâu năm.

d) Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích 40.750,0 ha, chiếm 58,9% tổng DTTN.

- Nhóm đất đỏ vàng gồm 2 đơn vị đất: Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fa) là 40.086,0 ha; đất đỏ vàng trên đá Macma axit (Fs) là 664,0 ha. Phân bố ở hầu hết các xã (trừ xã Tây Vinh), cụ thể: Xã Tây Thuận 4.236,0 ha, Tây Giang 4.137,0 ha, Bình Tường 1.609,0 ha, Bình Thành 1.814,0 ha, Tây Phú 4.318,0 ha, thị trấn Phú Phong 152,0 ha, Tây Xuân 1.866,0 ha, Bình Nghi 2.522,0 ha, Bình Hòa 132,0 ha, Tây Bình 137,0 ha, Tây An 143,0 ha, Bình Thuận 1.176,0 ha, Bình Tân 8.399,0 ha và Vĩnh An 10.109,0 ha.

- Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao (từ 35% đến 85%). Đất có kết cấu toi xốp (đối với đất bazan), viên, cục nhỏ. Đất có phản ứng chua pH_{KCl} từ 4,0 - 5,5. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến giàu từ 0,10 đến 3,50%. Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,01-0,30%; Lân trong đất nghèo; Kali trong đất ở mức nghèo đến khá, nhưng đa số nghèo. Đất có khả năng hấp phụ thấp, $\text{CEC} \leq 10 \text{ ldl}/100\text{g}$ đất và $\leq 25 \text{ ldl}/100\text{g}$ sét. Các đất bazan CEC lớn hơn các loại đất khác. Đất có độ phì nhiêu khá thích hợp với nhiều loại cây lâm nghiệp, cây trồng hàng năm và cây lâu năm.

đ) Nhóm đất thung lũng (D): Diện tích 1.846,0 ha, chiếm 2,7% DTTN.

- Nhóm đất thung lũng gồm 1 đơn vị đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), phân bố ở các xã/thị trấn: Tây Thuận 151,0 ha, Tây Giang 160,0 ha,

Bình Tường 949,0 ha, Vĩnh An 75,0 ha, Tây Phú 110,0 ha, Phú Phong 51,0 ha và Bình Nghi 350,0 ha.

- Đặc điểm chính: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ. Phản ứng của đất chua $pH_{KCL} = 4.0 - 4.5$. Đất nghèo mùn, đạm tổng số hơi nghèo 0,05 - 0,10%. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số nghèo ($P_2O_5 = 2.5$ mg/100g đất, $K_2O = 6.0$ mg/100g đất). Dung tích hấp thu rất thấp ($CEC = 2.2 - 3.5$ me/100g đất). Lượng sắt, nhôm di động cao ($Al^{3+} + Fe^{-} = 13,4 - 17$ me/100g đất). Hướng sử dụng cải tạo chủ yếu phát triển lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất sông, suối, hồ là 406,5 ha, chiếm 0,6% diện tích đất tự nhiên.

Đánh giá chung:

Huyện Tây Sơn có hệ thống các loại đất phong phú và đa dạng, với 3 nhóm đất chiếm diện tích phổ biến là đất xám (61,51%); đất tầng mỏng (21,76%); đất phù sa (11,83%) DTTN của huyện. Đất phù sa và đất xám là quỹ đất quan trọng đã và đang sử dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp. Một phần diện tích đất tầng mỏng có hàm lượng mùn tầng mặt khá, tầng đất sâu có thể cải tạo đưa vào sử dụng theo hình thức nông lâm kết hợp.

Diện tích đất dốc khoảng trên dưới 45.000 ha, chiếm khoảng 64% diện tích tự nhiên. Vì vậy, quá trình sử dụng cho nông lâm nghiệp cần áp dụng các biện pháp tổng hợp, đặc biệt là quy trình canh tác trên đất dốc, nông lâm kết hợp, đa dạng hoá sinh học và cây trồng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao vào sản xuất.

Tình trạng rửa trôi, xói mòn, ngập úng vào mùa mưa, khô hạn vào mùa khô là những đe dọa có tính thường xuyên ảnh hưởng đến việc sản xuất cũng như đời sống của nhân dân trong huyện đặt ra yêu cầu cấp thiết trong kỳ quy hoạch cần thiết bố trí quỹ đất đầu tư hệ thống các công trình phòng chống thiên tai hạn hán như mở rộng hệ thống hồ đập, xây dựng hệ thống đê kè, kênh mương cấp, tiêu nước...

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Nguồn nước mặt trên địa bàn Tây Sơn khá phong phú, gồm hệ thống các sông suối, hồ chứa, đập dâng lớn nhỏ. Đặc biệt hệ thống sông Kôn (là sông lớn nhất tỉnh Bình Định) chảy qua huyện chiều dài 32 km, diện tích lưu vực khoảng 2.980 km²; lưu lượng dòng chảy bình quân khoảng 62,1 m³/s (đo tại trạm Cây Muồng), với các chi lưu như sông Phú Phong, sông Đồng Sim, sông Đại Hàng, suối Đồng Tre,...

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở Tây Sơn khá dày đặc. Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc (trừ đoạn sông Kôn chảy qua huyện dài 32 km là đoạn trung lưu, lòng sông rộng) nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối đều kiệt nước nên gây ra hạn hán. Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước

khá lớn như hồ Thuận Ninh, hồ Thủ Thiện, hồ Hòn Gà, đập dâng **Văn Phong**... là nguồn nước mặt quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân nhất là mùa khô hạn. Tổng năng lực tưới theo thiết kế của các hồ nước trên địa bàn huyện khoảng 4.400 ha.

- **Nước ngầm:** Nguồn nước ngầm ở Tây Sơn khá dồi dào, tuy nhiên do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn giữa các mùa, độ sâu nước trung bình vào mùa mưa khoảng 5 – 8 m và mùa khô khoảng từ 15 – 20 m, chất lượng nước ngầm tương đối tốt. Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên này còn khiêm tốn, quy mô nhỏ, hiện chỉ khai thác phục vụ cho sinh hoạt là chính, sử dụng cho công nghiệp và nông nghiệp chưa đáng kể.

Đánh giá chung:

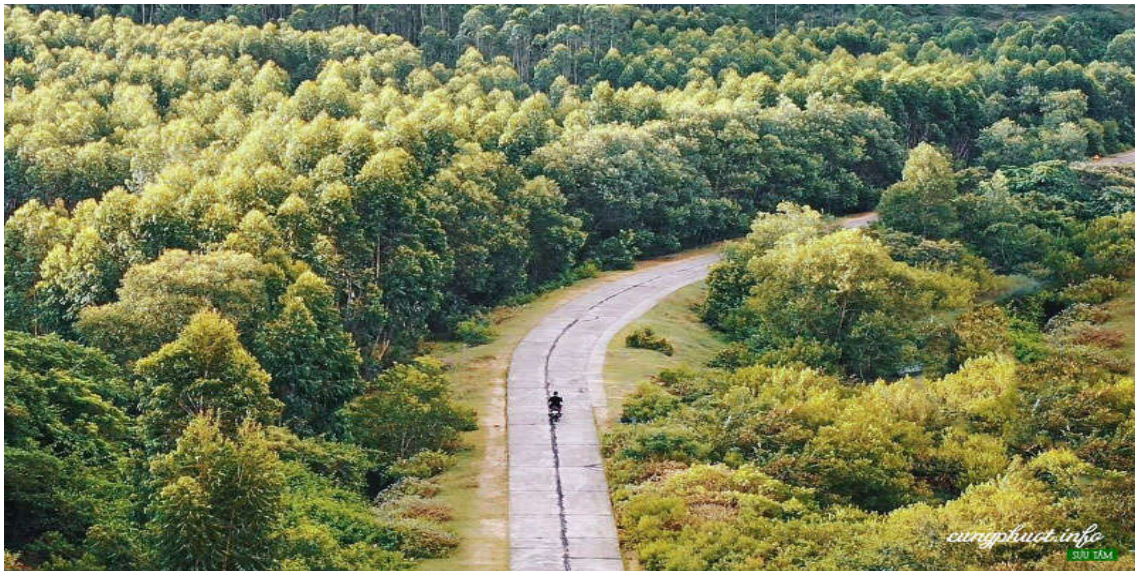
Với sự dồi dào của nguồn tài nguyên nước so với các địa phương khác là một trong những thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

Ngoài ra huyện còn đóng vai trò điều phối nguồn nước cho phát triển nông nghiệp các huyện phía Bắc của tỉnh như Phù Cát, Phù Mỹ thông qua hệ thống thủy lợi Văn Phong, đập dâng **Văn Phong**, hồ Thuận Ninh.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện Tây Sơn, tổng diện tích đất lâm nghiệp là 39.188,8 ha, chiếm 56,62% diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất rừng sản xuất 18.437,3 ha, chiếm 26,64% diện tích đất lâm nghiệp; đất rừng phòng hộ 20.751,5 ha, chiếm 29,98% diện tích đất lâm nghiệp.

Rừng tự nhiên ở Tây Sơn là rừng nhiệt đới, lá rộng, có nhiều loại gỗ quý hiếm như trắc, hương,...



Hình 6: Rừng sản xuất xã Tây Thuận huyện Tây Sơn

Các loại lâm sản khác như dầu, mây,... có trữ lượng khá. Ngoài ra còn một số loại dược liệu quý như quế, sa nhân, đẳng sâm.

Mặc dù chưa có những điều tra cụ thể, nhưng theo kết quả một số tài liệu điều tra tài nguyên rừng ở Bình Định cho thấy động vật rừng ở Tây Sơn tương đối đa dạng như heo rừng, nai, chồn, cheo, khỉ, thỏ,...

Thời gian gần đây, nhờ chính sách tuyên truyền, vận động của chính quyền địa phương về công tác quản lý, bảo vệ rừng, nên diện tích rừng tự nhiên bị phá trái phép giảm đáng kể, diện tích rừng trồng ngày càng tăng. Năm 2020, độ che phủ rừng đạt 54,35%.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản ở Tây Sơn không đa dạng về chủng loại



nhưng rất phong phú về trữ lượng và có giá trị trong ngành công nghiệp và xây dựng như mỏ sét với trữ lượng khoảng 2,5 triệu m³, tập trung ở xã Bình Nghi, Tây Xuân, Bình Thành,

Hình 7: Hoạt động khai thác mỏ

Mỏ đá granit trữ lượng trên 500 triệu m³... ngoài ra có một số loại khoáng sản tiềm năng khác như sắt, chì, vàng,... bước đầu đang được thăm dò khảo sát.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Tây Sơn hiện có 21 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 10 di tích cấp quốc gia và 11 di tích cấp tỉnh; nổi bật nhất là Bảo tàng Quang Trung, hệ thống cụm tháp Chăm Pa và danh thắng Hầm Hồ. Ngoài ra, Tây Sơn còn là cái nôi của tinh hoa võ học Bình Định, 2 võ đường lớn thu hút nhiều khách tham quan là võ đường Hồ Sùng ở làng võ Thuận Truyền và võ đường Phan Thọ ở Bình Nghi. Tây Sơn còn có những món ẩm thực đặc sản được du khách ưa thích như dế bò, chim mía, cá mương, cá niên... Hàng năm đã thu hút được một lượng lớn khách du lịch đến với Tây Sơn.



Hình 8: Một số di tích lịch sử trên địa bàn

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Tây Sơn là huyện đang diễn ra quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ, môi trường đất, nước, không khí ở một số khu vực trên địa bàn huyện,... bị ô nhiễm tuy chưa đến mức nghiêm trọng nhưng cũng đã ảnh hưởng ít nhiều tới đời sống và sinh hoạt, sản xuất của nhân dân.



Hình 9: Hình ảnh thắng cảnh Hàm Hồ, Tây Phú, Tây Sơn

** Môi trường đất*

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

Ngoài ra, một số vùng đất có độ dốc lớn như khu vực các xã Tây Thuận, Tây Giang, Vĩnh An,... thường bị xói mòn rửa trôi về mùa mưa làm giảm độ phì nhiêu của đất.

** Môi trường nước*

Tại các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện hầu như hệ thống

xử lý chất thải trước khi thải vào môi trường tự nhiên chưa được đầu tư đầy đủ.

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

** Môi trường không khí*

Tây Sơn là trung tâm phát triển gạch ngói của Bình Định cũng như Nam trung Bộ và Tây Nguyên với chủ trương xóa bỏ các lò gạch ngói thủ công nên mức độ ô nhiễm không khí đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Tuy nhiên, cũng như nhiều vùng khác, ô nhiễm môi trường không khí Tây Sơn vẫn còn do khí thải của những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt, lò nung đốt củi, đốt than, đốt dầu,...

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phân nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu CCN, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế

Tây Sơn nằm trong khu vực trọng điểm kinh tế phía Tây của tỉnh Bình Định: Có thị trấn Phú Phong nằm ở vị trí cửa ngõ, đóng vai trò nối kết về không gian lãnh thổ và kinh tế trong toàn bộ mảng Tây tỉnh Bình Định và vùng Tây Nguyên.

Nằm trên trục đường Quốc lộ 19, điểm bắt đầu của tuyến Quốc lộ 19B nối quốc lộ 1A, đường ven biển và khu kinh tế Nhơn Hội. Huyện tiếp giáp với sân bay quốc tế Phù Cát..., có mối liên hệ thuận lợi với các vùng, các trung tâm kinh tế khác của tỉnh như thị xã An Nhơn trung tâm kinh tế văn hóa mới nổi của tỉnh Bình Định, thị xã An Khê trung tâm kinh tế - văn hóa phía Đông tỉnh Gia Lai có thể trở thành điểm tựa của các huyện trong vùng, một trong những yếu tố thúc đẩy giáo lưu hàng hoá dịch vụ với tỉnh bạn.

Huyện có cảnh quan tự nhiên phong phú và những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia và cấp tỉnh để phát triển du lịch.

Có quỹ đất để xây dựng phát triển các khu công nghiệp. Khu công nghiệp và dịch vụ - đô thị Bình Nghi sẽ biến Tây Sơn thành khu vực phát triển công - nông nghiệp công nghệ cao, đô thị dịch vụ - du lịch theo hướng bền vững. Có dân số đông, nguồn lao động dồi dào; là vùng đất có truyền thống lịch sử, văn hóa.

Tây Sơn có vị trí địa lý thuận lợi, cùng với hệ thống giao thông trên địa bàn huyện cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh, tạo thuận lợi cho địa phương phát triển kinh tế - xã hội, thuận lợi trong việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, trong đó có hàng nông sản. Khai thác lợi thế vị trí cửa ngõ giao thương và giáp với thành phố Quy Nhơn.

Tài nguyên đất đai phong phú, đa dạng, hệ thống thủy lợi đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng; địa hình đa dạng, có khả năng được tưới, thuận lợi cho trồng lúa nước, ngô, đậu đỗ; đặc biệt là nhóm đất phù sa sông Kôn có tiềm năng phát triển lúa nước và các cây trồng màu, khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cao; có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, làng nghề truyền thống là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp gắn kết với dịch vụ du lịch.

Về môi trường nói chung khu vực huyện Tây Sơn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

- Là huyện trung du, địa hình có độ dốc khá lớn, đất đai bị chia cắt mạnh, khó khăn trong việc đầu tư kết cấu hạ tầng; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với cơ giới hoá để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

- Hiện các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện mới chỉ đáp ứng tưới cho cây lúa là chính, diện tích tưới cho cây trồng cạn còn rất hạn chế. Kênh Thượng Sơn nguồn nước phụ thuộc hoàn toàn vào việc vận hành của nhà máy thủy điện An Khê - Kanak; việc nhà máy vận hành xả nước vào ban đêm gây khó khăn trong việc điều tiết nước. Hệ thống thủy lợi tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng còn thiếu nhất là hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn.

- Với nhiệt độ trái đất ngày càng nóng lên, nên hiện tượng khí hậu ngày càng khắc nghiệt, khó đoán, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng,... gây nên lũ, lụt, hạn hán,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Hệ thống đô thị và nông thôn còn rời rạc, chưa rõ trọng tâm của vùng và chưa có đô thị động lực.

- Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, phân bố chưa đồng đều, chủ yếu tập trung phía Đông Nam, giao thông và hạ tầng ở các xã phía Tây tương đối khó khăn.

- Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, chưa có bước đột phá.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp, thời tiết không thuận lợi, giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao trong khi giá thành các sản phẩm nông nghiệp không ổn định, bệnh viêm da nổi cục phát sinh và lây lan trên đàn bò,... tình hình trên đã tác động bất lợi đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Nhưng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, sự hỗ trợ của các sở, ngành của tỉnh và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân trong huyện đã giúp cho kinh tế của huyện tiếp tục có bước tăng trưởng khá; an sinh xã hội được đảm bảo; quốc phòng - an ninh được giữ vững; đời sống nhân dân cơ bản ổn định; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp ngày càng được nâng cao.

2.1.1. Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm các ngành sản xuất 13,1%; cơ cấu kinh tế chuyên dịch đúng hướng và tích cực: Tỷ trọng du lịch - dịch vụ - thương mại 46%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 34,1%; nông - lâm - thủy sản 19,9%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,3 triệu đồng/năm, tăng 17,8 triệu đồng so với năm 2015.

Tổng giá trị của các ngành sản xuất chính trên địa bàn huyện (GRDP) năm 2020 đạt 14.695,43 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 1.728,45 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 3.568,52 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ đạt 9.368,46 tỷ đồng.



Hình 10: Hình ảnh phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Trong những năm gần đây huyện đã tích cực chuyển đổi cơ cấu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, làng nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, vật nuôi nên tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GRDP giảm từ 30,05% năm 2015 xuống còn 18,2% năm 2020; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 37,61% năm 2015 lên 42,1% năm 2020; tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng từ 35,19% năm 2015 lên 39,7% năm 2020.

Cơ cấu	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
Nông lâm thủy sản	2.916,97	2.600,76	2.893,97	3.214,35	3.568,52
Công nghiệp - xây dựng	2.916,97	2.600,76	2.893,97	3.214,35	3.568,52
Dịch vụ	5.157,02	5.992,45	6.975,22	8.123,13	9.398,46

2.1.2. Về văn hóa, xã hội

- Dân số: Theo số liệu thống kê huyện Tây Sơn năm 2020, dân số trên địa bàn huyện là 116.041 người, mật độ dân số trung bình 167,6 người/km².

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 là 1,22%, giảm 1,25% so với năm 2015 (năm 2015 là 2,47%).

- Đến năm 2020, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn huyện đạt 93,02% (Nghị quyết 91%); tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 8,4% (Nghị quyết 8,4%).

(Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tây Sơn 2015-2020)

2.1.2. Về thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.594 tỷ đồng; trong đó thu phát sinh trên địa bàn ước đạt 872 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất đạt 391,04 tỷ đồng; tốc độ tăng thu ngân sách phát sinh bình quân hàng năm đạt 14,9% (Nghị quyết 14%). Tổng chi ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.335 tỷ

đồng. Hoạt động tín dụng - ngân hàng ổn định và mở rộng; trên địa bàn huyện có 4 chi nhánh ngân hàng thương mại, 1 phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội và 4 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả. Các chương trình hỗ trợ vốn vay cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên và các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Nông nghiệp

- Trồng trọt: Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2020 đạt 806,78 tỷ đồng, so với năm 2015 là 241,5 tỷ đồng, tăng 565,28 tỷ đồng. Năm 2020, tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 70.930,8 tấn.



Hình 11: Hình ảnh một số sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Cơ cấu mùa vụ, cây trồng có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng tích cực, giảm thiệt hại và rủi ro do thiên tai, dịch bệnh; tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Đến nay, 100% diện tích lúa sản xuất 3 vụ/năm được chuyển đổi

sang sản xuất 2 vụ/năm; từng bước chuyển dịch từ sản xuất số lượng sang chất lượng gắn với thị trường tiêu thụ. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, phát triển cây trồng cận, chú trọng phát triển cây ăn quả có múi như (cam, quýt, bưởi, mít...). Từng bước phát triển sản xuất theo hướng tập trung, xây dựng các cánh đồng mẫu lớn. Năm 2020, thực hiện 9 cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa với quy mô 438,8 ha, liên kết với doanh nghiệp từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Hình thành một số vùng sản xuất rau tập trung tại các xã, thị trấn như Tây Giang, Bình Tường, Bình Thành, Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, đặc biệt là duy trì và mở rộng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại hợp tác xã nông nghiệp Thuận Nghĩa cho thu nhập cao.

- Chăn nuôi: Tổng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện năm 2020 đạt 705,8 tỷ đồng, tăng 561,79 tỷ đồng so với năm 2015 (144,01 tỷ đồng).



Hình 12: Hình ảnh một số sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn huyện.

Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 44,8% trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp (chỉ tiêu của huyện đến năm 2020 là 40%). Năm 2020, tổng đàn gia súc, gia cầm của huyện là 839.380 con, tăng 186.439 con so với năm 2015 (652.941 con). Trong đó: Đàn trâu là 932 con, giảm 25 con so với năm 2015; đàn bò là 47.252 con,

tăng 11.294 con so với năm 2015; đàn heo là 54.135 con, giảm 4.574 con so với năm 2015; đàn dê là 2.961 con, tăng 1.644 con so với năm 2015; đàn gia cầm 734.100 con, tăng 178.100 con so với năm 2015.

b. Lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 là 39.188,8 ha, chiếm 56,62% diện tích đất tự nhiên của huyện, giảm 369,64 ha so với năm 2015. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là 18.437,3 ha, đất rừng phòng hộ là 20.751,5 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 52,94%, tăng 3,64% so với năm 2015.



Hình 13: Một số khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

Lâm nghiệp trong những năm đã chuyển biến mạnh mẽ, phát triển theo hướng khoanh nuôi, khoán quản lý bảo vệ rừng và trồng mới rừng. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng được các ngành, các cấp phối hợp chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả. Hàng năm, diện tích trồng rừng tập trung khoảng 606 ha, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng 7.312 ha, hình thành các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến. Áp dụng công nghệ mới về cây giống (cây mô, dâm hom); từng bước phát triển trồng

rừng kinh doanh gỗ lớn, hướng tới chế biến gỗ dân dụng để tăng hiệu quả sản xuất và tăng giá trị gỗ rừng trồng.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản duy trì ổn định, đã tận dụng mặt nước các ao, hồ chứa



thủy lợi để nuôi cá theo hình thức nuôi quảng canh, bán thâm canh quy mô hộ gia đình. Diện tích nuôi cá nước ngọt đến năm 2020 là 191,93 ha, so với năm 2015 là 197,6 ha, giảm 5,67 ha, chủ yếu nuôi các loại cá trôi, trắm, chép, rô phi đơn tính. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 523,2 tấn, tăng 107,7 tấn so với năm 2015.

Hình 14: Sản phẩm nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên địa bàn huyện.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành công nghiệp - TTCN – xây dựng đạt 11,1% (Nghị quyết đề ra 10%).

Trong 5 năm qua, huyện Tây Sơn đã hoàn thành việc thành lập 12/12 CCN; đã tổ chức lập quy hoạch chi tiết đối với 4 CCN, nâng số CCN được lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 lên 10/12 cụm.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Công tác xúc tiến đầu tư có nhiều chuyển biến, trong 5 năm qua đã kêu gọi được 63 dự án đầu tư vào địa bàn huyện, tổng mức đầu tư các dự án trên 5.890 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho khoảng 6.000 lao động. Các ngành công nghiệp chủ lực của huyện như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, may mặc tiếp tục duy trì và phát triển. Nhiều CCN đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các CCN, làng nghề được chú trọng. Tính đến cuối năm 2020, toàn huyện có 1.880 cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN, giải quyết việc làm thường xuyên cho gần

10.000 lao động. Riêng trong các CCN có 139 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho gần 3.000 lao động.



Hình 15: Phát triển các cụm công nghiệp.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất của ngành du lịch, dịch vụ, thương mại giai đoạn 2015 - 2020 đạt 35.710,9 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 16,3% (Nghị quyết 16%). Tỷ trọng ngành du lịch, dịch vụ, thương mại chiếm 46% trong tổng cơ cấu kinh tế của huyện (Nghị quyết 46%).



Hình 16: Các trung tâm thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

Hạ tầng dịch vụ, du lịch tiếp tục được đầu tư xây dựng. Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến, phát triển du lịch, giới thiệu các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các lò võ cổ truyền và các sản phẩm đặc trưng của địa phương. Hàng năm, có trên 300.000 lượt khách đến tham quan, du lịch, nghiên cứu tại huyện. Tổ chức hội thảo phát triển sản phẩm du lịch

Tây Sơn - Bình Định; phối hợp với Sở Du lịch xây dựng mô hình du lịch cộng đồng tại làng rau VietGap Thuận Nghĩa; tiến hành đăng ký, xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu truyền thống rượu đậu xanh Tây Sơn, xây dựng quy chế quản lý nhãn hiệu để tiếp tục hoàn thiện, phát triển sản phẩm rượu đậu xanh.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Năm 2020, dân số trên địa bàn huyện là 116.041 người. Trong đó, phân theo thành thị và nông thôn: Thành thị là 19.870 người (chiếm 17,1%) và nông thôn là 96.171 người (chiếm 82,9%); phân theo giới tính: Nam là 56.732 người chiếm 48,9% và nữ là 59.309 người chiếm 51,1%, mật độ dân số trung bình 167,6 người/km², người Kinh chiếm khoảng 99,0% số dân, người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 1,0% chủ yếu là người Ba Na sinh sống ở xã Vĩnh An, làng Cây Cam ở xã Tây Xuân và làng M6 ở xã Bình Tân.

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

2.3.2. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Lao động: Tổng số lao động (từ 18 tuổi trở lên) đang làm việc là 111.840 người, trong đó lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản 80.235 người, chiếm 71,7% so với tổng số lao động hiện có. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo và bồi dưỡng nghề là 31.605 người, chiếm 28,3%.

Công tác thực hiện chính sách người có công cách mạng, đảm bảo an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm. Năm 2020, đã mở 16 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có 433 học viên với tổng kinh phí 789,9 triệu đồng. Phối hợp tổ chức thành công phiên giao dịch việc làm tại xã Tây Giang, thị trấn Phú Phong có khoảng 350 lao động tham gia, đưa 41 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Vận động người trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 8,4%, đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 là 1,22%, giảm 1,25% so với năm 2015 (năm 2015 là 2,47%).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Khu vực trung tâm huyện là đầu mối của cụm trung tâm phía Tây tỉnh nên phát triển khá mạnh, huyện có một khu vực phát triển đô thị là thị trấn Phú Phong. Diện tích đất ở đô thị trên địa bàn là 156,23 ha chiếm 0,23% DTTN. Hiện nay Phú

Phong cùng với các xã đã được quy hoạch định hướng phát triển thành thị xã Tây Sơn, là trung tâm văn hoá xã hội, chính trị phía Tây của tỉnh Bình Định.



Hình 17: Thị trấn Phú Phong nhìn từ trên cao.

Hiện nay 100% các tổ dân phố trong thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia; tỷ lệ cấp điện đạt 100%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 100%, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phát triển sản xuất khu vực đô thị.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 14 xã và 01 thị trấn, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 toàn huyện có 912,86 ha đất khu dân cư nông thôn. Đối với các xã vùng đồng bằng dân cư bố trí chủ yếu dọc theo sông Côn và các tuyến giao thông. Vùng bán sơn địa dân cư bố trí chủ yếu ở các vùng dưới chân núi và dọc theo các tuyến giao thông.

Các khu dân cư nông thôn của huyện mang những nét đặc thù của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với 2 hình thái chính là phân bố tuyến dọc theo các trục giao thông và phân bố tập trung thành các cụm, điểm tại các đầu mối giao thông và quanh các đô thị. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở tại nông thôn như giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội nói chung của các xã chưa được xây dựng đồng bộ, mức độ phát triển còn thấp.

Các điểm dân cư này thường là các trung tâm hành chính, kinh tế của các địa phương. Tốc độ phát triển mở rộng các khu dân cư có điều kiện sinh sống thuận lợi tăng nhanh. Hàng năm, toàn huyện phải dành nhiều diện tích phục vụ cho việc mở rộng các khu dân cư (giải quyết đất ở, xây dựng cơ sở hạ tầng, các

công trình văn hóa, xã hội...), nhưng khả năng mở rộng rất hạn chế vì hầu hết những khu vực thuận tiện đều phải lấy từ đất sản xuất nông nghiệp ổn định.



Hình 18: Mô hình khu dân cư nông thôn.

Các khu dân cư tương đối tập trung thuận lợi cho công tác quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng. Các trung tâm cụm xã đã tạo ra động lực phát triển kinh tế của từng vùng, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong huyện, đồng thời là tiền đề để phát triển thành các thị tứ.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

* *Giao thông đối ngoại:* Trên địa bàn huyện Tây Sơn có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua, tạo điều kiện thuận lợi cho việc buôn bán và giao lưu hàng hoá với các địa phương lân cận bao gồm 02 tuyến quốc lộ, 03 tuyến đường tỉnh, 07 tuyến đường huyện:

a. Giao thông đối ngoại

- **Quốc lộ 19:** Là tuyến giao thông huyết mạch, nối thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) với Pleiku (tỉnh Gia Lai) và cửa khẩu Lệ Thanh, trục giao thông ngang quan trọng bậc nhất của quốc gia; cửa ngõ giao lưu kinh tế từ khu vực Tây Nguyên đến cảng Quy Nhơn. Đoạn đi qua địa bàn huyện dài 36,4 km, trong đó đã hoàn thành việc nâng cấp mở rộng đoạn đi qua huyện, từ xã Tây Giang đến xã Bình Nghi với chiều dài 34,0 km, có lộ giới đoạn trong đô thị: Từ 30 m (đường Quang Trung) đến 41 m (đường Hùng Vương); đoạn ngoài đô thị có lộ giới 45 m, đã được nâng cấp đạt cấp III, mặt đường 12 m.

- **Quốc lộ 19B:** Nối đường Quốc lộ 19 thị trấn Phú Phong với Quốc lộ 1A đang được nâng cấp mở rộng với chiều dài 16,0 km, lộ giới 45 m kết nối với Khu kinh tế Nhơn Hội.

- **Đường tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 03 tuyến với tổng chiều dài 25,6 km đã được bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt 100%. Trong đó: Đường tỉnh lộ ĐT.637 kết nối Quốc lộ 19 với xã Tây Thuận và thủy điện Vĩnh Sơn với chiều dài 6,5 km; ĐT.638 (đường Tây Tĩnh) bắt đầu từ xã Nhơn Tân thuộc thị xã An Nhơn đi về phía Bắc qua các xã Tây Vinh, Tây Bình, Bình Thuận và đi về Chương Hòa thuộc thị xã Hoài Nhơn với chiều dài 13,4 km. Đây là tuyến đường quan trọng kết nối khu vực phía Bắc của huyện với các khu vực lân cận như phía Tây thị xã An Nhơn và phía Tây huyện Phù Cát; đường tỉnh ĐT.636 (Lai Nghi - Nhơn Phúc) với chiều dài 5,7 km, kết nối xã Bình Nghi với trung tâm thị xã An Nhơn. Lộ giới đường tỉnh lộ 30 m.



Hình 19: Hiện trạng hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại.

b. Giao thông đối nội

- **Đường huyện lộ:** Gồm 07 tuyến với tổng chiều dài 69,45 km đã được bê tông xi măng 100%. Trong đó: Đường huyện ĐH.24 nối thị trấn Phú Phong đến Hâm Hô xã Tây Phú dài 6,85 km, đường huyện ĐH.25 nối Quán Á đến Đồng Le dài 9,4 km (đường huyện vào đài kính thiên), đường huyện ĐH.26 nối thôn Phú Lạc đến Hà Nhe dài 15,8 km, đường huyện ĐH.27 nối từ Bình Thành đến Bình Thuận dài 9,4 km, đường huyện ĐH.27B nối Tây Vinh đến Bình Thuận dài 10,3 km, đường huyện ĐH.28 nối thị trấn Phú Phong đến Tây Bình dài 8,5 km, đường huyện ĐH.28B nối Tây Giang đến Bình Tường với chiều dài 9,2 km. Lộ giới đường huyện quản lý 28 m.

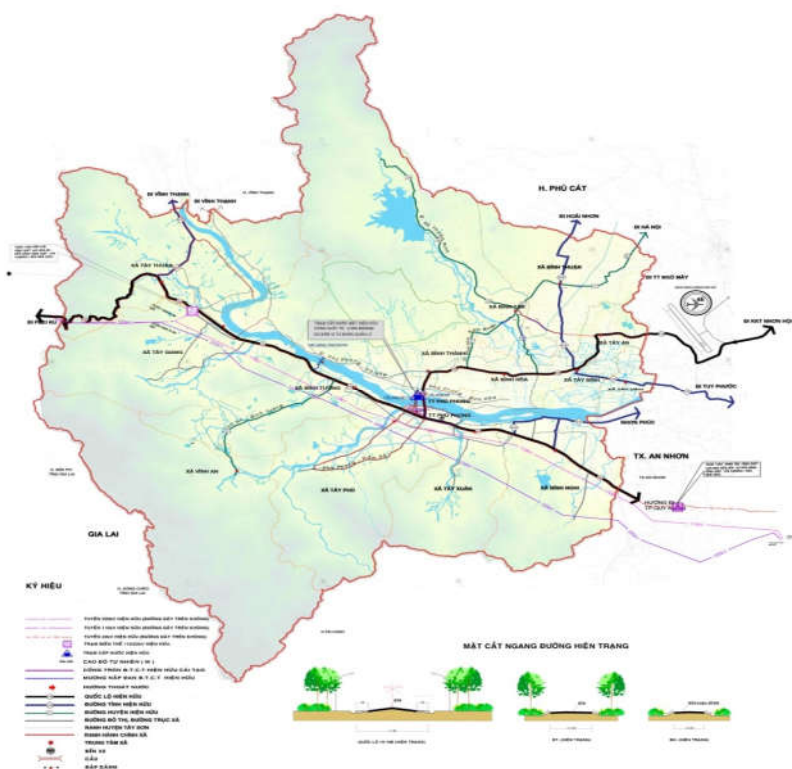
* *Giao thông nông thôn*: Tổng đường trục xã và liên xã trên địa bàn huyện là 118,9 km đã được bê tông xi măng đạt 100%; đường trục thôn và liên thôn với tổng chiều dài khoảng 221,32 km về cơ bản đã được bê tông hóa và cứng hóa, góp phần nâng cao đời sống của người dân nông thôn.

* *Giao thông nội đồng*: Tổng chiều dài đường trục chính giao thông nội đồng là 200,72 km đã được bê tông hóa và cứng hóa đi lại thuận lợi và không lầy lội vào mùa mưa.

Có thể thấy hệ thống giao thông của huyện cơ bản hoàn thiện thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện. Song hiện nay còn có một số tuyến bị hư hỏng và gây khó khăn cho việc đi lại, đặc biệt vào mùa mưa.

2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi

Trên địa bàn huyện Tây Sơn có 26 hồ chứa nước lớn, nhỏ, với tổng dung tích khoảng 44,19 triệu m³; trong đó: Có 3 hồ với dung tích 37,14 triệu m³ do Công ty Khai thác Công trình thủy lợi quản lý; 23 hồ với dung tích 7,05 triệu m³ do địa phương quản lý; 24 đập dâng; 21 trạm bơm. Có các kênh thủy lợi đầu mối: Kênh Phú Phong, kênh Thượng Sơn và kênh Thuận Ninh.



Hình 20: Hiện trạng hệ thống thủy lợi.

Tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn huyện có 499,23 km kênh mương các loại, trong đó: Công ty Khai thác Công trình thủy lợi quản lý 143,68 km, chiếm 28,8% (đã kiên cố hóa bê tông xi măng 94,68 km, chiếm 65,9%, còn lại 49,0 km kênh mương đất, chiếm 34,1%), địa phương quản lý là 355,55 km, chiếm 71,2% (đã kiên cố hóa bê tông xi măng 175,8 km, chiếm 49,4%, còn lại 179,75 km kênh mương đất, chiếm 50,6%).

Hệ thống công trình hồ, đập đầu mối đảm bảo chất lượng. Các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được nâng cấp, tu bổ thường xuyên nên đã nâng diện tích lúa được tưới tiêu chủ động lên trên 90%. Tuy nhiên diện tích tưới cho cây trồng cạn còn thấp, đạt khoảng trên 50%, chủ yếu bằng hình thức tưới tạo nguồn, tập trung đối diện đất trồng rau, màu ở các vùng đất ven sông Kôn và ở các xã Bình Thành, Bình Tân và Bình Thuận.

2.5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục đào tạo ngày càng được các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể địa phương quan tâm; chất lượng giáo dục đào tạo được nâng lên; tăng cường đổi mới công tác quản lý giáo dục; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng được nâng cao chất lượng; mạng lưới trường lớp học tiếp tục được đầu tư nâng cấp; cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy ngày càng được tăng cường; các phong trào thi đua, các cuộc vận động được ngành giáo dục phát động và thực hiện có hiệu quả.



Hình 21: Hiện trạng hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo.

Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở 100% xã, thị trấn, phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Đến năm 2020, toàn huyện có 36/56 trường đạt chuẩn quốc gia (64,3%), trong đó: Mầm non 03 trường, tiểu học 17 trường, THCS có 14 trường, THPT có 02 trường; kết quả tốt nghiệp THCS đạt 99,8%, tỷ lệ học sinh THCS khá, giỏi đạt 54,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 99,3%; bậc THPT học sinh giỏi đạt 12,48%, học sinh khá đạt 56,89%; trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho người dân trên địa bàn huyện.

Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ năm 2020 với tổng kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ năm

2020 trên 1,7 tỷ đồng. Đánh giá, công nhận 47 sáng kiến cấp huyện, đề nghị tỉnh công nhận 09 sáng kiến cấp tỉnh.

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm như: Covid-19, sốt xuất huyết, tay - chân - miệng. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe, khám và chữa bệnh cho nhân dân ở các cơ sở y tế. Trong năm, trung tâm y tế huyện đã khám và điều trị cho 101.719 lượt bệnh nhân (giảm 7,6% so cùng kỳ), trong đó: Điều trị ngoại trú 81.271 lượt, điều trị nội trú 14.301 lượt. Trạm y tế các xã, thị trấn đã khám và điều trị cho 30.936 lượt bệnh nhân. Công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh nguy hiểm ở người được kiểm soát khá tốt. Tuy nhiên, bệnh sốt xuất huyết tăng cao, trong năm đã xảy ra 1.142 ca (tăng 448 ca so với cùng kỳ) với 38 ổ dịch sốt xuất huyết đã được dập tắt kịp thời, không lây lan và kéo dài. Tăng cường vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, đến nay tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 93,02% dân số, vượt 2,02% so với Nghị quyết HĐND huyện.



Hình 22: Hiện trạng hệ thống các cơ sở y tế.

Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân được tăng cường, đoàn kiểm tra liên ngành của huyện đã kiểm tra 37 lượt cơ sở hành nghề y dược tư nhân; phối hợp với Sở Y tế kiểm tra 11 cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện, qua kiểm tra đã xử phạt 01 cơ sở vi phạm. Thực hiện tốt các chương trình, dự án và các chỉ tiêu đặt ra cho ngành y tế, tập trung nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tập trung triển khai thực hiện tốt các hoạt động của dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia DS - KHHGĐ trên địa bàn huyện. Tăng cường giải pháp để giảm tỷ suất sinh thô, từng bước hướng tới đạt mức sinh thay thế.

2.5.5. Thực trạng phát triển văn hóa, thể thao và thông tin truyền thông

- Tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể thao “Mừng Đảng - Mừng Xuân” và phối hợp tổ chức lễ kỷ niệm 231 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; lễ giỗ Hoàng đế Quang Trung;...

- Thực hiện hoạt động tuyên truyền nhân các ngày kỷ niệm. Tổ chức thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

- Công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, tuyên truyền nhân các ngày lễ kỷ niệm của đất nước được các cấp, các ngành thực hiện khá tốt, đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của huyện và góp phần nâng cao dân trí, kịp thời thông tin các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.5.6. Thực trạng phát triển năng lượng

Hiện trên địa bàn huyện có 339 trạm biến áp, với tổng công suất 112.683 KVA, trong đó: 226 trạm với tổng công suất 75.993 KVA, do công ty điện lực Bình Định quản lý, còn 113 trạm với tổng công suất 36.690 KVA do địa phương quản lý, 100% số trạm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.



Hình 23: Hiện trạng hệ thống cấp điện.

- Khu vực đô thị: Tỷ lệ cấp điện đạt 100%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 100%. Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phát triển sản xuất khu vực đô thị.

- Khu vực nông thôn: Tỷ lệ cấp điện đạt 100%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn đạt hơn 95%. Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho người dân địa phương đạt 100% và phát triển sản xuất khu vực nông thôn đạt khoảng 85%.

Hệ thống mạng lưới điện ngày càng hoàn thiện, mạng lưới điện nông thôn phát triển, giúp người dân phát triển ngành nghề, đẩy mạnh các hoạt động du lịch, dịch vụ, chế biến nông lâm sản, tưới tiêu thủy lợi, phát triển nông nghiệp, đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh

- Công tác quốc phòng - an ninh luôn được chú trọng, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nhất là thời điểm các ngày lễ, tết; tuần tra kiểm soát nắm tình hình địa bàn, bảo vệ các mục tiêu trọng yếu, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho các hoạt động và sự kiện chính trị của địa phương, nhất là Đại hội Đảng các cấp. Công tác huấn luyện quân sự, giáo dục quốc phòng và xây dựng lực lượng tiếp tục triển khai theo kế hoạch.

- Công tác phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh với các loại tội phạm được tăng cường; đã tổ chức nhiều đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp các loại tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông trên địa bàn.

2.6. Đánh giá chung

Trong năm qua, với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân hàng năm 4,0%; sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả và gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, bước đầu đã xây dựng một số mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; chính sách xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; văn hóa, văn nghệ quần chúng diễn ra thường xuyên; phong trào thể dục thể thao được đẩy mạnh, thu hút đông đảo người dân hưởng ứng, tham gia; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đối ngoại địa phương ngày càng được mở rộng.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn có một số hạn chế như:

- Chưa xác định và hình thành các vùng phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng ưu tiên phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực, có lợi thế cạnh tranh, nên phát triển còn dàn trải và theo hướng tự phát.

- Hiện các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện khá hoàn thiện, tuy vậy mới chỉ đáp ứng tưới cho cây lúa là chính, diện tích tưới cho cây trồng cạn còn rất hạn chế.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp chưa thực sự hỗ trợ, kết hợp thúc đẩy phát triển các điểm du lịch trên địa bàn huyện, chưa tạo ra nhiều sản phẩm du lịch của ngành nông nghiệp.

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn còn thấp. Đời sống một bộ phận nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: Chưa có quy hoạch, đề án phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp huyện Tây Sơn; việc tổ chức thực hiện

nhiệm vụ ở các cấp, các ngành có mặt chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; một số địa phương triển khai biện pháp về quản lý bảo vệ rừng chưa thật sự quyết liệt; một vài nơi vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt; nhận thức và năng lực của một bộ phận nông dân là chủ thể và làm chủ chưa đầy đủ, chưa mạnh dạn đổi mới; việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, tập quán sản xuất của một bộ phận nông dân chưa được thay đổi.

Áp lực đối với đất đai:

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều đã dẫn đến mức độ sử dụng đất khác nhau trong từng khu vực, gây áp lực lớn đối với quỹ đất đai. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng... dự báo sẽ có những thay đổi lớn so với thực tế sử dụng đất hiện nay, đồng thời đặt ra vấn đề có tính bức xúc trong việc bố trí sử dụng đất của huyện, được thể hiện ở một số mặt sau:

Dự kiến đến năm 2030, tỷ lệ phát triển dân số của huyện tuy có giảm song vẫn đạt ở mức cao. Huyện sẽ phải dành một quỹ đất không nhỏ cho mục đích đất ở và các công trình công cộng phục vụ nhu cầu đời sống của dân số tăng thêm. Diện tích trên phải sử dụng nhiều vào đất nông lâm nghiệp, trong khi hơn 90% dân số của huyện sống bằng nghề nông. Đây là một mâu thuẫn cần được tính đến khi tiến hành lập phương án QHSDĐ.

Cơ cấu kinh tế hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông lâm nghiệp, sự chuyển dịch mới chỉ là bước đầu. Để đạt được mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cần tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch. Theo dự kiến quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các khu du lịch, các công trình dịch vụ - thương mại tuy không nhiều, song chủ yếu vẫn phải lấy đất nông - lâm nghiệp. Vì vậy cần tận dụng triệt để không gian, tiết kiệm đất và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp cao sản.

Nhu cầu cải tạo, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện (giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng...) cũng gây sức ép lớn đối với đất đai. Quỹ đất dành cho mục đích này khá lớn, nên cần có kế hoạch bố trí sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm.

Để cải thiện nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng nhu cầu đô thị hoá nông thôn, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, cần dành một diện tích đất thoả đáng để xây dựng thêm các công trình văn hoá thể thao, khu vui chơi giải trí... trong các xã, thị trấn và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, áp lực đối với đất đai của huyện đã

và sẽ ngày càng tăng lên (đặc biệt là ở khu vực thị trấn và các trọng điểm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi hiện trạng sử dụng đất hiện nay. Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, cần xem xét nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao, bố trí sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội về hiện tại cũng như tương lai.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Tây Sơn là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bình Định không giáp biển, vì vậy không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Trong những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã biểu hiện ngày càng rõ nét như hạn hán, nắng nóng bất thường và kéo dài, bão, lũ diễn ra với cường độ mạnh hơn. Riêng đối với huyện Tây Sơn, sự tác động của BĐKH đã và đang diễn ra khá rõ nét, cụ thể như:

- Hiện tượng tăng nhiệt độ, nắng nóng: Huyện Tây Sơn có địa hình tiếp giáp giữa Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ nên nhìn chung nhiệt độ quanh năm thấp hơn so với nhiệt độ chung toàn tỉnh do ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên tuy nhiên những năm gần đây tình trạng phá rừng khu vực Tây Nguyên để sản xuất nông nghiệp việc giảm sút diện tích rừng đầu nguồn làm cho nhiệt độ những năm gần đây tăng hơn 1- 2 độ so với trước nên khí hậu nóng bức hơn, hạn hán xảy ra trên diện rộng.

- Hạn hán: Tình trạng khô hạn nghiêm trọng trong mùa khô qua các năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là do nắng nóng, không khí khô hanh, lượng mưa không đáng kể, mực nước trên sông, suối xuống thấp hơn trung bình nhiều năm và sông suối bị bồi lắng cạn kiệt hạn chế, gây nên tình trạng thiếu nước trong sản xuất và sinh hoạt của nhân dân (xã Bình Thuận, Bình Tân, Bình Hòa, Vĩnh An).

Hiện nay phía thượng nguồn sông Côn có 14 thủy điện với tổng công suất hơn 312MW. Đến nay, đã có 4 công trình nhà máy thủy điện đi vào hoạt động, bao gồm: Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, công suất 66MW; nhà máy thủy điện Định Bình 9,9MW; thủy điện Trà Xôm có công suất 20MW và thủy điện Vĩnh Sơn 5,2MW. Hai nhà máy đang triển khai xây dựng là nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ, công suất 6MW và thủy điện Vĩnh Sơn 4, công suất 18MW,... Việc ngăn đập đã làm thay đổi dòng chảy dẫn đến thay đổi hệ sinh thái, thời tiết nắng nóng kéo dài, gây nguy cơ suy giảm sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn huyện. Đồng thời, còn làm tăng khả năng phát triển của sâu bệnh trên cây trồng vật nuôi và dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Tỉnh Bình Định nói chung và huyện Tây Sơn nói riêng nằm trong vùng ảnh hưởng của BĐKH tại Việt Nam.

Theo phân tích đánh giá của chương trình kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH ở Bình Định thì tác động của BĐKH đã làm xuất hiện nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, tình trạng nắng nóng, bão lũ, sụt lún đất, xói lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng, gây ra những thiệt hại nặng nề cho đời sống người dân, BĐKH biểu hiện khá rõ như nhiệt độ có xu hướng tăng lên theo từng năm; các mùa mưa nắng thay đổi không theo quy luật tự nhiên, tần số bão và áp thấp nhiệt đới ngày càng tăng cả về mặt số lượng lẫn cường độ. Do đó sự gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão lũ, hạn hán... sẽ làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp. BĐKH khiến con người phải sử dụng nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất là nguyên nhân mất dần độ phì nhiêu của đất dẫn đến suy thoái đất.

Với điều kiện tự nhiên và sự thay đổi khí hậu hàng năm, BĐKH làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Vì vậy trong bối cảnh BĐKH gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. QHSDD hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, cụ thể:

1.1.1. Ban hành các văn bản quy định pháp luật về quản lý sử dụng đất

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện đã có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: Chỉ đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về ban hành các văn bản pháp luật đất đai, huyện đã ban hành các quyết định về thu hồi đất, quyết định cưỡng chế, quyết định thu hồi giấy chứng nhận, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra, còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Toàn huyện có tổng DTTN 69.219,54 ha, với 14 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của huyện với các huyện liền kề đều được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới. Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện sử dụng đất ổn định không có tình trạng tranh chấp về địa giới hành chính xã, thị trấn.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ. Đã xây dựng bản đồ hành

chính phân đến từng xã, thị trấn và đã cắm mốc ranh giới 364 ngoài thực địa toàn bộ 15/15 xã, thị trấn trong toàn huyện.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Thực hiện dự án đo đạc thành lập cơ sở dữ liệu địa chính của huyện Tây Sơn. Đến nay, toàn bộ các xã, thị trấn của huyện đã được đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy. Bản đồ địa chính các xã, thị trấn của huyện được thành lập trên hệ tọa độ Nhà nước VN - 2000 bằng phương pháp toàn đạc công nghệ bản đồ số.

* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai, và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019. Bản đồ hiện trạng sử dụng các loại đất cho cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 và 15 xã, thị trấn tỷ lệ 1/10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN_2000.

* Bản đồ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm đầu điều chỉnh của huyện Tây Sơn được xét duyệt theo Quyết định số 485/QĐ – UBND ngày 18/02/2019.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đang chỉ đạo triển khai lập QHSDD đến năm 2030 của huyện.

Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ QHSDD trên địa bàn thời gian qua thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của pháp luật.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

QHSDD đến năm 2020 và KHSDD 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tây Sơn được xét duyệt theo Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 10/5/2013; Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm đầu điều chỉnh của huyện Tây Sơn được xét duyệt theo Quyết định số 485/QĐ – UBND ngày 18/02/2019; KHSDD năm 2015; 2016; 2017; 2018; 2019; 2020 đã được xét duyệt là căn cứ để tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước theo đúng quy hoạch kế hoạch được duyệt cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 56.530,55 ha; kết quả thực hiện được 57.797,62 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.267,07 ha; đạt 102,24%;

- Chỉ tiêu dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 11.957,10 ha, thực hiện đến năm 2020 là 10.687,37 ha, đạt 89,38%, thấp hơn chỉ tiêu 1.269,73 ha.

Nhiều công trình dự án lớn đã được thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt như hệ thống kênh nhánh kênh tưới Thượng Sơn, khu dân cư Soi Khánh, Soi Cát, các CCN Gò Cây, Tây Xuân, Gò Đá, Hóc Bơm,... chi tiết kết quả thực hiện các nội dung công tác quy hoạch, KHSDD trình bày phần đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, KHSDD kỳ trước.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các quy hoạch có liên quan như:

- Đồ án quy hoạch xây dựng đô thị Tây Sơn (theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 09/6/2020);

- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định V/v phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;...

Các phương án quy hoạch, KHSDD đã được lập được UBND huyện Tây Sơn, các đơn vị sử dụng đất có liên quan thực hiện đúng theo quy định Nhà nước.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

- Công tác giao đất: UBND huyện đã trình UBND tỉnh quyết định giao đất để xây dựng khu dân cư tại xã Bình Tân, Bình Thành, khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, khu dân cư Đồng Cây Keo với tổng diện tích 226.922,8 m². Đồng thời, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện và UBND các xã,

thị trấn tổ chức giao đất ở đối với các khu dân cư đã được cấp thẩm quyền giao đất và cho chủ trương để tổ chức triển khai thực hiện.

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất: UBND huyện đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất làm nhà ở theo KHSDĐ hàng năm đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyển mục đích chủ yếu là đất vườn, ao và đất nông nghiệp trong khu dân cư.

- Thu hồi đất: Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được UBND huyện thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. Đã phê duyệt 36 phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, diện tích đất thu hồi 120.347,6 m², đã bàn giao mặt bằng cho các chủ đầu tư, phối hợp giải quyết một số vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Thực hiện ban hành thông báo và quyết định thu hồi đất để GPMB đầu tư xây dựng các công trình, dự án, đảm bảo công tác bồi thường theo đúng quy định Nhà nước và lợi ích của nhân dân không để tình trạng tranh chấp, khiếu kiện làm chậm tiến độ, tổ chức tốt công tác tái định cư cho các hộ gia đình bị giải tỏa, bố trí chỗ ở hợp lý, bố trí đất sản xuất để bà con yên tâm sản xuất, đảm bảo nơi ở mới có điều kiện ngang bằng và tốt hơn nơi ở cũ...

Nhìn chung công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của UBND tỉnh. Đồng thời, UBND huyện đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhằm tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Công tác xác định giá đất để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn huyện được thực hiện kịp thời, giá đất được xác định sát với giá thực tế đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi, tạo được sự đồng thuận của người dân và góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Tuy nhiên, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Việc chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm cho người dân có đất bị thu hồi phát sinh vướng mắc như về chính sách hỗ trợ cho người dân để xác định, lựa chọn việc làm, lựa chọn hướng chuyển đổi nghề nghiệp, việc tổ chức đào tạo, cho học nghề đối với người dân bị thu hồi đất là rất khó. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất sản xuất không thực hiện được việc chuyển đổi nghề nghiệp do ngành nghề đào tạo trên địa bàn ít, không đa dạng nên người có đất bị thu hồi không lựa chọn.

- Theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai năm 2013 quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với những người sử dụng đất không hợp tác với hội đồng bồi thường giải toả để tiến hành kiểm đếm. Tuy nhiên ngoài quy định này không có một văn bản nào hướng dẫn thi hành trong khi công tác cưỡng chế thi hành quyết định kiểm đếm bắt buộc cũng không kém phần phức tạp so với việc cưỡng chế thu hồi đất. Về trình tự thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại Khoản 4 điều 70 Luật Đất đai năm 2013 cũng chưa cụ thể và chặt chẽ, chỉ quy định tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế đã vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế mà họ không chấp hành thì thi hành quyết định cưỡng chế mà không quy định thời gian bao lâu sau khi đã vận động, thuyết phục, đối thoại để người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành. Quy trình tiến hành tại buổi cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm như thế nào, phương án cưỡng chế, nhiệm vụ của các thành viên tham gia cưỡng chế, biên bản cưỡng chế,... và nhiều vấn đề khác chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó thực hiện trên thực tế.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Trong những năm qua, công tác đăng ký quyền SDD, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả quan trọng. Việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp giấy CNQSDĐ được hoàn thiện theo đúng quy định.

Công tác lập, quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và quy định về phân cấp quản lý hồ sơ địa chính tại Điều 29 Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, thị trấn, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai hàng năm của huyện đã được thực hiện ở cả 2 cấp theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm vào năm 2009, 2014, 2019. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt

thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

Số liệu thống kê đất đai được xây dựng trên nền bản đồ địa chính được đo đạc chính quy theo hiện trạng năm 2019 nên có độ chính xác tương đối cao.

Tổng DTTN của huyện là 69.219,54 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,71% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 57.797,62 ha, chiếm 83,50% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 10.687,37 ha, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 734,55 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Bình Tân 10.993,20 ha, xã Vĩnh An 10.496,14 ha, xã Tây Thuận 7.784,54 ha, xã Tây Giang 7.398,35 ha, xã Tây Phú 6.021,34 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là xã Bình Thành 5.312,05 ha, xã Bình Nghi 4.953,28 ha, xã Bình Thuận 4.079,19 ha, xã Tây Xuân 3.663,41 ha, xã Bình Tường 3.528,86 ha, xã Bình Hòa 1.365,81 ha, thị trấn Phú Phong 1.153,71 ha, xã Tây An 1.050,89 ha, xã Tây Bình 710,69 ha và xã Tây Vinh 708,07 ha.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm huyện tổ chức tiến hành công tác đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, trên cơ sở bảng giá đất được xác định tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định. UBND huyện tiến hành xác định giá đất để tiến hành công tác đền bù giải phóng mặt bằng cụ thể cho từng công trình theo đúng quy định pháp luật.

Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất theo đúng quy định của pháp luật, các khoản thuế nộp ngân sách Nhà nước từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy CNQSDĐ... được đảm bảo, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách của huyện. Các nguồn thu ngân sách liên quan đến đất đai tăng qua các năm.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định, không còn tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và

người sử dụng đất thực hiện đúng quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSDĐ để giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.11. Phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai

Tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật đất đai sâu rộng trong quần chúng nhân dân thông qua các cơ quan thông tấn như đài truyền thanh huyện xã, các pa nô áp phích, ... để người dân nắm rõ Luật Đất đai hạn chế các tình trạng vi phạm luật như tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... Công tác kỷ luật, kỷ cương hành chính được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đã ban hành kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai và phát huy được hiệu quả.

1.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Tranh chấp đất đai luôn là một vấn đề phức tạp, tính chất và mức độ các vụ tranh chấp đôi khi rất phức tạp và một khi đã xảy ra thì luôn ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của người dân và đời sống an sinh toàn xã hội.

Lĩnh vực tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện tốt. Đã tiếp nhận và xử lý 373 đơn/368 vụ việc, trong đó: Cấp huyện 196 đơn/191 vụ việc (13 đơn tố cáo; 04 đơn khiếu nại; 179 đơn phản ánh, kiến nghị); cấp xã 177 đơn/177 vụ việc (01 đơn tố cáo; 01 đơn khiếu nại; 175 đơn phản ánh, kiến nghị). Kết quả có 05 đơn khiếu nại đã giải quyết xong 05 vụ việc (đạt tỷ lệ 100%); 14 đơn tố cáo, đã giải quyết xong 14 vụ việc (đạt tỷ lệ 100%); có 354 đơn/349 vụ việc phản ánh, kiến nghị (05 đơn trùng lặp nội dung), đã giải quyết xong 339/349 vụ việc, đạt tỷ lệ 97% (cấp huyện: 173/174 vụ việc đạt tỷ lệ 99,4%; cấp xã: 166/175 vụ việc đạt tỷ lệ 95%).

1.1.13. Tổ chức cơ quan quản lý đất đai

- Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Tây Sơn, có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường. Đội ngũ cán bộ, công chức, Phòng Tài nguyên - Môi trường được đào tạo đúng chuyên môn: Năng động, nhiệt tình trong công việc; có khả năng đảm đương được nhiều vị trí công việc của phòng.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn là cơ quan chuyên môn phụ trách việc lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và triển khai hoàn thành dự án.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, có sự hướng dẫn kịp thời về

chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở ngành có liên quan, có sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND và có sự phối hợp tốt của UBND huyện và các đoàn thể, các cơ quan có liên quan và UBND các xã, thị trấn là điều kiện thuận lợi đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Công tác tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai, được chú trọng triển khai sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân nhằm đảm bảo quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất và theo đúng quy định của pháp luật. Qua đó các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đối với lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND huyện xác định công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đất đai là nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Trong thời gian qua đã thực hiện tốt lĩnh vực đất đai và đã đạt được kết quả đáng ghi nhận.

Nhìn chung, huyện Tây Sơn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những kết quả đạt được nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo từ cấp trên và sự cố gắng của các cán bộ nhân viên cùng với sự hiểu biết về đất đai của người dân ngày càng cao. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh, UBND huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDD đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy CNQSDĐ, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy CNQSDĐ.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, KHSDD vẫn còn chậm so với quy định, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy CNQSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Còn nhiều hạn chế trong việc sử dụng đất và sử dụng đất không theo định hướng của quy hoạch, KHSDD, tự chuyển mục đích sử dụng khác với quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy CNQSDĐ tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy CNQSDĐ đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Sự lan tỏa của tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSDĐ, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền SDD vẫn còn diễn ra...

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Tây Sơn trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

Cần thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công, khai thác vật liệu xây dựng trái phép.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở. Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn. Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, KHSDĐ được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

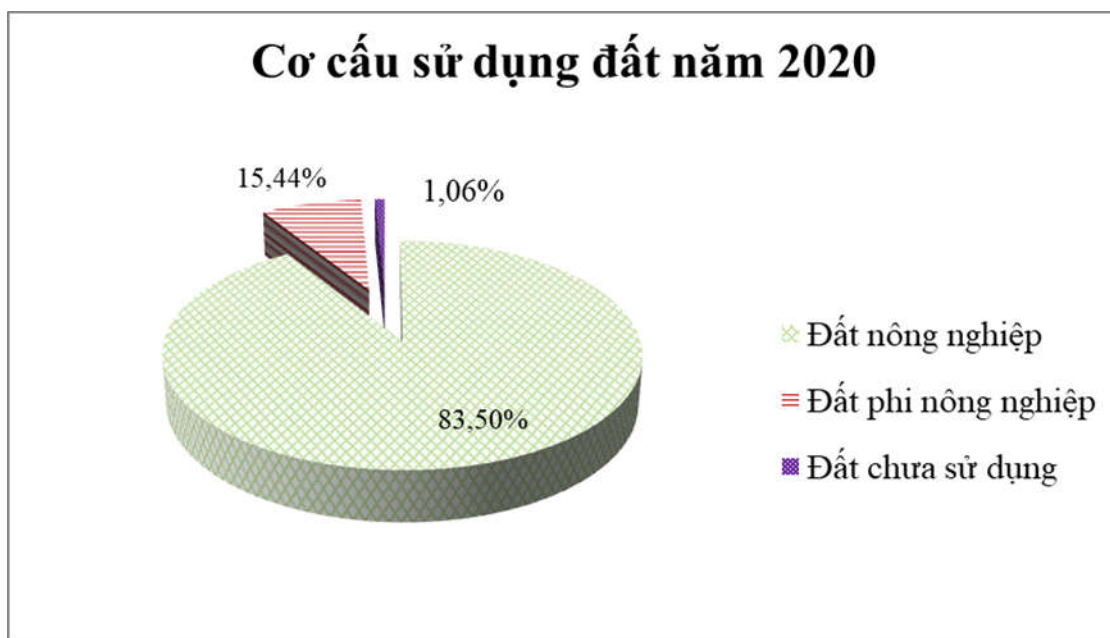
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là tấm gương phản chiếu hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu, khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất trong tương lai (*số liệu hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Tây Sơn đến ngày 31/12/2020*).

Tổng DTTN của huyện là 69.219,54 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,71% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 57.797,62 ha, chiếm 83,50% tổng DTTN.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 10.687,37 ha, chiếm 15,44% tổng DTTN.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 734,55 ha, chiếm 1,06% tổng DTTN.



Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Tây Sơn

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Bình Tân 10.993,20 ha, xã Vĩnh An 10.496,14 ha, xã Tây Thuận 7.784,54 ha, xã Tây Giang 7.398,35 ha, xã Tây Phú 6.021,34 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là xã Bình Thành 5.312,05 ha, xã Bình Nghi 4.953,28 ha, xã Bình Thuận 4.079,19 ha, xã Tây Xuân 3.663,41 ha, xã Bình Tường 3.528,86 ha, xã Bình Hòa 1.365,81 ha, thị trấn Phú Phong 1.153,71 ha, xã Tây An 1.050,89 ha, xã Tây Bình 710,69 ha và xã Tây Vinh 708,07 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp toàn huyện có 57.797,62 ha, chiếm 83,50% tổng DTTN. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.797,62	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.241,63	10,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.901,94	8,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.769,88	13,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.448,93	7,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.751,45	35,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.437,30	31,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,56	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,86	0,23

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa toàn huyện có 6.241,63 ha chiếm 10,80% diện tích đất nông nghiệp. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước có 4.901,94 ha. Các xã có diện tích đất lúa nước lớn là xã Bình Nghi, Bình Hòa, Bình Thành, Bình Tường.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 7.769,88 ha chiếm 13,44% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 15/15 xã, thị trấn của huyện, song tập trung nhiều ở xã Bình Tân, Bình Thuận, Tây Giang, Tây Thuận.

- Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 4.448,93 ha, chiếm 7,70% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích chủ yếu là cây công nghiệp hàng năm như sắn, lạc, vừng, mía và rau, đậu các loại.

- Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ toàn huyện có 20.751,45 ha, chiếm 35,90% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ phân bố 08/15 xã, thị trấn (xã Vĩnh An 9.368,10 ha, xã Bình Tân 6.183,00 ha, xã Tây Phú 2.323,56 ha, xã Tây Giang 1.166,80 ha, xã Tây Xuân 877,55 ha, xã Tây Thuận 513,90 ha, xã Bình Nghi 259,90 ha, xã Bình Thành 58,64 ha).

- Đất rừng sản xuất

Năm 2020 đất rừng sản xuất toàn huyện có 18.437,30 ha, chiếm 31,90% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng sản xuất phân bố 12/15 xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã: Tây Thuận, Tây Giang, Bình Nghi.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 toàn huyện có 15,56 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố 07/15 xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã: Tây Thuận, Bình Hòa.

- Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác toàn huyện có 132,86 ha, phân bố 07/15 xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã: Tây Giang, Bình Nghi.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 toàn huyện 10.687,37 ha, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 02: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ %
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.687,37	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,77	26,94
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	371,04	3,47
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,74	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,69	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	81,04	0,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.819,05	35,73
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.464,88	13,71
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.408,37	13,18
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	18,05	0,17
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	7,46	0,07
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	75,37	0,71
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	21,60	0,20
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	86,65	0,81
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	0,62	0,01
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	52,36	0,49
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	14,94	0,14
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	19,28	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	640,69	5,99
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	8,27	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,75	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,86	8,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	156,23	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,88	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.884,37	17,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	450,24	4,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Đất quốc phòng

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 2.878,77 ha, chiếm 26,94% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 06/15 xã, thị trấn trong huyện, tập trung chủ yếu ở xã Bình Thành (2.149,12 ha); xã Bình Tân (639,83 ha).

- Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh toàn huyện có 0,60 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, chỉ phân bố ở thị trấn Phú Phong.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện có 371,04 ha, chiếm 3,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 09/15 xã, thị trấn trong huyện, gồm: Xã Tây Xuân (101,90 ha); xã Bình Nghi (81,86 ha); xã Tây Thuận (39,78 ha); xã Tây Giang (35,00 ha); xã Bình Tân (30,00 ha); xã Bình Thành (30,0 ha); xã Bình Hòa (20,00 ha); xã Tây An (20,00 ha); xã Bình Tường (12,50 ha).

- Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện có 14,74 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm: Xã Tây Phú 10,26 ha, thị trấn Phú

Phong 3,85 ha, xã Tây Thuận 0,37 ha, xã Bình Tân 0,15 ha; xã Bình Thành 0,10 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 73,69 ha, chiếm 0,69% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố 14/15 xã, thị trấn tập trung chủ yếu ở xã Bình Nghi 23,84 ha, xã Tây Giang 15,35 ha, xã Tây Xuân 10,48 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm toàn huyện có 81,04 ha, chiếm 0,76% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố nhiều nhất ở các xã: Bình Nghi 14,83 ha, Tây Xuân 35,73 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã toàn huyện có 3.819,05 ha, chiếm 35,73 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng huyện có 13,75 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 912,86 ha, gồm ở các xã: Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Tân, Bình Thành, Bình Hòa, Tây An, Bình Tường, Bình Thuận, Tây Bình, Tây Phú, Tây Vinh, Vĩnh An, chiếm 8,54% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị huyện có 156,23 ha, chiếm 1,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 16,59 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Cho đến nay 100% đơn vị hành chính trên địa bàn huyện có địa điểm làm việc, tuy nhiên thực tế cho thấy phần diện tích hiện có còn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng; nhiều cơ quan, đơn vị có diện tích quá hẹp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 0,88 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 13,52 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố 14/15 xã, thị trấn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn huyện có 1.884,37 ha, chiếm 17,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố 15/15 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất là các xã Tây Thuận, thị trấn Phú Phong.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn huyện có 450,24 ha, chiếm 4,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 huyện Tây Sơn có 734,55 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng, phân bố nhiều nhất ở xã Tây Thuận, Tây Giang.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Bảng 03: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm

Năm hiện trạng	Diện tích tự nhiên (ha)
2010	69.296,00
2015	69.219,54
2020	69.219,54

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

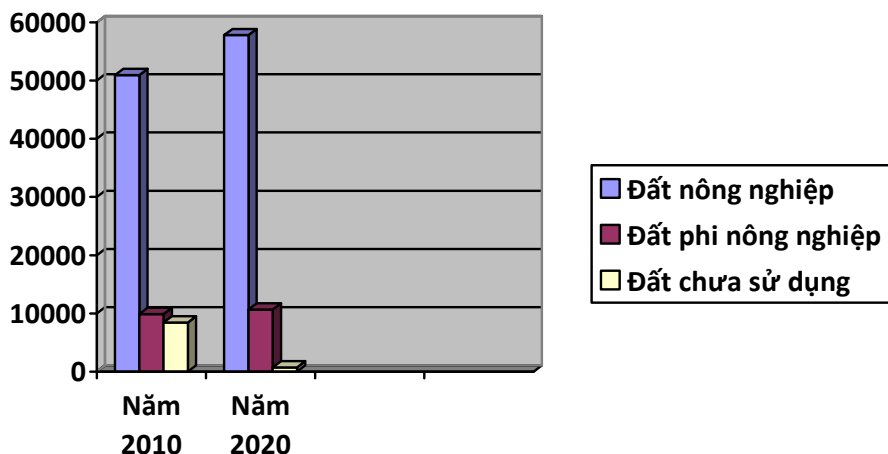
- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Tây Sơn.

Theo thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng DTTN huyện Tây Sơn là 69.219,54 ha, giảm 76,46 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân giảm là do năm 2014 huyện Tây Sơn tiến hành kiểm kê đất đai theo thông tư số 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kỳ kiểm kê lần này vẫn trên cơ sở sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364, địa giới hành chính của các xã và huyện không có sự thay đổi. Nhưng do các kỳ kiểm kê trước đây chưa tiến hành tổng hợp DTTN từ tất cả các khoanh đất trong địa giới hành chính của các xã trên bản đồ. Trong kỳ kiểm kê lần này thực hiện việc tính toán DTTN theo bản đồ nên có sự sai khác về số liệu DTTN. Đồng thời, việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 có sự đổi mới về nội dung, phương pháp thực hiện với mục tiêu phải điều tra khoanh vẽ các khoanh đất kiểm kê lên bản đồ kể cả các yếu tố hình tuyến như: Đường giao thông, các hệ thống sông suối, kênh mương... và sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, thống nhất áp dụng trên toàn quốc để tổng

hợp số liệu. Do đó, kiểm kê năm 2014 không can thiệp được bằng phương pháp tính toán thủ công, vì vậy đảm bảo độ chính xác cao, đúng với ranh địa giới hành chính thực tế đang quản lý, sử dụng.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

- Đất nông nghiệp năm 2020 là 57.797,62 ha;
- Đất nông phi nghiệp năm 2020 là 10.687,37ha;
- Đất chưa sử dụng năm 2020 là 734,55 ha.



Biểu đồ 02. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 57.797,62 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng 6.840,22 ha so với 31/12/2010. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 04: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	NỘI DUNG	MÃ	DIỆN TÍCH 2010	DIỆN TÍCH 2020	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.296,00	69.219,54	-76,46
I	Đất nông nghiệp	NNP	50.957,40	57.797,62	6.840,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.308,19	6.241,63	-66,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.261,73	7.769,88	508,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.250,03	4.448,93	1.198,90
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15.339,05	18.437,30	3.098,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.760,60	20.751,45	1.990,85

1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,70	15,56	4,86
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,10	132,86	105,76

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Tây Sơn.

* Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa tính đến ngày 31/12/2020 là 6.241,63 ha, thực giảm 66,56 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 149,85 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 4,35 ha; đất rừng sản xuất 0,11 ha; đất nông nghiệp khác 0,75 ha; đất ở tại nông thôn 11,54 ha; đất ở tại đô thị 17,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,54 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,59 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 15,56 ha; đất có mục đích công cộng 65,86 ha; đất tôn giáo 0,04 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 4,0 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,31 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,58 ha và giảm khác 13,55 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển mục đích sang các loại đất khác (chủ yếu là đất lúa nương và đất lúa một vụ tại khu vực không có hệ thống thủy lợi). Một số diện tích đất trồng lúa nương, lúa một vụ được kiểm kê trong kỳ kiểm kê 2010 sau khi canh tác qua thời gian bị bạc màu, hiệu quả không cao, nên được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả cao hơn.

Thu hồi đất để thi công các công trình dự án tại địa phương như chuyển sang đất nông nghiệp khác; chuyển sang đất ở tại nông thôn để xây dựng khu dân cư, chuyển sang để thực hiện dự án xây dựng công trình dự án giao thông nội đồng, hệ thống kênh mương, thủy lợi,...và diện tích giảm do bị sạt lở, sa bồi, thủy phá qua các trận lũ lụt.

- Diện tích tăng 83,29 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 32,75 ha; đất trồng cây lâu năm 3,15 ha; đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất rừng phòng hộ 0,23 ha; đất nông nghiệp khác 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất có mục đích công cộng 19,88 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha; đất bằng chưa sử dụng 26,50 ha và tăng khác 0,39 ha.

Cân đối tăng giảm: Giảm 66,56 ha so với năm 2010.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tính đến ngày 31/12/2020 là 7.769,88 ha, thực tăng 508,15 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 2.243,29 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,35 ha; đất trồng cây lâu năm 908,30 ha; đất rừng sản xuất 423,32 ha; đất rừng phòng hộ 13,38 ha; đất nông nghiệp khác 0,45 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,07 ha; đất có mục đích công cộng 12,88 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,49 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,50 ha; đất bằng chưa sử dụng 265,24 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 152,82 ha và tăng khác 453,06.

Nguyên nhân tăng là do nhu cầu sản xuất nên nhân dân đã tận dụng khai hoang một số diện tích đất chưa sử dụng. Do chuyển từ đất lâm nghiệp do thực hiện Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Bình Định nên một số diện tích đất trồng cây hàng năm trước đây khoanh định đất lâm nghiệp nay chuyển ra ngoài theo hiện trạng sử dụng đất, và một số diện tích đất lúa sử dụng kém hiệu quả chuyển sang nên diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng.

- Diện tích giảm 1.735,14 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 32,75 ha; đất trồng cây lâu năm 206,35 ha; đất rừng sản xuất 1.075,39 ha; đất rừng phòng hộ 7,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất nông nghiệp khác 59,61 ha; đất ở nông thôn 77,25 ha; đất ở tại đô thị 2,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha; đất quốc phòng 15,76 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 6,18 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 105,93 ha; đất có mục đích công cộng 86,60 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,48 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,65 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,07 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 10,81 ha; đất mặt nước chuyên dùng 29,9 ha; đất bằng chưa sử dụng 8,89 ha và giảm khác 1,38 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác như trồng cây lâu năm, trồng rừng và do chuyển sang đất phi nông nghiệp, để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ xây dựng hệ thống đường giao thông, thủy lợi trong các khu quy hoạch đất ở, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng...

* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm tính đến ngày 31/12/2020 là 4.448,93 ha, thực tăng 1.198,90 ha so 31/12/2010.

- Diện tích tăng 2.950,89 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 206,35 ha; đất rừng sản xuất 1.290,68 ha; đất rừng phòng hộ 127,90 ha; đất nông nghiệp khác 3,64 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,83 ha; đất có mục đích công cộng 21,58 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,35 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,25 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 2,46 ha; đất bằng chưa sử dụng 132,92 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 623,40 ha; núi đá không có rừng cây 167,02 ha và tăng khác 367,86 ha.

+ Nguyên nhân: Do diện tích đất trồng cây hàng năm được kiểm kê trong kỳ kiểm kê 2010 sau khi canh tác qua thời gian hiệu quả không cao nên được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm. Chuyển đổi diện tích đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm (tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy của các đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương). Do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích giảm 1.751,99 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 908,30 ha; đất rừng sản xuất 525,39 ha; đất rừng phòng hộ 11,30 ha; đất nông nghiệp khác 38,66 ha; đất ở tại nông thôn 57,66 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha; đất quốc phòng 23,37 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,89 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 51,12 ha; đất có mục đích công cộng 49,79 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,11 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 16,95 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 2,40 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,66 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,90 ha và giảm khác 54,26 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất cây lâu năm sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất vườn liền kề sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn của huyện, dự án xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dự án...

Ngoài ra do chuyển sang mục đích khác như trồng cây hàng năm khác, rừng sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu thị trường, phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh.

* Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất tính đến ngày 31/12/2020 là 18.437,30 ha, thực tăng 3.098,25 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 5.841,46 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.075,39 ha; đất trồng cây lâu năm 525,39 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 659,46 ha; đất nông nghiệp khác 9,27 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,22 ha; đất có mục đích công cộng 0,75 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,0 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,91 ha; đất bằng chưa sử dụng 84,84 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.215,36 ha; núi đá không có rừng cây 218,74 ha và tăng khác 43,02 ha.

Nguyên nhân tăng: Do chuyển một số diện tích đất trồng núi trọc đưa vào trồng rừng, khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Ngoài ra diện tích đất rừng sản xuất tăng còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn nên diện tích tăng hơn so với trước đây.

- Diện tích giảm 902,83 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 423,32 ha; đất trồng cây lâu năm 1.290,68 ha; đất rừng phòng hộ 299,32 ha; đất nông nghiệp khác 13,49 ha; đất ở tại nông thôn 6,16 ha; đất quốc phòng 2,66 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 68,51 ha; đất có mục đích công cộng 21,63 ha; đất tôn giáo 2,18 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,70 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,58 ha và giảm khác 599,59 ha.

Nguyên nhân giảm:

- Do chuyển diện tích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: Đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng (đường xá giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao...); đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối,...

- Do thực hiện Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Bình Định, một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đầu nguồn được khoanh định cho mục đích phòng hộ. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây hàng năm, lâu năm...

** Đất rừng phòng hộ*

Diện tích đất rừng phòng hộ tính đến ngày 31/12/2020 là 20.751,45 ha, thực tăng 1.990,85 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 2.893,68 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 7,47 ha; đất trồng cây lâu năm 11,3 ha; đất rừng sản xuất 299,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,11 ha; đất bằng chưa sử dụng 7,50 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 2.521,80 ha; núi đá không có rừng cây 39,18 ha.

Nguyên nhân tăng: Là do thực hiện Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Bình Định. Đồng thời từ năm 2010 – 2020 nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn tài nguyên rừng nên một số diện tích đất rừng tự

nhiên sản xuất đã chuyển qua rừng phòng hộ để phù hợp với chức năng bảo vệ, chống xói mòn, rửa trôi, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai.

Do đo đạc, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

- Diện tích giảm 902,83 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,38 ha; đất trồng cây lâu năm 127,90 ha; đất rừng sản xuất 659,46 ha; đất ở nông thôn 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 13,27 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,22 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 32,35 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,10 ha và giảm khác 54,89 ha.

Nguyên nhân giảm: Là do thực hiện Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Bình Định. Một số diện tích đất phòng hộ các khu vực kém xung yếu được chuyển sang khoanh định cho mục đích sản xuất. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây lâu năm...

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn, diện tích tăng hơn so với trước đây.

* Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tính đến ngày 31/12/2020 là 15,56 ha, thực tăng 4,86 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 7,52 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,32 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha.

Nguyên nhân tăng: Do trong quá trình canh tác đất trồng cây hàng năm không còn phù hợp, tận dụng diện tích đất mặt nước nên người dân tự chuyển mục đích sử dụng sang nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích giảm 2,66 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09 ha; đất có mục đích công cộng 0,38 ha; đất mặt nước chuyên dùng 2,18 ha.

* Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác tính đến ngày 31/12/2020 là 132,86 ha, thực tăng 105,76 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 121,42 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,61 ha; đất trồng cây lâu năm 38,66 ha;

đất rừng sản xuất 13,49 ha; đất có mục đích công cộng 1,08 ha; đất bằng chưa sử dụng 7,82 ha và tăng khác 0,01 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các dự án xây dựng các trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi...

- Diện tích giảm 15,66 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 3,64 ha; đất rừng sản xuất 9,27 ha; đất có mục đích công cộng 0,98 ha và giảm khác 1,13 ha.

2.2.2.2. *Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp*

Theo số liệu kiểm kê đất phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 10.687,37 ha, tăng 798,81 ha so với 31/12/2010. Trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 05: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	NỘI DUNG	MÃ	DIỆN TÍCH 2010	DIỆN TÍCH 2020	Tăng (+), giảm (-)
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9.888,56	10.687,37	798,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,31	912,86	180,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	135,63	156,23	20,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,71	16,59	-8,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.836,39	2.878,77	42,38
2.5	Đất an ninh	CAN	0,55	0,60	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,78	123,87	24,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	307,16	540,50	233,34
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.776,36	3.049,84	273,48
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,51	19,28	3,77
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,48	13,52	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	635,13	640,69	5,56
2.12	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.034,27	1.884,37	-149,90
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	270,18	450,24	180,06
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,10		-7,10

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Tây Sơn.

* Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn tính đến ngày 31/12/2020 là 912,86 ha, thực tăng 180,55 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 189,99 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 11,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 77,25 ha; đất trồng cây lâu năm 57,66 ha; đất rừng sản xuất 6,16 ha; đất rừng phòng hộ 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ

quan 0,47 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,53 ha; đất có mục đích công cộng 2,66 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,37 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha; đất bằng chưa sử dụng 16,20 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,13 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình: Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất vườn liền kề sang đất ở trên địa bàn các xã, chuyển mục đích để quy hoạch khu đất vườn giao bổ sung cho các hộ gia đình thuộc diện tái định cư các hộ dân bị giải tỏa do thực hiện các công trình dự án, do chuyển sang đất ở quy hoạch bán đấu giá quyền sử dụng đất,...

- Diện tích giảm 9,44 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 5,24 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha và giảm khác 3,46 ha.

Nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê 2010 diện tích đất ở nông thôn được khoanh định theo khu dân cư, thôn, làng trong đó bao gồm đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất giao thông... nhưng đợt kiểm kê 2019 lấy số liệu theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính chính quy bóc tách các loại đất chỉ tính riêng phần đất ở theo hiện trạng sử dụng. Giảm do chuyển sang các loại đất nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị tính đến ngày 31/12/2020 là 156,23 ha, thực tăng 20,60 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 20,65 ha, được lấy từ đất trồng lúa 17,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha; đất có mục đích công cộng 0,33 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,04 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,15 ha.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Phú Phong đã mở rộng đất ở đô thị nhằm phục vụ nhu cầu của người dân sinh sống tại khu vực thị trấn.

Nguyên nhân tăng:

Là do thực hiện các dự án đất ở trên địa bàn các thị trấn như: Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, xây dựng khu đất ở quy hoạch mới. Do khai thác quỹ đất bán đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư thị trấn.

- Diện tích giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,03 ha.

Nguyên nhân giảm là do thu hồi chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng các công trình dự án như các tuyến giao thông, thủy lợi...

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tính đến ngày 31/12/2020 là 16,59 ha, thực giảm 8,12 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 11,91 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở nông thôn 0,47 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,34 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,97 ha; đất có mục đích công cộng 6,94 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,09 ha và giảm khác 0,10 ha.

Nguyên nhân giảm: Do thay đổi một số chỉ tiêu mục đích sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT đất trụ sở cơ quan chuyển thành chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp, giảm do mở rộng chỉnh trang hệ thống giao thông...

- Diện tích tăng 3,79 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,5 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,06 ha; đất có mục đích công cộng 0,09 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,28 ha và tăng khác 0,03 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình sau: Xây dựng trụ sở cơ quan ban ngành cấp huyện, mở rộng trụ sở cơ quan cấp xã, thị trấn.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng tính đến ngày 31/12/2020 là 2.878,77 ha, thực tăng 42,38 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 75,17 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 15,76 ha; đất trồng cây lâu năm 23,37 ha; đất rừng sản xuất 2,66 ha; đất bằng chưa sử dụng 16,63 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 16,75 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình như: Dự án xây dựng công trình đất quốc phòng trên địa bàn huyện....

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính

quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đó đặc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

- Diện tích giảm 32,79 ha, do giảm khác.

* Đất an ninh

Diện tích đất an ninh tính đến ngày 31/12/2020 là 0,6 ha, thực tăng 0,05 ha so với 31/12/2010.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các dự án: Xây dựng nhà làm việc công an huyện Tây Sơn,...

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 123,87 ha, thực tăng 24,09 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 31,98 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,18 ha; đất trồng cây lâu năm 5,89 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,34 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,48 ha; đất có mục đích công cộng 1,34 ha; đất tín ngưỡng 0,04 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 0,46 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,44 ha; đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 5,54 ha và tăng khác 0,06 ha.

- Diện tích giảm 7,89 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,42 ha; đất có mục đích công cộng 4,69 ha và giảm khác 0,03 ha.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 540,50 ha, thực tăng 233,34 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 274,20 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 15,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 105,93 ha; đất trồng cây lâu năm 51,12 ha; đất rừng sản xuất 68,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,97 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,42 ha; đất có mục đích công cộng 2,57 ha; đất tín ngưỡng 0,04 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,88 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,37 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha; đất bằng chưa sử dụng 9,02 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,14 ha và tăng khác 13,40 ha.

Nguyên nhân tăng:

Diện tích tăng thực hiện các công trình dự án sản xuất kinh doanh phi

nông nghiệp như xăng dầu, nhà xưởng, kho bãi...

- Diện tích giảm 40,86 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 8,07 ha; đất trồng cây lâu năm 6,83 ha; đất rừng sản xuất 0,22 ha; đất ở nông thôn 4,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,48 ha; đất có mục đích công cộng 0,80 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,23 ha và giảm khác 19,64 ha.

* Đất có mục đích công cộng

Diện tích đất có mục đích công cộng tính đến ngày 31/12/2020 là 3.049,84 ha, thực tăng 273,48 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 417,91 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 65,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 86,60 ha; đất trồng cây lâu năm 49,79 ha; đất rừng sản xuất 21,63 ha; đất rừng phòng hộ 13,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất nông nghiệp khác 0,98 ha; đất ở tại nông thôn 5,24 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,94 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,69 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,80 ha; đất tín ngưỡng 0,68 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,72 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,96 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 10,45 ha; đất phi nông nghiệp khác 6,84 ha; đất bằng chưa sử dụng 54,96 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,56 ha và tăng khác 80,53 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, các công trình dự án đường giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu CCN..., và các công trình về giao thông liên xã liên huyện, khu đô thị, các công trình văn hóa giáo dục, y tế, thể thao... các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa, trường học trong các khu tái định cư... trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong nên diện tích đất phát triển hạ tầng tăng.

- Diện tích giảm 144,43 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 19,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,88 ha; đất trồng cây lâu năm 21,58 ha, đất rừng sản xuất 0,75 ha; đất nông nghiệp khác 1,08 ha; đất ở tại nông thôn 2,66 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,34 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,57 ha; đất tín ngưỡng 0,25 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 52,44 ha và giảm khác 21,88 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do tại kỳ kiểm kê này một số loại đất thay đổi tiêu chí thống kê như diện tích giao thông kỳ kiểm kê 2010 tính cả chỉ giới quy hoạch công trình giao thông nhưng kỳ kiểm kê năm 2014 diện tích đất giao thông được tính theo hiện trạng.

Do diện tích các khu vực bờ vùng, bờ thửa, ven các khu sản xuất trước đây thống kê đất giao thông kỳ kiểm kê này xác định lại chuyển một phần sang bờ hoang, một phần đất sản xuất nông nghiệp.

Do thi công một số hệ thống giao thông, kênh mương nội đồng làm thu hẹp diện tích bờ, diện tích dư ra được sử dụng cho mục đích sản xuất.

Do bị sa bồi thủy phá hệ thống đất thủy lợi do mưa lũ, lụt.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tính đến ngày 31/12/2020 là 19,28 ha, thực tăng 3,77 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 3,77 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; đất rừng sản xuất 2,18 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,83 ha thực hiện các công trình tôn giáo như chùa, nhà thờ...

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tính đến ngày 31/12/2020 là 13,52 ha, thực tăng 0,04 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1,20 ha, được lấy từ các loại đất sau đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất rừng sản xuất 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 0,25 ha và tăng khác 0,16 ha.

- Diện tích giảm 1,16 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,06 ha và giảm khác 0,10 ha.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tính đến ngày 31/12/2020 là 640,69 ha, thực tăng 5,56 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 40,65 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,07 ha; đất trồng cây lâu năm 16,95 ha; đất rừng sản xuất 10,24 ha; đất rừng phòng hộ 1,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,23 ha; đất có mục đích công cộng 0,47 ha; đất bằng chưa sử dụng 3,02 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,92 ha và tăng khác 0,05 ha.

- Diện tích giảm 35,09 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất rừng sản xuất 4,0 ha; đất ở tại nông thôn 10,37 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,32 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,88 ha; đất có mục đích công cộng 5,72 ha và giảm khác 11,02 ha.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tính đến ngày 31/12/2020 là 1.884,37 ha, thực giảm 149,90 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 264,19 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,46 ha; đất rừng sản xuất 4,91 ha; đất rừng phòng hộ 7,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,46 ha; đất có mục đích công cộng 1,96 ha; đất bằng chưa sử dụng 5,96 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,01 ha và giảm khác 240,73 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng để thực hiện dự án xây dựng giao thông, thủy lợi, do chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp...

- Diện tích tăng 114,29 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,81 ha; đất trồng cây lâu năm 2,40 ha; đất rừng sản xuất 3,70 ha; đất rừng phòng hộ 32,35 ha; đất có mục đích công cộng 6,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha; đất bằng chưa sử dụng 15,46 ha; và tăng khác 39,19 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do trong những năm gần đây hiện tượng mưa lũ thường xuyên xảy ra liên tục dẫn đến việc sạt lở bờ sông ở một số sông lớn như... mặt khác công tác đo đạc địa chính chính quy đã đo đạc diện tích nay chính xác hơn so với một số năm kiểm kê trước đây.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại đất được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tính đến ngày 31/12/2020 là 450,24 ha, thực tăng 180,06 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 277,29 ha, được lấy từ: Đất trồng lúa 1,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,90 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất rừng phòng hộ 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,18 ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 52,44 ha; đất bằng chưa sử dụng 48,72 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,27 ha và tăng khác 141,69 ha.

- Diện tích giảm 97,23 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 7,32 ha; đất ở nông thôn 2,82 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,44 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,37 ha; đất có mục đích công cộng 10,45 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 0,15 ha; đất bằng chưa

sử dụng 0,04 ha và giảm khác 75,64 ha.

Nguyên nhân: Do chuyển mục đích sử dụng đất mặt nước chuyên dùng sang xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản.

* Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tính đến ngày 31/12/2020 là 0 ha, thực giảm 7,10 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 7,10 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở nông thôn 0,02 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha; đất có mục đích công cộng 6,84 ha và giảm khác 0,11 ha.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Bảng 06: Biến động diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Tên loại đất	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.450,04	734,55	-7.715,49
1.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.398,19	724,92	-673,27
1.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.626,91	9,64	-6.617,27
1.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	424,94		-424,94

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Tây Sơn.

* Đất bằng chưa sử dụng

Diện tích đất bằng chưa sử dụng năm 2020 là 724,92 ha, thực giảm 673,27 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 713,51 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 26,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 265,24 ha; đất trồng cây lâu năm 132,92 ha; đất rừng sản xuất 84,84 ha; đất rừng phòng hộ 7,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất nông nghiệp khác 7,82 ha; đất ở tại nông thôn 16,20 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất quốc phòng 16,63 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,54 ha; ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,02 ha; đất có mục đích công cộng 54,96 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,83 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,02 ha; chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 15,46 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 48,72 ha và giảm khác 17,83 ha.

- Diện tích tăng 40,24 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,89 ha; đất trồng cây lâu năm 1,90 ha; đất rừng sản xuất 1,58 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,96 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,04 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,25 ha và tăng khác 8,04 ha.

* Đất đồi núi chưa sử dụng

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng năm 2020 là 9,64 ha, thực giảm 6.617,27 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 6.617,28 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 152,82 ha; đất trồng cây lâu năm 623,40 ha; đất rừng sản xuất 3.215,36 ha; đất rừng phòng hộ 2.521,80 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha; đất quốc phòng 16,75 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất có mục đích công cộng 0,56 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,92 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,27 ha; đất bằng chưa sử dụng 9,25 ha và giảm khác 75,88 ha.

- Diện tích tăng 0,01 ha, được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

* Núi đá không có rừng cây

Diện tích núi đá không có rừng cây năm 2020 là 0 ha, thực giảm 424,94 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 424,94 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 167,02 ha; đất rừng sản xuất 218,74 ha; đất rừng phòng hộ 39,18 ha.

2.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2010 - 2020 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp tăng, đất chưa sử dụng giảm đáng kể. Tuy nhiên, sự biến động về các chỉ tiêu tăng lên chưa phản ánh đúng bản chất quá trình tăng về diện tích các loại đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.

Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi các tiêu thức thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách diện tích đất nông nghiệp nằm trong đất khu dân cư về đất nông nghiệp, đồng thời một phần diện tích đất nông nghiệp được duyệt sẽ chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện.

Do thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn huyện, toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được đo thống kê lại diện tích, mục đích sử dụng dẫn đến có sự tăng giảm diện tích.

Trong những năm qua việc đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp... đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần mở rộng diện tích đất đưa vào sử dụng, cũng như bảo vệ môi trường. Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa ở các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, phát triển trung tâm huyện lỵ và khu trung tâm các xã) sang đáp ứng cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, phát triển khu dân cư... cũng như xây dựng các công trình kinh tế đều được cân nhắc kỹ lưỡng, phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, đáp ứng các quy luật phát triển của huyện, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, tránh lãng phí.

Đất phi nông nghiệp tăng trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các loại đất như đất chuyên dùng và đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, các công trình dân sinh kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phần nào phản ánh quá trình phát triển đi lên của huyện. Trong các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào các loại đất sản xuất kinh doanh, đất có mục đích công cộng, đất ở nông thôn cho thấy cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của huyện đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

Quá trình phát triển nền kinh tế của huyện theo hướng bền vững với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp và nông – lâm - thủy sản gắn với du lịch - dịch vụ những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp mặc dù phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật, du lịch, các khu dân cư..., nhưng do từng bước đã có những chính sách hợp lý trong sử dụng đất nên môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cung như cung ứng cho các địa phương lân cận và làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy CNQSDĐ và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Một số cơ sở sản xuất kinh doanh hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất.

b. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch tăng mạnh góp phần đẩy nhanh tiến trình hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông - lâm - thủy sản gắn với du lịch - dịch vụ và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

c. Hiệu quả môi trường

Huyện Tây Sơn có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học, việc khai thác khoáng sản tràn lan xả thải không đúng quy trình làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, CCN, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường. Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Bên cạnh đó, việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, CCN và làng nghề, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của cây xanh ở đô thị, CCN. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, CCN tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các CCN...

Các chương trình giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn, phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện trạng năm 2020, DTTN của huyện 69.219,54 ha (chiếm 8,71% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp có diện tích là 57.797,62 ha, chiếm 83,50% tổng DTTN; đất phi nông nghiệp có diện tích là 10.687,37 ha, chiếm 15,44% tổng DTTN; đất chưa sử dụng có diện tích là 734,55 ha, chiếm 1,06% tổng DTTN.

Đất đai của huyện Tây Sơn cơ bản đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tỷ lệ đất nông nghiệp có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ các loại đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng (đất ở, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng...). Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 1,06% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 57.797,62 ha (đất lâm nghiệp: 39.188,75 ha và đất sản xuất nông nghiệp: 18.460,45 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn, rửa trôi đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động

hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai, địa hình, khí hậu của huyện, cùng với việc tăng diện tích đất nông nghiệp Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp: Năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng lên rõ rệt.

Trong thời gian tới, yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp là nâng cao giá trị sản xuất, chủ động kết hợp giữa nông, công nghiệp và thương mại, dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế giảm dần lao động nông nghiệp - nông thôn.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 10.687,37 ha, chiếm 15,44% tổng DTTN. Trong cơ cấu kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế mới chỉ ở giai đoạn bước đầu. Để đạt được cơ cấu kinh tế như phương hướng đề ra thì các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) và dịch vụ cần phải có quỹ đất tương đối lớn để xây dựng các cơ sở sản xuất và phục vụ sản xuất. Mặc dù, một phần sử dụng từ các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, nhưng để cải tạo mở rộng thì vẫn không tránh khỏi phải chuyển đổi từ đất nông nghiệp. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt. Hiện tại đa số lao động ở khu vực nông thôn còn thiếu việc làm ổn định. Để thu hút số lao động này vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thì hệ thống điểm dân cư phải tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh. Do đó cần có hướng phát triển các điểm dân cư tập trung, hạn chế phát triển các khu vực đất ở phân tán như hiện nay. Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, bến xe, kho bãi cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Vì vậy, cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thương mại,...

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 734,55 ha, chiếm 1,06%, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong

sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Những năm qua, được sự quan tâm của UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có phần đóng góp không nhỏ vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, bền vững kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Tây Sơn từ nay đến năm 2030. Tuy nhiên, tình trạng các dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến lãng phí đất. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề mặc dù được quan

tâm đúng mức nhưng tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn xem nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Một số địa phương công tác quản lý đất đai vẫn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Để khắc phục tình trạng trên, cần xem trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp luật đất đai.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2030, dự báo diện tích đất nông nghiệp của huyện sẽ giảm đáng kể do chuyển sang các nhu cầu về đất ở và chuyên dùng khác; do đó việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai để đảm bảo các chỉ tiêu trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội được xác định là quan điểm sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch và KHSDD của huyện đến năm 2030.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tây Sơn, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, KHSDD được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 56.530,55 ha, thực hiện trong năm 2020 là 57.797,62 ha (đạt 102,24%) so với chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	69.219,54		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.530,55	57.797,62	1.267,07	102,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.021,21	6.241,63	220,42	103,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.186,00	4.901,94	-284,06	94,52
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	826,21	1.339,69	513,48	162,15
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.161,00	7.769,88	-391,12	95,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.073,00	4.448,93	1.375,93	144,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.748,00	20.751,45	3,45	100,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.032,05	18.437,30	405,25	102,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00	15,56	-0,44	97,25
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	488,29	132,86	-355,43	27,21

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019.

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6.021,21 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6.241,63 ha (đạt 103,66%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 220,42 ha.



Hình 24: Quy hoạch cánh đồng mẫu lớn.

Đã hình thành các cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao tại xã Tây Bình, Tây Vinh, Tây An...

Nguyên nhân:

Việc đầu tư các công trình thủy lợi như Văn Phong, Định Bình đảm bảo nước tưới ổn định cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất lúa, một số xã như Tây Giang, Bình Tân, Bình Thuận, Tây An, Tây Vinh đã đẩy mạnh cải tạo, mở rộng diện tích đất trồng lúa từ đất trồng cây hàng năm, đất chưa sử dụng; tăng do điều chỉnh số liệu kiểm kê đất đai.

Đất trồng lúa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị, nâng cấp quốc lộ 19, mở rộng đường huyện lộ, đất ở khu đô thị mới khu vực Phú Phong, Tây Bình, các dự án giao thông, thủy lợi theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020... dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa có sự chênh lệch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 8.161,00 ha, thực hiện năm 2020 là 7.769,88 ha (đạt 95,21%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 391,12 ha.

Hình thành các khu vực trồng rau sạch ứng dụng công nghệ cao tại khu vực Thuận Nghĩa thị trấn Phú Phong, khu vực Bình Tân, Bình Nghi, Bình Thuận.



Hình 25: Quy hoạch làng rau Thuận Nghĩa thị trấn Phú Phong.

Nguyên nhân:

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án đất sản xuất kinh doanh, các dự án CCN, các dự án giao thông, thủy lợi, các dự án theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới....

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.073,00

ha, thực hiện năm 2020 là 4.448,93 ha (đạt 144,77%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.375,93 ha. Hình thành khu vực trồng cây ăn quả theo hướng trang trại tại một số khu vực Tây Xuân, Bình Tường, Vĩnh An, Tây Thuận.



Hình 26: Một số cây ăn quả được trồng trên địa bàn huyện.

Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân chủ quan: Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là do kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm, một số diện tích đất trồng lâu năm ven các sườn đồi trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp, như theo chỉ giới quy hoạch ba loại rừng thì nằm ngoài vùng đất lâm nghiệp nên kiểm kê 2014, 2019 đưa vào đất trồng cây lâu năm, vì vậy chỉ tiêu thực hiện đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

+ Nguyên nhân khách quan: Do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện các công trình dự án như: Các dự án đất quốc phòng, các dự án thủy lợi, các dự án giao thông, dự án mở rộng đất ở nông thôn, dự án đất ở đô thị, các dự án theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20.748,00 ha, thực hiện năm 2020 là 20.751,45 ha (đạt 100,02%) so với kế hoạch được

duyệt, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,45 ha.

Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân: Do trong kỳ quy hoạch dự kiến chuyển một số diện tích đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho dự án đường dây 110, 220 KVA tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó diện tích dự kiến giảm chưa giảm nên chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 18.032,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 18.437,30 ha (đạt 102,25%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 405,25 ha.

Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân chủ quan: Thực hiện một số dự án phát triển rừng trên địa bàn các xã như WB3, 661... đồng thời, trên địa bàn các xã đưa đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp khác vào trồng cây lâm nghiệp nên diện tích rừng sản xuất tăng mạnh đặc biệt là rừng nguyên liệu, cây keo, bạch đàn...

+ Nguyên nhân khách quan:

Giá cả thị trường gỗ nguyên liệu đặc biệt là keo, bạch đàn... cao, ổn định, nên tâm lý người dân hào hứng với việc đầu tư mở rộng.

Do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện các công trình dự án như: Các dự án đất quốc phòng, các dự án thủy lợi, các dự án giao thông, dự án mở rộng đất ở nông thôn, dự án đất ở đô thị, các dự án theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất rừng sản xuất có sự chênh lệch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 16,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 15,56 ha (đạt 97,25%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,44 ha.

Nguyên nhân:

Do việc nuôi cá nước ngọt bị ô nhiễm nguồn nước nên cá lớn chậm, công tác xử lý nguồn nước nuôi cá bảo vệ môi trường đòi hỏi chi phí cao nên hiệu quả đầu tư mang lại thấp, và tâm lý người tiêu dùng không thích ăn cá nuôi nên việc mở rộng diện tích bị hạn chế.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 488,29 ha, thực hiện đến năm 2020 là 132,86 ha (đạt 27,21%), thấp hơn so với chỉ tiêu 355,43 ha.

Nguyên nhân:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình đăng ký trong kỳ quy hoạch gồm dự án trang trại tổng hợp, dự án đầu tư khu trang trại chăn nuôi, các cơ sở sản xuất giống cây trồng,... được quy hoạch nhưng chưa thực hiện dẫn tới chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 11.957,10 ha, thực hiện đến năm 2020 là 10.687,37 ha đạt (89,38%), thấp hơn chỉ tiêu 1.269,73 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 8: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.957,10	10.687,37	-1.269,73	89,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.891,00	2.878,77	-12,23	99,58
2.2	Đất an ninh	CAN	6,00	0,60	-5,40	10,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,00	0,00	-228,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	509,00	371,04	-137,96	72,90
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	58,00	14,74	-43,26	25,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	192,24	73,69	-118,55	38,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,00		-11,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	168,87	81,04	-87,83	47,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.375,15	3.819,05	-556,10	87,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,97	13,75	-11,22	55,07
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	15,95		-15,95	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	992,22	912,86	-79,36	92,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	182,00	156,23	-25,77	85,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,00	16,59	-11,41	59,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,88	-0,12	88,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,23	13,52	0,29	102,19
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.824,65	1.884,37	59,72	103,27
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	435,82	450,24	14,42	103,31
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.891,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.878,77 ha (đạt 99,58%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 12,23 ha.

Nguyên nhân:

Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch như: Trường bắn thao trường huấn

luyện, nhà làm việc, ban chỉ huy quân sự xã... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký một phần do đặc thù công trình đất quốc phòng diện tích xây dựng ít, tính bí mật cao nhất có diện tích lớn chủ yếu là đất lâm nghiệp dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,60 ha (đạt 10,0%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 5,4 ha.

Nguyên nhân: Do trước đây dự kiến bố trí cơ quan Công An huyện tại xã Bình Hòa và trụ sở đội phòng cháy chữa cháy Công An Tỉnh tại xã Tây Xuân tuy nhiên đến nay trụ sở đội phòng cháy chữa cháy Công An Tỉnh đã hủy bỏ chủ trương không thực hiện, còn trụ sở Công An huyện bố trí tại thị trấn Phú Phong và dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025 do đó chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt .

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 228,00 ha, đến nay chưa thực hiện.

Nguyên nhân: Do công trình khu công nghiệp Bình Nghi - Nhơn Tân đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng do vướng công tác đền bù giải phóng mặt bằng nên chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 509,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 371,04 ha (đạt 72,90%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 137,96 ha.

Nguyên nhân: Các CCN trên địa bàn huyện được quy hoạch tuy nhiên công tác đền bù giải phóng mặt bằng chưa hoàn thiện; do đó, khi có doanh nghiệp đầu tư vào, mới tiến hành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dẫn tới thời gian thực hiện dự án kéo dài các công trình lớn bố trí trong năm đều chưa thực hiện được nên chỉ tiêu đạt thấp, phần diện tích còn lại tiếp tục chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 58,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 14,74 ha (đạt 25,41%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 43,26 ha.

Nguyên nhân: Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ đạt thấp do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Đất dịch vụ du lịch đập Văn Phong, quy hoạch đất dịch vụ thương mại thị trấn Phú Phong... ngoài ra do thực hiện quy định luật đầu tư năm 2020 và văn bản số 3053/UBND - TH ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh các dự án đầu tư ngoài các khu, cụm công nghiệp phải tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt phải thực hiện bằng hình thức đấu giá, đấu thầu do đó quy trình thực hiện, thủ tục đầu tư có nhiều thay đổi tốn nhiều thời gian dẫn tới một số dự án bị chậm tiến độ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 192,24 ha, thực hiện đến năm 2020 là 73,69 ha (đạt 38,33%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 118,55 ha.

Nguyên nhân: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, khu trung tâm thương mại do các doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhưng tình hình kinh tế khó khăn các doanh nghiệp, nhà đầu tư thiếu vốn nên triển khai chậm mới chỉ công tác khảo sát, đăng ký đầu tư nên các chỉ tiêu chưa thực hiện được.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 11,00 ha, đến nay chưa thực hiện.

Nguyên nhân: Do công trình khai thác đá Granite xã Tây Thuận đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 168,87 ha, thực hiện đến năm 2020 là 81,04 ha (đạt 47,99%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 87,83 ha.

Nguyên nhân: Việc khai thác đất sản xuất vật liệu xây dựng đặc biệt là đất san lấp mặt bằng xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi, khu dân cư, khu đô thị... thời gian tiến hành thi công các công trình tương đối ngắn nên các đơn vị thi công thường khai thác tự phát không làm hồ sơ thủ tục nên chỉ tiêu sử dụng đất này chưa đạt. Mặt khác một số địa phương tận dụng đất từ các công trình giao thông dư ra khi hạ mặt bằng để san lấp nên chưa sử dụng diện tích đất vật liệu xây dựng để sử dụng nên chưa đạt chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4.375,15 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.819,05 ha (đạt 87,29%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 556,10 ha.

Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân chủ quan: Do các dự án đường giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu cụm công nghiệp..., và các công trình về giao thông liên xã, liên huyện, khu đô thị, các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao... các công trình hạ tầng kỹ thuật, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa, trường học trong các khu tái định cư... trong kỳ điều chỉnh QHSDD chưa thực hiện xong nên diện tích đất phát triển hạ tầng chưa đạt chỉ tiêu.

+ Nguyên nhân khách quan: Vốn đầu tư là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện điều chỉnh QHSDD, nguồn vốn còn thiếu và phải xin cấp trên bổ sung cho ngân sách địa phương nên khả năng cân đối, bố trí vốn để thực hiện các công trình dự án có sử dụng đất còn hạn chế nên một số công trình, dự án chưa được triển khai kịp thời theo KHSDD đã được phê duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 24,97 ha, thực hiện đến năm 2020 là 13,75 ha (đạt 55,07%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 11,22 ha.

Nguyên nhân:

Chênh lệch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là do một số công trình dự án nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng thôn được quy hoạch mới hoặc mở rộng theo các tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới nhưng do thiếu vốn đầu tư nên chưa thực hiện hoặc đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ xin giao đất dẫn đến chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 15,95 ha, đến nay chưa thực hiện.

Nguyên nhân:

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án như: Công viên cây xanh, công viên theo quy hoạch xây dựng thị trấn, công viên cây xanh theo quy hoạch xây dựng trung tâm cụm xã... đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất khu vui chơi giải trí công cộng không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 992,22 ha, thực hiện đến năm 2020 là 912,86 ha (đạt 92,00%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 79,36 ha.

Nguyên nhân:

Trong kỳ QHSDD đăng ký nhiều công trình dự án như: Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện, quy hoạch các khu tái định cư... nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 182,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 156,23 ha (đạt 85,84%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 25,77 ha.

Nguyên nhân: Theo định hướng phát triển đô thị thì thị trấn Phú Phong sẽ được mở rộng ra các xã Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú, tuy nhiên chưa thực hiện nên chỉ tiêu đất đô thị đạt tỷ lệ thấp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 28,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 16,59 ha (đạt 59,25%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 11,41 ha.

Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch 2011-2020 dự kiến nâng cấp thị trấn Phú Phong lên đô thị loại IV và chia tách huyện thành lập trung tâm hành chính mới nên bố trí diện tích đất trụ sở lớn, nhưng đến nay theo chủ trương không chia tách nên chỉ tiêu đất trụ sở không thực hiện, do đó so với chỉ tiêu được duyệt chỉ tiêu thực hiện thấp hơn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,88 ha (đạt 88,00%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,12 ha.

Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án nhưng có công trình trụ sở làm việc các tổ chức sự nghiệp như trạm quản lý bảo vệ rừng ở các xã Tây Xuân, Tây Giang, Bình Tân... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện được 1 phần dẫn đến đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không đạt chỉ tiêu.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 13,23 ha, thực hiện đến năm 2020 là 13,52 ha (đạt 102,19%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,29 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.824,65 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.884,37 ha (đạt 103,27%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 59,72 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 435,82 ha, thực hiện đến năm 2020 là 450,24 ha (đạt 103,31%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,42 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 là 731,89 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 734,55 ha, diện tích đưa vào sử dụng so với quy hoạch được duyệt cao hơn 2,66 ha.

Nguyên nhân: Đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	731,89	734,55	2,66	100,36

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, KHSDD ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, KHSDD đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng cho chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý, giám sát việc sử dụng đất đai (*thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy CNQSDĐ, điều tiết thị trường đất đai, thanh tra, kiểm tra...*).

Thông qua công tác quy hoạch, KHSDD, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, KHSDD của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập quy hoạch, KHSDD đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, KHSDD; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quy hoạch, KHSDD đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Tây Sơn. Thông qua QHSDD, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, KHSDD đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tây Sơn giai đoạn 2011-2020, phát triển nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống của người dân, giúp Tây Sơn chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và trở thành một trong những trung tâm kinh tế phía Tây tỉnh Bình Định.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện đạt kết quả khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: có 04 chỉ tiêu sử dụng đất đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt: Đất trồng lúa đạt 103,66%; đất trồng cây lâu năm 144,77%; đất rừng phòng hộ đạt 100,02%; đất rừng sản xuất đạt 102,25%. Có 03 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: Đất trồng cây hàng năm khác đạt 95,21%; đất nuôi trồng thủy sản 97,25%; đất nông nghiệp khác 27,21%. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, một số chỉ tiêu giảm thấp hơn so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 3/18 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt cao hơn với chỉ tiêu được duyệt: Đất cơ sở tín ngưỡng đạt 102,19%, đất có mặt nước chuyên dùng đạt 103,31%, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 103,27%.

+ Có 6/18 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 70 - 100% chỉ tiêu được duyệt là: Đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Có 2/18 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 50 - 70% chỉ tiêu được duyệt là: Đất sinh hoạt cộng đồng, đất xây dựng trụ sở cơ quan.

+ Các chỉ tiêu như đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản,

đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm và đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt thấp dưới 50% chỉ tiêu được duyệt.

Kết quả thực hiện QHSDĐ đến năm 2020 phản ánh thực tế tình hình kinh tế - xã hội của huyện những lợi thế, những khó khăn đều được thể hiện qua kết quả thực hiện. Nhìn chung, việc thực hiện QHSDĐ (2011 - 2020) của huyện Tây Sơn đã cơ bản đáp ứng được đầy đủ những mục tiêu, kế hoạch đặt ra; tuy nhiên trên cơ sở nguồn lực, thế mạnh của địa phương vẫn có một số những chỉ tiêu chưa đạt kết quả, nguyên nhân chủ yếu là do sự thay đổi trong cách thống kê và kiểm kê theo quy định hiện hành, thiếu vốn đầu tư do ảnh hưởng chung của sự biến động kinh tế thế giới...

- Tình trạng biến động sử dụng đất đang dần được quản lý và kiểm soát chặt chẽ để tiến hành giải quyết kịp thời tránh xảy ra các vụ tranh chấp đất đai nghiêm trọng;

- Quy hoạch, KHSDĐ là công cụ quản lý và cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy CNQSDĐ trong những năm qua đã đạt được những hiệu quả nhất định.

- Góp phần phát triển kinh tế và tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã và đang được đầu tư góp phần tạo động lực thúc đẩy kinh tế huyện Tây Sơn phát triển như tuyến tránh, nâng cấp mở rộng quốc lộ 19 - 19B, đập chứa nước Văn Phong, hợp phần kênh tưới thủy lợi Định Bình,...

- Thực hiện theo quy hoạch, KHSDĐ để sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả cũng góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường, giảm tình trạng phá rừng, đất bị xói mòn rửa trôi,...

- Cơ bản hoàn thành chương trình di dời và tái định cư cho các hộ dân có đất bị thu hồi, dọc quốc lộ 19,...

- Bước đầu manh nha các mô hình sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, các khu sản xuất sản phẩm rau hoa theo tiêu chuẩn VietGAP, mở ra tương lai mới cho ngành sản xuất nông nghiệp chất lượng cao của huyện.

- Về phát triển công nghiệp đã hình thành được 12 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những thành công bước đầu vẫn còn tồn tại những hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch, KHSDĐ, cụ thể như: Chưa sát với thực tiễn; còn mang tính tương đối; sự chồng chéo giữa quy hoạch, KHSDĐ với các quy hoạch khác trên địa bàn;... nguyên nhân chính là do:

- Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực còn chưa cân nhắc đầy đủ đến tính khả quan của dự án và khả năng hoàn thành trong thời kỳ quy

hoạch, KHSDD dẫn đến việc kết quả thực hiện chưa đạt các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đề ra.

- Khi lập phương án quy hoạch, KHSDD thường đăng ký nhu cầu sử dụng đất khá nhiều, đặc biệt là các công trình hạ tầng và cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở trong khi nguồn vốn có hạn, không chủ động được nguồn vốn mà bị lệ thuộc vào ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nhà đầu tư nên khả năng thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện chưa đạt kế hoạch.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, KHSDD với các quy hoạch khác chưa tốt dẫn đến gây nhiều bất cập, khó khăn trong việc thực hiện.

- Nguồn vốn có hạn nên gặp khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng, dẫn đến tiến độ thực hiện kéo dài.

- Bên cạnh đó, còn khó khăn trong vấn đề hỗ trợ, tái định cư và giải quyết việc làm cho người bị thu hồi đất khi thực hiện các công trình dự án.

- Nhu cầu sử dụng đất phát sinh theo sự tăng trưởng kinh tế gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý và nắm bắt tình hình dẫn đến sự bất cập giữa thực tế với quy hoạch, kế hoạch.

- Việc lồng ghép các vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu vào QHSDD còn hạn chế để thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình triển khai thực hiện “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh huyện Tây Sơn” đã đúc kết được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn phương án “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định” như sau:

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, KHSDD cấp huyện phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, theo đó quy hoạch tỉnh cần tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện để phân khai chỉ tiêu cho cấp huyện phù hợp hơn, có tính khả thi cao hơn.

- Cần nâng cao chất lượng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng phương án quy hoạch; trong quá trình lập quy hoạch cần tranh thủ ý kiến các chuyên gia nhiều ngành, lĩnh vực để phương án có tính khả thi cao hơn.

- Cần phải có sự phối hợp đồng bộ, liên ngành, liên vùng giữa các cấp của chính quyền, từ cấp xã, huyện, đến cấp tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, KHSDD, đây được xem là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự hiệu quả trong việc sử dụng đất;

- Công tác quản lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như thay đổi kịp thời về cơ chế, chính sách, phù hợp với cơ chế chính sách chung của Đảng và Nhà nước, từ đó có thể nâng cao

được hiệu quả của công tác quản lý đồng thời tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất (đặc biệt trong công tác đảm bảo an ninh lương thực cho vùng và phòng hộ chống lũ lụt, bảo vệ môi trường);

- Khi xây dựng phương án sử dụng đất cần cân nhắc kỹ về tính khả thi của phương án; đăng ký nhu cầu sử dụng đất phải sát với thực tế, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai;

- Cần bổ sung, xác định được tiềm năng sử dụng, tính thích nghi của đất đai, nhằm cải thiện tính chính xác của quy hoạch, KHSDD theo hướng khoa học và phù hợp với thực tiễn;

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư;

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai;

- Khi xây dựng phương án QHSDD và KHSDD hàng năm cần đảm bảo xem xét các chỉ tiêu về phát triển môi trường bền vững và những ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, đây cũng là một trong những biện pháp để chủ động thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp;

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, KHSDD theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tây Sơn. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...).

Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 68.484,99 ha, chiếm 98,94% tổng DTTN của huyện. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất.

Đất nông nghiệp 57.797,62 ha, chiếm 83,50% DTTN. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi chưa cao, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên.

Đất phi nông nghiệp mới chỉ có 10.687,37 ha, chiếm 15,44% DTTN, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao;

có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Đất chưa sử dụng vẫn còn 734,55 ha, chiếm 1,06% quỹ đất tự nhiên toàn huyện, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Tây Thuận (171,19 ha), xã Tây Giang (146,09 ha), xã Bình Tường (87,05 ha). Đất chưa sử dụng được xem là nguồn tiềm năng có thể khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, cụ thể:

- Nhóm đất phù sa chua và phù sa gầy là nhóm đất có tiềm năng sử dụng cao và đa dạng cho hiệu quả kinh tế như trồng lúa, lúa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả có giá trị.

- Nhóm đất cát, đất xám là các nhóm đất có những hạn chế nhất định trong sản xuất, tuy nhiên với việc phát triển thủy lợi, tưới tiêu hợp lý, cùng với việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới như lựa chọn cây, con giống thích hợp, kỹ thuật canh tác tiên bộ, gắn sản xuất với tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường nên việc sử dụng và khai thác các loại đất này sẽ đem lại hiệu quả kinh tế như trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và các loại cây hoa màu.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp dự kiến đến năm 2030 giảm xuống còn **56.608,89** ha, bao gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm: Diện tích là 13.122,83 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa được quy hoạch ổn định khoảng 5.923,06 ha, tập trung chủ yếu

trên địa bàn các xã Bình Nghi, Bình Hòa, Bình Thuận, Bình Tường, Tây Giang (diện tích đất lúa hiện tại của các xã Tây An, Tây Giang, thị trấn Phú Phong sẽ bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa).

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 3.982,49 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Bình Thành, Bình Tường, Bình Tân, Tây Thuận. Đây là khu vực sẽ được chuyển đổi cơ cấu cây trồng mạnh mẽ nhưng cây trồng truyền thống như: Điều, mít, bưởi... địa phương sẽ được chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế hơn theo quy mô trang trại, cánh đồng mẫu lớn như cây ăn quả có giá trị cao như mít Thái, bưởi da xanh, cam sành, quýt đường... và cây dược liệu như chè dây, thương xuân...

- Một phần đất lâm nghiệp trong thời gian tới được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Diện tích còn lại được quy hoạch bảo vệ ổn định 38.622,18 ha; trong đó rừng phòng hộ diện tích 20.740,18 ha, phân bố chủ yếu tại khu vực các xã Vĩnh An, Bình Tân, Tây Phú, Tây Giang, Tây Xuân, Tây Thuận, Bình Nghi, Bình Thành với tác dụng là khu vực đầu nguồn sông suối, hồ thủy lợi bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện; diện tích rừng sản xuất khoảng 17.882,00 ha, tập trung các xã thị trấn trên địa bàn huyện... với các loại cây lâm nghiệp như keo, bạch đàn,... được trồng với mục đích sản xuất, sử dụng làm nguyên liệu giấy.

- Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản 17,53 ha chủ yếu là cá nước ngọt được nuôi trồng tại các hồ thủy lợi, các ao hồ, chân ruộng trũng. Các loại cá nuôi chủ yếu: Cá điêu hồng, cá trôi, trắm, chép, rô phi đơn tính...

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Huyện Tây Sơn có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp các ngành nghề như chế biến nông sản, sản xuất các sản phẩm mộc, mộc mỹ nghệ và một số lĩnh vực khác như công nghiệp cơ khí, công nghiệp vật liệu xây dựng, phân bón, sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại cũng đang dần tạo được ưu thế phát triển.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành TTCN có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các CCN, khu chế biến tập trung.

Xét về nguồn nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng và khả năng đầu tư, việc đầu tư 11 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp là phù hợp với cụm ngành nghề chế biến nông lâm sản, và khoáng sản, vật liệu xây dựng, phân bón, hóa chất...; ngoài ra hình thành các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ khác.

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa

bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mở rộng không gian thị trấn theo quy hoạch không gian đô thị được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thị, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các công trình danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc... Tây Sơn có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như: Du lịch sinh thái, du lịch tham quan, nghiên cứu, du lịch, lễ hội.

Các hoạt động sinh hoạt văn hóa và du lịch gắn liền với chuỗi di tích và di sản được diễn ra thường xuyên và định kỳ (bao gồm các lễ hội gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn) là một nét đặc trưng của huyện.

Biểu 10: Hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa trên địa bàn huyện Tây Sơn

TT	Các công trình văn hóa	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô xây dựng (m ²)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
1	Khu di tích lịch sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Khối I, thị trấn Phú Phong	KVBV I: 177.741 m ² ; KVBV II: Không xác định	Điền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích cây me, giếng nước, khu Bảo tàng Quang Trung, di tích Bến Trường Tràu và nhiều hạng mục khác	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bình Định	Hồ sơ khoa học khu di tích lịch sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt

2	Tháp Dương Long	Thôn Vân Tường, xã Bình Hòa và thôn An Chánh, xã Tây Bình	KVBV I: 25.706,8 m ² ; KVBV II: 60.539 m ²	370 m ²	UBND xã Bình Hòa, UBND xã Tây Bình	Hồ sơ khoa học di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chăm Dương Long
3	Đài Kính Thiên	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường	46.000 m ²	Khu Đàn tế, khu Đền Ân và các hạng mục phụ trợ	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
4	Di tích Gò Lãng	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV: 6.600 m ² ; KVĐCXD: 8.000 m ²	Đền thờ song thân Tây Sơn Tam Kiệt và các hạng mục phụ trợ (tổng diện tích 8.000 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
5	Lăng Mai Xuân Thưởng	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường	KVBV: 558 m ² ; KVĐCXD: 1.988 m ²	Đền thờ Mai Xuân Thưởng (328 m ²) và các hạng mục phụ trợ (tổng diện tích 5.376 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
6	Địa điểm lưu niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại huyện đường Bình Khê	Thôn Thượng Giang, xã Tây Giang	KVBV I: 20.749,4 m ² ; KVBV II: 5.448,4 m ²	Đền thờ Nguyễn Sinh Sắc, nhà lưu niệm, di tích nhà Huyện đường Bình Khê phục chế và các hạng mục khác (tổng diện tích 2.610 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Hồ sơ khoa học di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại huyện Đường Bình Khê
7	Đền thờ Bùi Thị Xuân	Khối Phú Xuân, thị trấn Phú Phong	5.191 m ²	178 m ²	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
8	Lăng mộ Hiền tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV I: 794,3 m ²	Bia di tích	Bảo tàng Quang Trung	Hồ sơ khoa học di tích lịch sử Lăng mộ Hiền tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt
9	Danh thắng Hàm Hồ	Thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú	KVBV: 150.000 m ² ; KVĐCXD: 750.000 m ²	Khu du lịch sinh thái	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ Rosa Alba	Hồ sơ di tích Danh thắng Hàm Hồ
10	Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Ninh	Thôn Thuận Ninh, xã Bình Tân	KVBV: 60.000 m ² ; KVĐCXD: 60.000 m ²	Khu tưởng niệm Liệt sĩ Thuận Ninh (tổng diện tích 6.928 m ²)	UBND xã Bình Tân	Hồ sơ di tích Chiến thắng Thuận Ninh, UBND xã Bình Tân
11	Di tích lịch sử Gò	Khối I, thị	KVBV I:	Bia di tích	UBND thị	Hồ sơ khảo sát

	Đá Đen	trần Phú Phong	3.200 m ² ; KVĐCXD : 11.000 m ²		trần Phú Phong	lịch sử Gò Đá Đen
12	Đền thờ Võ Văn Dũng (dự kiến xây dựng)	Thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú	10.500 m ²		UBND xã Tây Phú	UBND xã Tây Phú
13	Di tích Mộ Võ Xán	Thôn Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa	KVBV I: 4.094 m ² ; KVBV II: 6.130 m ²	Bia di tích	UBND xã Bình Hòa	Hồ sơ di tích Mộ Võ Xán
14	Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh	Thôn Thuận Hạnh, xã Bình Thuận	KVBV I: 11.215 m ² ; KVBV II: Không xác định	Dự kiến xây dựng Khu tưởng niệm (tổng diện tích 3.200 m ² , diện tích xây dựng 400 m ²)	UBND xã Bình Thuận	Hồ sơ di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh, UBND xã Bình Thuận
15	Tháp Thủ Thiện	Thôn Thủ Thiện Thượng, xã Bình Nghi	KVBV: 2.400 m ² ; KVĐCXD : 6.400 m ²	Bia di tích	UBND xã Bình Nghi	Hồ sơ di tích nghệ thuật kiến trúc Chăm Tháp Thủ Thiện
16	Đền thờ Văn Phong	Thôn Mỹ Đức, xã Tây An	KVBV I: 2.084 m ²	Bia di tích	UBND xã Tây An	Hồ sơ di tích lịch sử Đền thờ Văn Phong
17	Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong Tú Thủy	Khối IA, thị trấn Phú Phong	KVBV I: 201,2 m ²	Bia di tích	UBND thị trấn Phú Phong	Hồ sơ di tích lịch sử Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong Tú Thủy
18	Khu di tích Gò Dài	Thôn An Vinh 1, xã Tây Vinh	3.560 m ²	Nhà tưởng niệm (146 m ²), Khu mộ tập thể (66 m ²) và các hạng mục phụ trợ	UBND xã Tây Vinh	Hồ sơ di tích Gò Dài
19	Di tích Khu lò gốm cổ Gò Hời	Thôn Nhơn Thuận, Xã Tây Vinh	KVBV I: 3.515 m ² ; KVBV II: 11.449 m ²	Bia di tích	UBND xã Tây Vinh	Hồ sơ di tích Khu lò gốm cổ Gò Hời
20	Di tích lịch sử Chiến thắng chốt Lò rền	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV I: 484 m ² ; KVBV II: Không xác định	Bia di tích	UBND xã Bình Thành	Hồ sơ di tích lịch sử Chiến thắng Chốt Lò Rền
21	Di tích chiến thắng Đồng Âu	xã Tây Vinh		113 m ²	UBND xã Tây Vinh	UBND xã Tây Vinh

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo tiền đề phát triển kinh tế dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy,

trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực nội thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư...

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Tây Sơn ngày càng giàu đẹp, văn minh trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI (nhiệm kỳ 2020 - 2025) là nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; mở rộng dân chủ và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, huy động tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định để phát triển; phấn đấu đến năm 2023 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và có 2 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; đến năm 2024 huyện đạt chuẩn độ loại IV và sớm đạt các tiêu chí thành lập Thị Xã. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

- Về phát triển kinh tế, phát triển nhanh nền kinh tế và thu nhập bình quân/người, phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 75 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 13,2% (trong đó: Thương mại - dịch vụ - du lịch 15,4%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 11,2%; nông - lâm - thủy sản 3,5%). Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Tỷ trọng thương mại - dịch vụ - du lịch 47%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 35%; nông - lâm - thủy sản 18%.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả các hoạt động thương mại, dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện.

Tăng cường công tác kêu gọi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng và đầy đủ hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch. Đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu các sản phẩm dịch vụ, du lịch; tiếp tục khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh để phục vụ phát triển du lịch. Trước mắt, kêu gọi đầu tư, phát triển du lịch sinh thái dọc tuyến đường vào khu du lịch Hàm Hồ, đường vào xã Vĩnh An; quy hoạch hình thành khu du lịch sinh thái đập dâng Văn Phong, khu du lịch thác đổ xã Vĩnh An, khu du lịch hồ Thuận Ninh, du lịch cộng đồng tại làng rau sạch Thuận Nghĩa; phối hợp nâng cấp tổng thể, mở rộng các dịch vụ phục vụ du khách tại khu du lịch Hàm Hồ; xây dựng các tuyến du lịch của huyện kết nối các tuyến du lịch của tỉnh và cả nước.

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khôi phục và phát triển làng nghề.

Hoàn tất công tác quy hoạch chi tiết các CCN, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các CCN, làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Tăng cường xúc

tiền kêu gọi đầu tư, đến năm 2025 lấp đầy các CCN và đi vào sản xuất ổn định. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh ở các CCN; ưu tiên phát triển những ngành nghề có lợi thế như: Chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc; khuyến khích phát triển sản xuất vật liệu xây dựng không nung. Tập trung khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống Tây Sơn như: Làng nghề nón lá Thuận Hạnh (xã Bình Thuận), làng nghề bánh tráng Kiên Long (xã Bình Thành), làng nghề dệt thổ cẩm xã Vĩnh An...

- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị Phú Phong; quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu trung tâm thương mại theo quy hoạch chung đô thị loại V Tây Giang; đồng thời, tiếp tục đầu tư hạ tầng khu dân cư phía Bắc và phía Nam Quốc lộ 19 xã Tây Giang; quy hoạch đầu tư xây dựng các khu dân cư, dịch vụ vệ tinh theo hai trục đường Quốc lộ 19 (từ xã Tây Xuân đến xã Bình Tường), Quốc lộ 19B (từ xã Bình Thành đến thị trấn Phú Phong) và đoạn từ thị trấn Phú Phong đến khu du lịch Hàm Hồ, xã Tây Phú; bên cạnh đó, quy hoạch và phát triển các khu dân cư, khu du lịch thuộc xã Bình Thành, Bình Tường, Bình Hòa, Tây Xuân và Bình Nghi. Tiến hành lập quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân các xã theo đề án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt...

- Nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu sản phẩm và phát triển toàn diện sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các đề án về giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ở các cấp và trúng tuyển vào các trường đại học; giữ vững, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tăng cường các hoạt động giáo dục đạo đức, pháp luật, kỹ năng sống trong học sinh; duy trì nề nếp, kỷ cương trong môi trường giáo dục. Củng cố, phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học theo hướng đáp ứng mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông 2018 và quy định trường chuẩn quốc gia. Ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, phấn đấu tăng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia; hạn chế tình trạng học sinh bỏ học. Phối hợp với các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất khảo sát thị trường và nhu cầu lao động để thực hiện tốt công tác hướng nghiệp và đào tạo nghề.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, thông tin, truyền thanh.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định chính trị xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội

của huyện; chú trọng tăng cường đối với những địa bàn trọng điểm về kinh tế, xung yếu về quốc phòng và an ninh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cao và bền vững trong mọi tình huống.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững. Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt và là điều kiện tiên quyết không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy việc tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ để khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh, kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế là quan điểm bao trùm nhất.

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững: Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Sử dụng đất phải thích ứng với phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của huyện, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời đáp ứng đầy đủ diện tích cho xây dựng mới các công trình công cộng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

Hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước cho năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp. Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất. Và trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, việc chuyển chức năng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả trên địa bàn huyện sang các mục đích phù hợp hơn là quy luật tất yếu.

Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành lĩnh vực phát triển, do đó cần ưu tiên bố trí đủ đất đai cho phát triển giao thông, hệ thống cấp thoát nước... nhưng phải hết sức tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa, nhựa hóa đường giao thông. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế..., trên tinh thần đầy đủ, tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao.

Duy trì ổn định diện tích đất rừng, hạn chế tối đa việc chuyển sang các mục đích khác, đầu tư thỏa đáng cho công tác khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng với khai thác để thúc đẩy phát triển kinh tế rừng. Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn, bao quanh

huyện kết hợp với các mảng cây xanh đô thị khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan cho huyện.

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị hóa, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình “phân tán dân cư” ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm theo yêu cầu ngày càng hiện đại, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Bố trí đất đai đảm bảo hoàn chỉnh các tiêu chí huyện nông thôn mới, hướng tới là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn, từng bước trở thành trung tâm kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh Bình Định.

Bố trí đất đai hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo định hướng phát triển huyện Tây Sơn gắn kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng kinh tế tổng hợp của tỉnh Bình Định; khai thác các lợi thế về cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm và giải quyết những nhiệm vụ chung trọng yếu của tỉnh trên địa bàn.

Huyện có bề dày lịch sử với các quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt việc sử dụng đất đảm bảo yếu tố bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, nghiêm ngặt.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Căn cứ vào địa hình, đất đai và thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, định hướng phát triển 5 vùng sản xuất nông nghiệp như sau:

- Vùng 1: Hướng phát triển sản xuất rau các loại (dọc theo sông Côn), hoa, cây cảnh,... gồm các xã Bình Hòa, Bình Thành, Thị trấn Phú Phong, Bình Tường, Tây Giang và Tây Thuận.

- Vùng 2: Hướng phát triển sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao,.. gồm các xã Bình Thành, Bình Hòa, Tây Bình, Tây Vinh, Tây An, Bình Thuận và Bình Tân.

- Vùng 3: Hướng phát triển sản xuất lạc, vừng (mè), ngô, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi,... gồm các xã: Bình Thành, Bình Hòa, Bình Tân, Bình Thuận và Tây An.

- Vùng 4: Hướng phát triển cây ăn quả, hoa, cây cảnh, dược liệu, lúa, lạc, ngô, vừng,... và chăn nuôi kết hợp phát triển du lịch sinh thái gồm các xã Bình Nghi, Tây Xuân, Thị trấn Phú Phong, Tây Phú, Vĩnh An, Bình Tường, Tây Giang và Tây Thuận.

- Vùng 5: Hướng phát triển, ổn định diện tích rừng phòng hộ, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn và rừng trồng sản xuất làm nguyên liệu chế biến dược cấp chứng chỉ FSC,.. gồm các xã Bình Thuận, Bình Tân, Bình Thành, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Tường, Vĩnh An, Tây Phú, Tây Xuân và Bình Nghi.

a. Định hướng phát triển và sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

Theo định hướng phát triển chung của huyện trong những năm tới một phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước sẽ chuyển mục đích để bố trí cho các công trình sử dụng đất khi nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng,... vì vậy đất khu vực chuyên trồng lúa nước bị thu hẹp rất nhiều dự kiến đến năm 2030 tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước có 4.833,35 ha. Khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 được bố trí nhiều nhất ở các xã: Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tường... Dựa trên điều kiện tự nhiên sẵn có: Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết, thủy văn... và cây con giống, quy trình công nghệ nông nghiệp hiện đại mà huyện sẽ định hướng phát triển các mô hình quy hoạch vùng sản xuất lúa phù hợp đảm bảo năng suất chất lượng cao...

Bố trí phát triển các vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao tập trung với tổng diện tích 1.197,3 ha.



Hình 27: Cánh đồng lúa chất lượng cao.

b. Định hướng phát triển trồng cây công nghiệp lâu năm

Khu vực chuyên trồng cây lâu năm được hình thành khu vực vườn, đồi. Là huyện trung du DTTN lớn, khí hậu thuận lợi cho thấy khả năng phát triển mở rộng diện tích cây lâu năm là rất cao.

Trong những năm tới tập trung mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm với các loại cây trồng chính như: Cam, xoài, bưởi da xanh, quýt đường, mít thái, ổi nữ hoàng, chanh dây...

Dự kiến đến năm 2030 diện tích khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm của huyện là: **3.982,49 ha (chiếm 5,75% DTTN)**. Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung tại các xã Bình Tường, Bình Thành, Bình Thuận, Tây Phú.

Phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung, chuyên canh đến năm 2025 là 1.670,1 ha. Các cây trồng chính: Cam, xoài, bưởi da xanh, quýt đường, mít thái, ổi nữ hoàng, chanh dây,... và định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích trồng cây ăn quả tập trung.



Hình 28: Một số cây ăn quả được phát triển trong kỳ quy hoạch.

Xây dựng vùng trồng cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

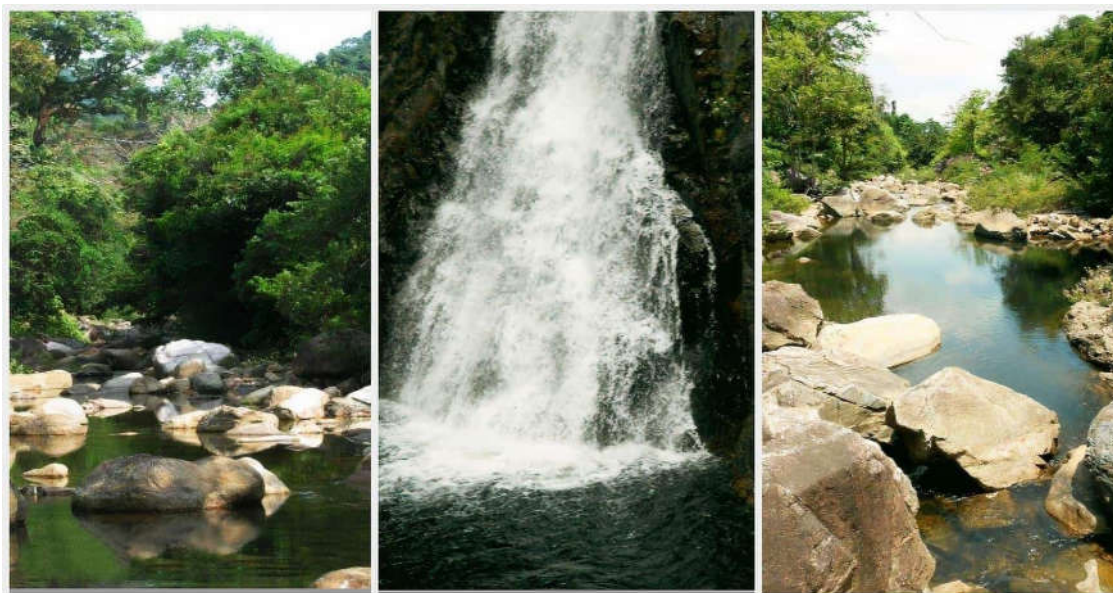
c. Định hướng phát triển và sử dụng đất lâm nghiệp

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, quản lý đất lâm nghiệp; tổ chức hiện hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp; phát triển vùng trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và rừng trồng đạt tiêu chuẩn “FSC” để nâng cao giá trị rừng trồng; chương trình trồng cây nhân dân, nâng độ che phủ rừng lên trên 55%.

Phát triển rừng trồng gỗ lớn: Đối với vùng thuận lợi đầu tư chăm sóc, thu hoạch phát triển trồng rừng gỗ lớn đối với cây mọc nhanh như keo, bạch đàn...; đối với vùng có độ dốc lớn, khó khăn trong việc đi lại, đầu tư chăm sóc phát triển rừng trồng gỗ lớn bằng cây bản địa như sao đen, lim xanh, giổi, dầu rái...

- Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ

Khu vực rừng phòng hộ là nơi bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm, vì vậy UBND huyện Tây Sơn xác định việc bảo vệ và phát triển đất rừng phòng hộ là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý đất đai. Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn diện tích 20.740,18 ha chiếm 29,96% tổng DTTN toàn huyện, được khoanh định tập trung ở các xã Bình Tân diện tích 6.180,24 ha, Tây Thuận diện tích 508,90 ha, Tây Giang diện tích 1.164,30 ha, Bình Thành diện tích 58,64 ha, Vĩnh An diện tích 9.367,09 ha, Tây Xuân diện tích 877,55 ha, Bình Nghi diện tích 259,90 ha, Tây Phú diện tích 2.323,56 ha.

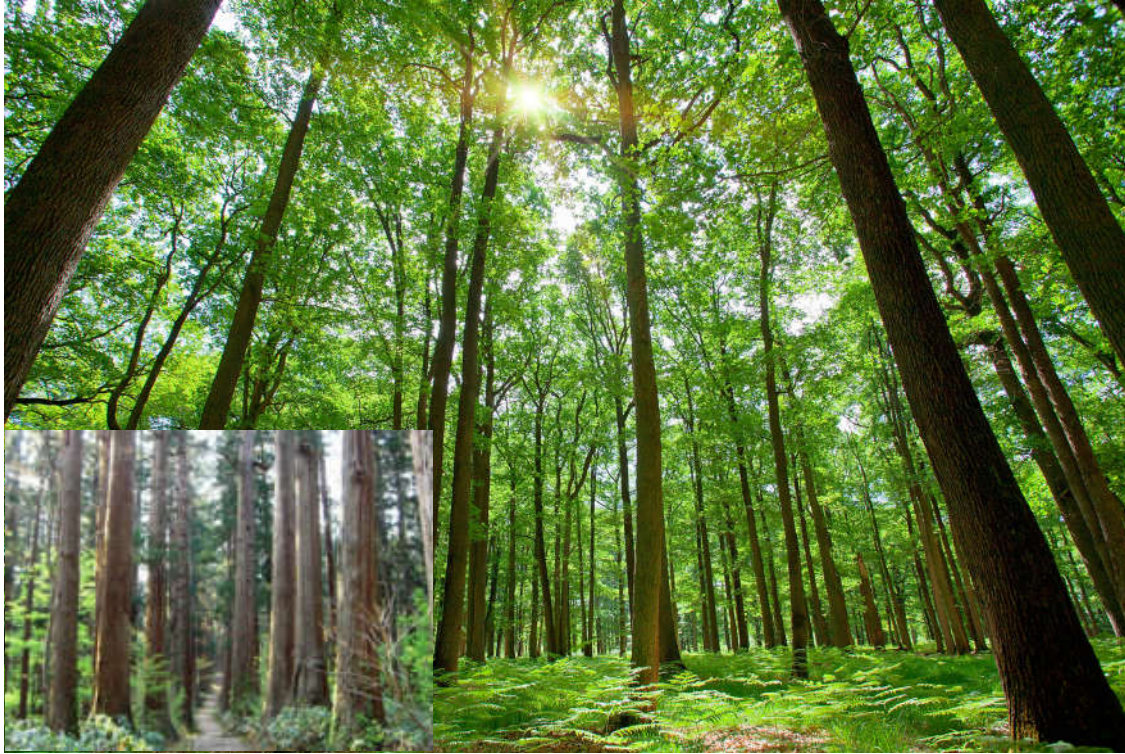


Hình 29: Rừng phòng hộ đầu nguồn khu vực thác Đổ Vĩnh An.

- Khu vực rừng sản xuất

Khu vực chuyên trồng rừng sản xuất đến năm 2030 tổng diện tích 17.882,00 ha, chiếm 25,83% tổng DTTN toàn huyện, đất rừng sản xuất là khu vực chiếm diện tích lớn, giữ vai trò quan trọng nhất trong chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp và du lịch sinh thái của huyện, phân bố 13/15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, bao gồm rừng tự nhiên sản xuất, rừng trồng sản xuất và đất trồng rừng sản xuất trong đó trồng rừng sản xuất, rừng nguyên liệu giấy đang được chú trọng mang lại thu nhập bền vững và ổn định cho đại bộ phận đồng bào dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện. Tiếp tục huy động các nguồn vốn, các thành phần kinh tế đầu tư khai thác đất chưa sử dụng trong khu vực rừng sản xuất để trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên hiện có. Sử

dụng có hiệu quả vốn rừng hiện tại; phát triển rừng sản xuất tạo vùng nguyên liệu; phát triển sản xuất theo hướng lâm - nông và nông - lâm kết hợp trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững.



Hình 30: Định hướng phát triển rừng gỗ lớn trên địa bàn.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực đất lâm nghiệp khoảng 38.622,18 ha, được bố trí tại các đơn vị sau:

Bảng 11: Phân bố diện tích đến cấp xã

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	38.622,18	100,00
1	Thị trấn Phú Phong	46,40	0,12
2	Xã Bình Hòa		
3	Xã Bình Nghi	2.304,60	5,97
4	Xã Bình Tân	7.582,84	19,63
5	Xã Bình Thành	838,54	2,17
6	Xã Bình Thuận	846,88	2,19
7	Xã Bình Tường	1.321,61	3,42
8	Xã Tây An	94,26	0,24
9	Xã Tây Bình		
10	Xã Tây Giang	4.388,17	11,36
11	Xã Tây Phú	4.210,90	10,90
12	Xã Tây Thuận	4.574,53	11,84
13	Xã Tây Vinh		
14	Xã Tây Xuân	2.474,23	6,41

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
15	Xã Vĩnh An	9.939,22	25,73

Bố trí các vùng phát triển rừng trồng cây gỗ lớn và cấp chứng chỉ rừng FSC: Đến năm 2025 tổng diện tích rừng trồng sản xuất cây gỗ lớn là 419,6 ha và rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng FSC là 6.544,8 ha (chứng chỉ quản lý rừng bền vững).

1.3.2. Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp

Công nghiệp phát triển sẽ là động lực cho việc thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa. Hiện tại trên địa bàn huyện đất CCN có diện tích 371,04 ha. Đến năm 2030, sẽ mở rộng diện tích lên 663,90 ha và đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ thu hút nhà đầu tư vào phát triển các ngành TTCN trên nền tảng nguồn nguyên liệu dồi dào, sẵn có của địa phương. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp, TTCN.

Bảng 12: Dự kiến các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030

STT	Tên	Địa Điểm	Quy hoạch		Ngành Nghề
			Đến 2025	Đến 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất khu công nghiệp		121,00		
	Khu công nghiệp xã Bình Nghi - Nhơn Tân	Xã Bình Nghi	121,00		Đa ngành nghề
II	Đất cụm công nghiệp		365,26	256,80	
1	Cụm công nghiệp Gò Cây (phần diện tích mở rộng 45 ha)	Xã Bình Thành	75,00		Đa ngành nghề
2	Cụm công nghiệp Bình Tân	Xã Bình Tân	30,00		Đa ngành nghề
3	Cụm công nghiệp Bình Tân (giai đoạn 2)	Xã Bình Tân		45,00	Đa ngành nghề
4	Cụm công nghiệp Rẫy Ông Thơ (quy hoạch 20 ha đã thực hiện 12,58 ha)	Xã Tây An	20,00		Đa ngành nghề
5	Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1	Xã Bình Nghi	3,32		Đa ngành nghề
6	Cụm công nghiệp Cầu 16	Xã Tây Thuận	38,00		Đa ngành nghề
7	Mở rộng cụm công nghiệp cầu 16	Xã Tây Thuận		38,00	Đa ngành nghề

STT	Tên	Địa Điểm	Quy hoạch		Ngành Nghề
			Đến 2025	Đến 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Cụm công nghiệp Hóc Bơm (quy hoạch 37,8 ha đã thực hiện 33,82 ha)	Xã Bình Nghi	37,80		Đa ngành nghề
9	Cụm công nghiệp xã Bình Nghi (quy hoạch 21 ha)	Xã Bình Nghi	21,00		Đa ngành nghề
10	Mở rộng cụm công nghiệp xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	50,00		Đa ngành nghề
11	Mở rộng cụm công nghiệp Hóc Bơm	Xã Bình Nghi		38,00	Đa ngành nghề
12	Cụm công nghiệp Phú An (quy hoạch 38 ha đã thực hiện 16,75 ha)	Xã Tây Xuân	38,00		Đa ngành nghề
13	Cụm công nghiệp xã Tây Xuân (quy hoạch 52,14 ha đã thực hiện 28,33 ha)	Xã Tây Xuân	52,14		Đa ngành nghề
14	Cụm công nghiệp Gò Giữa	Xã Tây Giang		35,00	Đa ngành nghề
15	Mở rộng cụm công nghiệp Gò Giữa	Xã Tây Giang		40,00	Đa ngành nghề
16	Cụm công nghiệp Cầu Nước Xanh	Xã Bình Nghi, Tây Xuân		38,80	Đa ngành nghề
17	Mở rộng cụm công nghiệp Tây Xuân	Xã Tây Xuân		22,00	Đa ngành nghề

Kêu gọi đầu tư hệ thống nhà hàng, khách sạn, siêu thị, trung tâm thương mại tại khu vực trung tâm thị trấn đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng tăng của nhân dân trong huyện.

1.3.3. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

a. Định hướng sử dụng đất phát triển đô thị

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2030; định hướng khu vực trung tâm huyện Tây Sơn và các khu vực dân cư hiện hữu phát triển đô thị trên nguyên tắc chỉnh trang các khu dân cư hiện có về mặt kiến trúc công trình, quản lý quy hoạch, chỉ giới xây dựng, cấp phép xây dựng công trình tuân thủ quy hoạch được duyệt. Các khu vực di tích lịch sử, văn

hóa, nghệ thuật, danh lam thắng cảnh phải được bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị vốn có trong tiến trình đô thị hóa.

Một số không gian đất phát triển nông nghiệp theo quy hoạch chung cần được tôn trọng và hạn chế phát triển đô thị tại các khu vực đất nông nghiệp theo quy hoạch chung; các lưu vực thoát nước chính trên địa bàn huyện Tây Sơn cần được tôn trọng và có kế hoạch xây dựng hệ thống tiêu thoát nước theo tiêu chuẩn đô thị.

Các khu vực phát triển đô thị được xác định tương đối trên cơ sở định hướng quy hoạch chung huyện Tây Sơn và các quy hoạch phân khu trong từng khu vực. Ranh giới cụ thể các khu vực dự án sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo tính chính xác, phù hợp với địa hình, địa mạo và điều kiện thực tế từng giai đoạn.

Đến năm 2030 đất đô thị dự kiến khoảng 30.444,10 ha chiếm 43,98% tổng diện tích toàn huyện, nhu cầu đất ở đô thị của toàn huyện dự kiến tăng lên 451,99 ha trong đó tăng mới khoảng 295,76 ha, đáp ứng cho số dân tăng thêm, các hộ tái định cư và phát triển quỹ đất tạo nguồn thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Khu vực đô thị hiện hữu

Gồm các khu vực phát triển đô thị hiện nay gồm thị trấn Phú Phong, các lớp hoặc phân lớp dân cư ven Quốc lộ 19 từ khu vực Bình Nghi đến Tây Xuân hay từ khu vực cầu Phú Phong (phía Tây sông Kút) đến khu vực Đồng Phó, Tây Giang; khu vực Mỹ Yên thuộc Tây Bình phát triển theo hướng như sau:

Đối với khu vực thị trấn Phú Phong:

+ Khu vực thị trấn Phú Phong được ưu tiên chỉnh trang hạ tầng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng phía Đông đô thị từ KDC ngã 3 Quốc lộ 19 đến đê bao suối Đồng Xiêm, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển dân cư đô thị mới ở phía Nam đường Hùng Vương; tăng mật độ sử dụng đất, cải tạo mặt đứng trên các trục phố chính như trục Quang Trung, trục Nguyễn Huệ, Phan Đình Phùng, Trần Hưng Đạo...

+ Bổ sung thêm các không gian sinh hoạt đô thị về ban đêm tại khu vực này, mở rộng công viên trung tâm bằng giải pháp xây dựng mở rộng công viên về hướng sân vận động hiện nay.

+ Đầu tư và chỉnh trang, nâng cấp quảng trường trước bảo tàng Quang Trung.

+ Ưu tiên chỉnh trang hạ tầng cho khu vực này, các hạng mục ưu tiên chỉnh trang bao gồm các tuyến giao thông nội thị nhỏ hẹp có hướng tuyến “zích zắc” chưa thuận lợi cho lưu thông; hệ thống chiếu sáng, thoát nước mưa và mặt đứng kiến trúc nhà ở ven các tuyến này, bổ sung hệ thống cây xanh đường phố. Rà soát công trình hạ tầng xã hội đảm bảo đủ cung cấp tiện nghi đô thị cho người dân và du khách;

Đối với khu vực còn lại:

+ Cải tạo hệ thống HTKT tại các khu vực này bao gồm nâng cấp hệ thống đường giao thông lên tiêu chuẩn đô thị, bổ sung hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống chiếu sáng đô thị, hệ thống cấp nước và thu gom rác thải, chất thải rắn triệt để.

+ Cải tạo mặt đứng và tầng cao trên các trục chính hiện nay; trong giai đoạn ngắn hạn có thể tập trung đầu tư chỉnh trang trên các trục phố QL19, QL19B, các đường huyện theo tiêu chuẩn đường đô thị, bổ sung hệ thống cây xanh đường phố.

+ Tăng hệ số sử dụng đất bằng cách tăng tầng cao.

Bảo tồn hệ thống cây xanh và ao hồ trong các khu vực này để cải tạo thành công viên cây xanh đô thị (hồ sen ở phía Bắc thị trấn, khu vực 3 hồ tại Bình Thành, Bình Hòa...)

- Khu vực định hướng phát triển

Dự kiến đầu tư xây dựng và phát triển theo hướng đô thị; các khu vực này phát triển gắn liền với các trung tâm cấp tiểu vùng và các cực phát triển, là các khu vực sau đây.

+ Khu vực trung tâm xã Bình Thành, trung tâm xã Bình Hòa, trung tâm xã Bình Tường và các khu vực dân cư đang phát triển gắn liền với các trung tâm xã trên.

+ Khu vực phía Nam của thị trấn Phú Phong gắn với tuyến tránh mới mở rộng.

b. Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 06 xã sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa của huyện được tồn tại và phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất TTCN, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

- Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

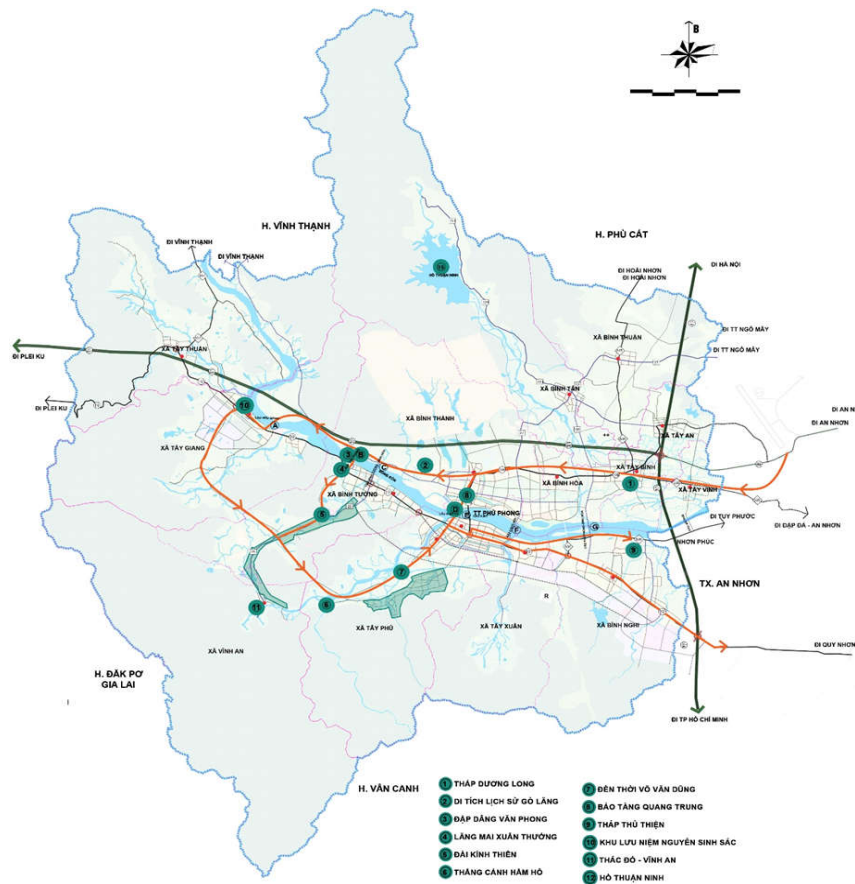
- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 181,06 ha.

1.3.4. Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, nâng cấp các chợ.

- Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế phát triển trong tương lai.



Hình 31: Định hướng phát triển tuyến du lịch

- Quy hoạch hình thành khu du lịch sinh thái đập dâng Văn Phong, khu du lịch thác Đò xã Vĩnh An, khu du lịch hồ Thuận Ninh, du lịch cộng đồng tại làng rau sạch Thuận Nghĩa; phối hợp nâng cấp tổng thể, mở rộng các dịch vụ phục vụ du khách tại khu du lịch Hàm Hồ...

Xu thế du lịch hiện nay đang có xu hướng gắn liền với lịch sử, tự nhiên và nông nghiệp, đây là một xu hướng thuận lợi cho Tây Sơn trong việc định vị

trên bản đồ du lịch của tỉnh thành điểm đến chính trong các tua du lịch về Bình Định.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 13,2% (trong đó: Thương mại - dịch vụ - du lịch 15,4%; công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 11,2%; nông - lâm - thủy sản 3,5%).

- Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng thương mại - dịch vụ - du lịch 47%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 35%; nông - lâm - thủy sản 18%.

- Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 127 triệu đồng/ha.

- Thu nhập bình quân/người đạt 75 triệu đồng.

- Tăng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn bình quân ông hàng năm 14%.

- Diện tích cây trồng hàng năm chủ yếu đạt 8.410,0 ha.

- Diện tích cây trồng lâu năm đạt 4.801,6 ha.

b) Về văn hóa, xã hội

- Hàng năm trên 90% hộ gia đình đạt danh hiệu “gia đình văn hóa”.

- Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, của nhân phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi 15/15 xã, thị trấn.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,5 đến 2%/năm; giải quyết việc làm mới hàng năm cho lao động 2.000 người; đào tạo nghề cho lao động nông thôn 400 lao động/năm. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội: 16,4%.

- 15/15 trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ tại trạm; tiếp tục duy trì 15/15 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân: 96%.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch 80%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Ngành kinh tế nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và nâng

cao hiệu quả kinh tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện theo hướng nông nghiệp sạch, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phát triển du lịch; gắn sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành nông, lâm, thủy sản 2,5 - 3,0%/năm. Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chiếm 18,0%. Đến năm 2030, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 15% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Tăng quy mô sản xuất nông nghiệp dưới nhiều hình thức khác nhau, hoàn chỉnh hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đầu tư đồng bộ các công trình bảo quản sau thu hoạch.

- Nâng cao chất lượng hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp với 2 ngành chủ lực: Lâm nghiệp, trồng rừng nguyên liệu và trồng cây hàng năm.

- Hình thành khu vực cánh đồng mẫu cánh trồng lúa chất lượng cao khu vực Tây Vinh, Tây An, Bình Tân, Bình Thuận.

- Hình thành khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Bình Thuận, Bình Tân.

- Hình Thành vùng phát triển chăn nuôi quy mô lớn tại các xã Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, Bình Tân.

- Hình thành vùng nguyên phát triển lâm nghiệp trồng cây gỗ lớn khu vực Tây Giang, Tây Thuận, Bình Thuận, Bình Tân, Bình Nghi, Tây Xuân...

2.1.2.2. Ngành trồng trọt

Tuy diện tích gieo trồng có khuynh hướng giảm dần theo tiến độ gia tăng các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng nhưng tổng giá trị trồng trọt và nuôi trồng thủy sản phân đầu đến cuối năm 2025 đạt 127 triệu đồng/ha nhờ vào quá trình phát triển các vùng chuyên canh theo chiều sâu, gia tăng chất lượng và giá trị tiêu thụ nông sản phẩm, đồng thời phát triển mạnh các loại hình dịch vụ kỹ thuật trồng trọt và nông nghiệp hướng đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Ngành trồng trọt giữ vai trò khá quan trọng trong kinh tế của huyện, trong đó sản phẩm chính lúa gạo, rau, củ, quả. Diện tích chủ yếu tập trung tại các khu vực xã Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, Bình Thuận, Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú, Bình Tân, Tây Vinh, Tây An.

2.1.2.3. Ngành chăn nuôi

- Phát huy lợi thế của mỗi vùng để phát triển chăn nuôi hình thức tập trung, trang trại ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi theo hình thức vườn - ao - chuồng - rừng trên cơ sở áp dụng kỹ thuật và công nghệ phù hợp để tạo cơ hội phát triển kinh tế cho hộ dân.



Hình 32: Phát triển đàn bò với thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Tây Sơn”

- Chuyển dần chăn nuôi trong khu dân cư sang khu chăn nuôi tập trung; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, tăng cường quản lý dịch vụ thú y; áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến đa dạng sản phẩm.

2.1.2.4. Ngành thủy sản

Tiếp tục duy trì ổn định diện tích nuôi cá nước ngọt, các loại cá nuôi chủ yếu: Cá điêu hồng, cá trôi, trắm, chép, rô phi đơn tính... Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2025 ước đạt 600 tấn.

Thực hiện chuyển đổi một số vùng ruộng trũng để nuôi cá hoặc nuôi cá lúa kết hợp, cải tạo khai thác diện tích mặt nước ở các ao, hồ hiện có để nuôi trồng thủy sản.

Xây dựng hồ hình thí điểm nuôi cá bằng hình thức lồng, bè trên mặt nước hồ Thuận Ninh, sau đó mới nhân rộng mô hình nuôi cá để phát triển nuôi thủy sản.

2.1.2.5. Ngành kinh tế thương mại – dịch vụ

Hệ thống thương mại – dịch vụ của huyện bao gồm các cửa hàng kinh

doanh, chợ, các hiệu buôn sỉ, các cửa hàng chuyên, chợ vừa và các cơ sở dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế, đảm nhiệm chức năng tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư sản xuất - vật tư xây dựng và hàng tiêu dùng cho toàn huyện.

Trong thu mua, các sản phẩm nông nghiệp là thành phần chính với các mặt hàng quan trọng là: Gỗ, lúa, thịt, cá, thủy sản, quần áo may sẵn, sản phẩm nhựa và bao bì. Ngoài ra, thương mại huyện còn mua các sản phẩm nông công nghiệp và vật tư ở bên ngoài để đáp ứng yêu cầu đời sống và sản xuất, chủ yếu là lúa, rau đậu các loại, lương thực thực phẩm chế biến, tư liệu sinh hoạt, máy móc vật tư nông ngư nghiệp, sắt thép vật liệu xây dựng.

Trong cung ứng, bên cạnh thu mua để cung ứng cho nhu cầu tại chỗ, ngành còn thực hiện cung ứng cho các huyện lân cận.

Về cơ sở vật chất, mạng lưới chợ dự kiến được tiếp tục hình thành đồng bộ từ chợ trung tâm huyện đến các chợ xã. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Đồng thời chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển các siêu thị kinh doanh tại các khu dân cư đô thị mới. Từng bước đưa hệ thống phân phối hiện đại (cửa hàng tiện ích, cửa hàng chuyên, siêu thị mini...) vào các chợ và các trung tâm thương mại.

Trong suốt thời kỳ quy hoạch, ngành thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện có vai trò trung chuyển 2 chiều ngày càng quan trọng giữa huyện và vùng kinh tế Tây Nguyên như Gia Lai, Đăk Lăk, Kon Tum, Đăk Nông, đáp ứng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, nhất là cho khu trung tâm của đô thị và các xã vùng sâu, vùng xa.

Tốc độ tăng trưởng bình quân 15,4%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 12: Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.220	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.170	82,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.922	8,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.832	6,98
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK		
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.163	29,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.182	25,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.917	7,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.955	17,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.974	4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	9	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.913	5,65
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.709	2,47
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	66	0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	105	0,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50	0,07
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	369	0,53
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	1	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	62	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	95	0,14

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cá nhân, tổ chức dự báo đến năm 2030 như sau:

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 56.608,89 ha, chiếm 81,78% DTTN. Quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn là điều kiện thuận lợi cho Tây Sơn quy hoạch phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng xã hội. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến sẽ chuyển 1.739,54 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Như vậy, để có được diện tích đất nông nghiệp 56.608,89 ha vào năm 2030 cần đưa thêm 539,56 ha đất chưa sử dụng và chuyển 11,25 ha đất phi nông nghiệp vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp.

Trong giai đoạn quy hoạch và xa hơn, huyện Tây Sơn sẽ đầu tư khai thác quỹ đất nông nghiệp hiện có trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cải tạo và tăng độ phì nhiêu của đất, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ổn định, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện.

Mục tiêu phát triển của huyện là từ nay đến năm 2030 huyện đạt chuẩn **đô thị loại IV** và sớm đạt các tiêu chí thành lập thị xã. Do đó trong giai đoạn này đất phi nông nghiệp biến động tăng rất là lớn, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp là **12.515,65 ha, chiếm 18,08% DTTN**.

Phát triển, mở rộng đô thị giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội văn hóa, an ninh quốc phòng. Cải tạo, nâng cấp các khu dân cư hiện có phù hợp với phong tục tập quán, phát triển hạ tầng xã hội, văn hoá, thể thao được xây dựng đồng bộ theo quy hoạch. Việc phát triển các CCN, du lịch, dịch vụ được bố trí hợp lý từ quỹ đất nông nghiệp kém hiệu quả, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030, dự kiến loại đất này sẽ tăng thêm **1.828,28 ha** được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 diện tích QHSDĐ do cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định, xác định bổ sung như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57.797,62 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 56.608,89 ha, giảm so với năm 2020 là 1.188,73 ha.
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 57.170 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thấp hơn so với tỉnh là 561,11 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 56.058,08 ha;

- Diện tích giảm 1.739,54 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất quốc phòng 23,0 ha; đất an ninh 2,89 ha; đất khu công nghiệp 83,14 ha; đất cụm công nghiệp 270,59 ha; đất thương mại dịch vụ 95,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,24 ha; đất phát triển hạ tầng 711,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,5 ha; đất ở nông thôn 251,72 ha; đất ở đô thị 273,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,73 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,39 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 550,81 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 539,56 ha và đất phi nông nghiệp 11,25 ha sang.

Trong đó:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6.241,63 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.923,06 ha, giảm 318,57 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5.922 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định cao hơn là 1,06 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5.494,10 ha; trong đó thực giảm 747,53 ha (đất chuyên trồng lúa giảm 497,55 ha, đất trồng lúa nước còn lại giảm 249,98 ha). Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,97 ha; đất nông nghiệp khác 5,91 ha; đất an ninh 2,72 ha; đất khu công nghiệp 23,79 ha; đất cụm công nghiệp 12,59 ha; đất thương mại dịch vụ 12,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,6 ha; đất phát triển hạ tầng 221,52 ha; đất ở nông thôn 85,76 ha; đất ở đô thị 168,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,0 ha.

Diện tích giảm vào các công trình như: Khu công nghiệp xã Bình Nghi-Nhơn Tân, khu đô thị (Phú Hiệp) Tây Phú, khu đô thị phía Nam Quốc lộ 19 (giai đoạn 2), quy hoạch đất phát triển hạ tầng ở xã Bình Thuận, Tây An, Tây Vinh...

- Diện tích tăng từ các mục đích khác chuyển sang đất lúa: 428,96 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 146,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 54,07 ha; đất trồng cây lâu năm 31,36 ha.

Trong đó:

**** Đất chuyên trồng lúa nước***

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.901,94 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.833,35 ha, giảm 68,59 ha so với

hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 4.832 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định cao hơn 1,35 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.404,39 ha; giảm 497,55 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,11 ha; đất nông nghiệp khác 2,08 ha; đất an ninh 2,72 ha; đất khu công nghiệp 10,04 ha; đất cụm công nghiệp 11,24 ha; đất thương mại dịch vụ 6,94 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,07 ha; đất phát triển hạ tầng 216,37 ha; đất ở nông thôn 73,65 ha; đất ở đô thị 162,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,0 ha;

- Diện tích tăng từ các mục đích khác chuyển sang đất lúa: 428,96 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 146,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 54,07 ha; đất trồng cây lâu năm 31,36 ha.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa tuân thủ theo quy định pháp luật đối với diện tích dưới 10 ha phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, trên 10 ha phải trình Chính phủ xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Có biện pháp cải tạo bổ sung diện tích đất trồng lúa bị thu hồi và thực hiện nghĩa vụ tài chính đóng quỹ bảo vệ phát triển đất lúa đối với phần diện tích đất lúa bị thu hồi.

*** Đất trồng lúa nước còn lại**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.339,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.089,71 ha, giảm 249,98 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.339,69 ha; giảm 249,98 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,97 ha; đất nông nghiệp khác 3,83 ha; đất khu công nghiệp 13,75 ha; đất cụm công nghiệp 1,36 ha; đất thương mại dịch vụ 5,85 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,53 ha; đất phát triển hạ tầng 5,15 ha; đất ở nông thôn 12,10 ha; đất ở đô thị 5,45 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7.769,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7.199,77 ha, giảm 570,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6.901,82 ha.

- Diện tích giảm 868,07 ha do chuyển sang đất trồng lúa 54,07 ha; đất

trồng cây lâu năm 21,50 ha; đất nông nghiệp khác 213,87 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất khu công nghiệp 57,31 ha; đất cụm công nghiệp 68,81 ha; đất thương mại dịch vụ 40,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,64 ha; đất phát triển hạ tầng 225,75 ha; đất ở nông thôn 99,38 ha; đất ở đô thị 79,41 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,12 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,82 ha.

- Diện tích tăng 297,95 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 263,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,05 ha, đất chưa sử dụng 30,90 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.448,93 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.982,49 ha, giảm 466,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.821,76 ha;

- Diện tích giảm 627,17 ha do chuyển sang đất trồng lúa 31,36 ha; đất nông nghiệp khác 240,22 ha; đất an ninh 0,06 ha; đất khu công nghiệp 2,04 ha; đất cụm công nghiệp 89,57 ha; đất thương mại dịch vụ 21,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,0 ha; đất phát triển hạ tầng 154,63 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,5 ha; đất ở nông thôn 54,68 ha; đất ở đô thị 25,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,0 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,39 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,19 ha.

- Diện tích tăng 160,73 ha do chuyển từ đất trồng lúa 4,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,50 ha; đất rừng sản xuất 121,10 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,00 ha; đất chưa sử dụng 11,02 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 20.751,45 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 20.740,18 ha, giảm 11,27 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 20.163 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm cao hơn 577,18 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 20.740,18 ha; giảm 11,27 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,0 ha; đất phát triển hạ tầng 10,27 ha.

e) Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18.437,30 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17.882,00 ha, giảm 555,30 ha so

với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 17.882 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 17.549,55 ha;
- Diện tích giảm 887,75 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 263,00 ha; đất trồng cây lâu năm 121,10 ha; đất nông nghiệp khác 248,23 ha; đất quốc phòng 23,0 ha; đất cụm công nghiệp 99,62 ha; đất thương mại dịch vụ 20,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,0 ha; đất phát triển hạ tầng 98,76 ha; đất ở nông thôn 11,9 ha.
- Diện tích tăng 332,45 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,56 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,53 ha, tăng 1,97 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15,56 ha; tăng 1,97 ha do chuyển từ đất trồng lúa.

g) Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 132,86 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 863,86 ha, tăng 731,00 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 132,79 ha;
- Diện tích tăng 731,07 ha là do chuyển từ đất trồng lúa 5,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 213,87 ha; đất trồng cây lâu năm 240,22 ha; đất rừng sản xuất 248,23 ha; đất mặt nước chuyên dùng 4,20 ha; đất chưa sử dụng 18,64 ha.

Diện tích tăng thêm thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung theo quy mô công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại trồng cây ăn quả...

- Diện tích giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.687,37 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12.515,65 ha, tăng 1.828,28 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 11.955 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm cao hơn 560,65 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.676,12 ha, giảm 11,25 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.839,53 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 1.739,54 ha (đất trồng lúa 538,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 578,63 ha; đất trồng cây lâu năm 355,59 ha; đất rừng phòng hộ 11,27 ha; đất rừng sản xuất 255,42 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha) và đất chưa sử dụng 99,99 ha.

Trong đó:

a) Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.878,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.901,87 ha, tăng 23,10 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 2.974 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn 72,13 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.878,77 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng 23,10 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 23,0 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- *Sở chỉ huy phía sau(điểm cao 488 núi Hòn Dũng);*

- *Sở chỉ huy phía sau(điểm cao 279 núi 3 gò);*

- *Thao trường huấn luyện quân sự phía Bắc;*

- *Xây dựng nhà làm việc, ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh An;*

- *Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã.*

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

b) Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,68 ha, tăng 4,08 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ 9,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn 4,32 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,60 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh 4,08 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,85 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Trụ sở công an huyện Tây Sơn;
- Nhà làm việc công an xã Vĩnh An;
- Nhà làm việc công an xã Bình Thành;
- Nhà làm việc công an xã Bình Thuận;
- Nhà làm việc công an xã Bình Hòa;
- Nhà làm việc công an xã Tây Giang;
- Nhà làm việc công an xã Bình Trường;
- Nhà làm việc công an xã Tây Bình;
- Nhà làm việc công an xã Tây Phú;
- Nhà làm việc công an xã Bình Tân;
- Nhà làm việc công an xã Tây Xuân;
- Nhà làm việc công an xã Tây Vinh;
- Nhà làm việc công an xã Tây An;
- Nhà làm việc công an xã Tây Thuận;
- Nhà làm việc công an xã Bình Nghi.

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

c) Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 121,00 ha, tăng 121,00 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 121 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu công nghiệp 121,00 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 83,14 ha (trong đó đất trồng lúa 23,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 57,31 ha; đất trồng cây lâu năm 2,04 ha); đất phát triển hạ tầng 15,00 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,00 ha; đất chưa sử dụng 12,86 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch khu công nghiệp xã Bình Nghi - Nhơn Tân.

d) Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 371,04 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 663,90 ha, tăng 292,86 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cụm công nghiệp 325,36 ha do chuyển từ đất trồng lúa 12,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 68,81 ha; đất trồng cây lâu năm 89,57 ha; đất rừng sản xuất 99,62 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 31,77 ha; đất phát triển hạ tầng 23,00 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- *Cụm công nghiệp Gò Cây (hiện hữu và mở rộng);*
- *Cụm công nghiệp Bình Tân;*
- *Cụm công nghiệp Rẫy Ông Thọ;*
- *Cụm công nghiệp Cầu 16 (hiện hữu và mở rộng);*
- *Cụm công nghiệp Hóc Bọm (hiện hữu và mở rộng);*
- *Cụm công nghiệp xã Bình Nghi (hiện hữu và mở rộng);*
- *Cụm công nghiệp Phú An;*
- *Cụm công nghiệp Gò Giữa*
- *Cụm công nghiệp xã Tây Xuân (hiện hữu và mở rộng); ...*

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

- Diện tích giảm 32,50 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng còn lại.

e) Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 180,20 ha, tăng 165,46 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 14,74 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ 165,46 ha do chuyển từ đất trồng lúa 12,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,28 ha; đất trồng cây lâu năm 21,06 ha; đất rừng phòng hộ 1,0 ha; đất rừng sản xuất 20,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 40,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 24,73 ha; đất chưa sử dụng 5,46 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- *Dự án sân Golf Tây Sơn diện tích 110,00 ha;*
- *Dự án khu đô thị thương mại, nghỉ dưỡng diện tích 300,00 ha;*
- *Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thác Đổ diện tích 50,00 ha;*
- *Dự án khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong diện tích 72,75 ha; ...*

.....
 (Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 73,69 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 98,21 ha, tăng 24,52 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 71,54 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 26,67 ha do chuyển từ đất trồng lúa 8,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,64 ha; đất trồng cây lâu năm 6,0 ha; đất rừng sản xuất 2,0 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,58 ha; đất chưa sử dụng 3,85 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh các xã Tây Thuận, Tây Vinh, Bình Nghi...

- Diện tích giảm 2,15 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 81,04 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 44,15 ha, tăng 36,89 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 44,15 ha;
- Diện tích giảm 36,89 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 31,77 ha; đất phát triển hạ tầng 1,32 ha; đất ở nông thôn 3,80 ha.

h) Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.819,05 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.844,37 ha, tăng 1.025,32 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 3.913 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm cao hơn 931,37 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.646,18 ha; giảm 172,87ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,0 ha; đất an ninh 0,24 ha; đất khu công nghiệp 15,0 ha; đất cụm công nghiệp 23,0 ha; đất ở nông thôn 13,36 ha; đất ở đô thị 15,41 ha, đất trụ sở cơ quan 0,23 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1.198,19 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 711,01 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 441,71 ha; đất chưa sử dụng 45,47 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Khu đô thị Hòa Lạc;
- Khu đô thị Phú Hòa (Tây Phú);
- Khu đô thị Tây Giang;
- Khu đô thị Phú An (Tây Xuân);
- Khu đô thị Phú An (Bình Nghi);
- Khu đô thị Bình Hòa;
- Khu đô thị Bình Thành;
- Khu đô thị Bình Tường;
- Khu đô thị Bắc Sông Kôn
- Khu đô thị Tây Bình; ...

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

Trong đó:

*** Đất giao thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.464,88 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.986,02 ha, tăng 521,14 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 1.709 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm cao hơn 277,02 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.431,66 ha, giảm 33,22 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 10,0 ha; đất cụm công nghiệp 15,0 ha; đất văn hóa 0,11 ha; đất giáo dục 1,0 ha; đất ở đô thị 7,11 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông 554,37 ha do chuyển từ đất trồng lúa 136,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 100,29 ha; đất trồng cây lâu năm 80,21 ha; đất rừng phòng hộ 4,88 ha; đất rừng sản xuất 58,99 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,12 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,32 ha; đất thủy lợi 3,75 ha; đất giáo dục 0,10 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 2,88 ha; đất chợ 0,02 ha; đất ở nông thôn 96,13 ha; đất ở đô thị 8,53 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 45,58 ha; đất có mặt nước chuyên dung 0,31 ha và đất chưa sử dụng 12,16 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Đường cao tốc Bắc Nam – phía Đông;
- Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên qua địa bàn

tỉnh Bình Định (QL 19);

- Nâng cấp mở rộng QL19B (đoạn Quốc lộ 1A sân Bay Phù Cát – đi bảo tàng Quang Trung quốc lộ 19);

- Dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong;

- Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hàm Hồ đến khu du lịch thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn;

- Tuyến đường giao thông Tây Vinh - Cát Hiệp (đoạn qua xã Tây Vinh - Tây An - Bình Thuận);

- Đường kết nối Quốc lộ 19 đến Quốc Lộ 19 B;

- Nâng cấp tuyến đường Tây Sơn đi Phù Cát (Đoạn 3 hồ đi Bình Thuận);

- Nâng cấp tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến xã Vĩnh An;

- Nâng cấp tuyến đường từ bảo tàng Quang Trung đến Vĩnh Thạnh;

- Đường Tây Sơn - An Nhơn (Đoạn Tây Vinh - Nhơn Mỹ);

- Tuyến đường bảo tàng Quang Trung đi tháp Dương Long;

- Đường Tây Giang - Bình Tường;

- Bến xe huyện Tây Sơn;

- Bến xe Đông Phó;

- Bến xe Tây Bình;

.....

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.408,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.525,48 ha, tăng 117,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.315,61 ha, giảm 92,76 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 5,0 ha; đất cụm công nghiệp 8,0 ha; đất giao thông 3,75 ha; đất năng lượng 75,22 ha; đất ở đô thị 0,79 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi 209,87 ha do chuyển từ đất trồng lúa 21,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,16 ha; đất trồng cây lâu năm 7,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 135,99 ha và đất chưa sử dụng 10,03 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Đập dâng Phú Phong;
- Hệ thống kè chống xói lở bờ Sông Kôn các xã Tây Thuận, Tây Giang, Bình Tường, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Bình, Tây Vinh, Bình Nghi, Tây Xuân;
- Kè chống xói lở sông Kút;
- Hệ thống kênh tưới nội đồng;

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất cơ sở văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,05 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 66,0 ha, tăng 47,95 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 66 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 18,05 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở văn hóa 47,95 ha do chuyển từ đất trồng lúa 4,33 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,58 ha; đất trồng cây lâu năm 16,68 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất thể dục thể thao 1,84 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,95 ha; đất ở đô thị 0,10 ha; đất chưa sử dụng 5,36 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Nhà văn hoá thôn Tả Giang 1;
- Nhà văn hoá thôn Thượng Giang 1;
- Nhà văn hoá thôn Tiên Thuận;
- Đất xây dựng khu văn hóa thể thao;
- Nhà văn hoá thôn Thuận Hòa;
- Mở rộng nhà văn hóa xã Vĩnh An;
- Xây dựng nhà văn hóa làng Xà Tang;
- Xây dựng nhà văn hóa làng Kon Giọt 2;
- Nhà văn hóa thôn An Đông;
- Đất quy hoạch quảng cáo- tuyên truyền;
- Đất xây dựng khu văn hóa thể thao;
- Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa An Vinh 2;

- Nhà văn hoá xã Tây Vinh;
- Đất công viên cây xanh khu quy hoạch đô thị;
- Đất công viên cây xanh trung tâm xã;

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất cơ sở y tế**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,46 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12,0 ha, tăng 4,54 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 12 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 7,23 ha; giảm 0,23 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở y tế 4,77 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,79 ha; đất trồng cây lâu năm 1,86 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Diện tích tăng do quy hoạch xây dựng trạm y tế xã Tây Vinh, Tây Bình,...

*** Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 75,37 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 105,0 ha, tăng 29,63 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 105 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 75,24 ha; giảm 0,13 ha do chuyển sang đất an ninh 0,03 ha; đất giao thông 0,10 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 29,76 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,22 ha; đất trồng cây lâu năm 7,15 ha; đất giao thông 1,0 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 6,27 ha; đất chưa sử dụng 5,45 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Trường mầm non xã Bình Tường (thôn Hòa Trung) Xã Bình Tường
- Mở rộng điểm trường mầm non thôn Hòa Hiệp Xã Bình Tường
- Xây dựng điểm trường mẫu giáo thôn Hòa Hiệp Xã Bình Tường

- Trường mầm non xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa
- Nâng nền trường tiểu học Bình Hòa (mở rộng)	Xã Bình Hòa
- Điểm trường mầm non Mỹ Đức	Xã Tây An
- Mở rộng trường mầm non Tây An	Xã Tây An
- Mở rộng trường THCS	Xã Tây An
- Mở rộng trường mẫu giáo	Xã Tây An
- Mở rộng điểm trường mầm non Tây Phú	Xã Tây Phú
- Mở rộng điểm chính trường mầm non Tây Thuận	Xã Tây Thuận
- Mở rộng trường tiểu học số 1 Bình Nghi	Xã Bình Nghi
- Trường mẫu giáo thôn 1	Xã Bình Nghi
- Trường mầm non	Xã Bình Nghi
- Trường tiểu học Thủ Thiện Hạ	Xã Bình Nghi
- Trường mầm non tư thực Hoa Sen	Xã Bình Nghi
- Điểm trường mầm non thôn Thuận Ninh	Xã Bình Tân
- Điểm trường mầm non thôn Thuận Hòa	Xã Bình Tân
- Mở rộng trường TH Bình Thành	Xã Bình Thành
- Mở rộng khuôn viên điểm chính trường tiểu học Tây Vinh	Xã Tây Vinh
- Trường mẫu giáo xã Tây Vinh (tái định cư)	Xã Tây Vinh
- Mở rộng trường mẫu giáo xã Vĩnh An (điểm chính)	Xã Vĩnh An
- Nâng cấp mở rộng trường tiểu học làng Kon Giang)	Xã Vĩnh An
- Trường mầm non thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong
- Xây dựng trường mẫu giáo xã Tây Bình	Xã Tây Bình
- Mở rộng điểm trường mẫu giáo	Xã Tây Giang
- Mở rộng điểm trường tiểu học	Xã Tây Giang
- Nâng cấp mở rộng các cơ sở giáo dục còn lại	Toàn huyện

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất cơ sở thể dục – thể thao**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 21,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 50,00 ha, tăng 28,40 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 50 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 19,76 ha; giảm 1,84 ha do chuyển sang đất văn hóa.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục – thể thao 30,24 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,11 ha; đất trồng cây lâu năm 7,59 ha; đất rừng sản xuất 0,44 ha; đất chưa sử dụng 4,90 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- | | |
|---|---------------|
| - Sân thể thao làng Xà Tang | Xã Vĩnh An |
| - Xây dựng sân thể thao trung tâm xã | Xã Vĩnh An |
| - Xây dựng sân thể thao làng Kon Mon | Xã Vĩnh An |
| - Khu liên hiệp văn hóa thể dục thể thao huyện Tây Sơn giai đoạn 1 | Xã Tây Phú |
| - Khu liên hiệp văn hóa thể dục thể thao huyện Tây Sơn giai đoạn 2 | Xã Tây Phú |
| - Sân bóng chuyền (trường mẫu giáo Bình Đức (đối diện trụ sở thôn)) | Xã Tây Vinh |
| - Khu thể thao thôn An Hội | Xã Bình Tân |
| - Mở rộng sân vận động xã Bình Tân | Xã Bình Tân |
| - Sân thể thao xã Bình Tường | Xã Bình Tường |
| - Quy hoạch sân bóng đá 5 người | Xã Bình Tường |
| - Sân thể thao Đồng Phó | Xã Tây Giang |
| - Sân thể thao An Vinh 1 | Xã Tây Vinh |

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 86,65 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 187,68 ha, tăng 101,03 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 369 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm thấp hơn 181,32 ha;
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 86,65 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng 101,03 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,60 ha; đất trồng cây lâu năm 5,22 ha; đất rừng phòng hộ 5,39 ha; đất rừng sản xuất 6,77 ha; đất thủy lợi 75,22 ha; đất ở nông thôn 0,19 ha và đất chưa sử dụng 1,29 ha.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,62 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,0 ha, tăng 0,38 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 1 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,62 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,38 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

*** Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,0 ha, tăng 2 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 2 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển xây dựng kho dự trữ quốc gia 2 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,70 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 52,36 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 62,00 ha, tăng 9,64 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 62 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 52,36 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất di tích lịch sử - văn hóa 9,64 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,18 ha; đất trồng cây lâu năm 3,83 ha; đất chưa sử dụng 0,99 ha sang.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 ngoài các di tích đã được đầu tư xây dựng cần thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Mở rộng di tích mộ Võ Xán;
- Nhà bia tưởng niệm chiến tích chiến thắng Thuận Hạnh;
- Di tích nơi chôn cất những cán bộ Cách mạng bị địch giết hại tại thôn Thủ Thiện Hạ;
- Nâng cấp, mở rộng khu di tích Gò Dài;
- Khu di tích chiến thắng Đồng Ấu;
- Đền thờ Võ Văn Dũng;
- Mở rộng lăng Mai Xuân Thưởng;

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất xử lý, chôn lấp chất thải**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,94 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 30,0 ha, tăng 15,06 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 30 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 14,88 ha; giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xử lý, chôn lấp chất thải 15,12 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 15,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Mở rộng khu xử lý rác thải phía Nam huyện;
- Khu xử lý rác thải phía Bắc huyện.

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 19,28 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 19,28 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2020.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 640,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 618,95 ha, giảm 21,74 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 596,09 ha; giảm 44,60 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,0 ha; đất an ninh 0,21 ha; đất giao thông 2,88 ha; đất văn hóa 3,95 ha; đất giáo dục 6,27 ha; đất phát triển hạ tầng còn lại 7,16 ha; đất chợ 0,27 ha; đất ở nông thôn 13,36 ha; đất ở đô thị 7,51 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 22,86 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,02 ha; đất rừng sản xuất 17,0 ha; đất chưa sử dụng 1,84 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh An;
- Nghĩa trang nhân dân xã Tây Thuận;
- Nghĩa trang nhân dân Bắc huyện Tây Sơn;

.....

(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

*** Đất cơ sở nghiên cứu khoa học**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,51 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,02 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

*** Đất chợ**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,27 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 19,54 ha, tăng 11,27 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 8,25 ha; giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất chợ 11,29 ha do chuyển từ đất trồng lúa 6,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,27 ha; đất chưa sử dụng 3,23 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Chợ Đồng Phó;

- Chợ xã Tây Thuận;
- Chợ xã Tây An;
- Chợ xã Bình Thành;
- Chợ xã Bình Nghi;
- Chợ xã Vĩnh An;

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

i) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 13,75 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15,25 ha, tăng 1,50 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 13,75 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 1,50 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng.

j) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,5 ha, tăng 0,5 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

k) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 912,86 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.093,92 ha, tăng 181,06 ha so với hiện trạng năm 2020.
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 809,05 ha, giảm 103,81 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 102,33 ha; đất ở đô thị 1,49 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn 284,87 ha do chuyển từ đất trồng lúa 85,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 99,38 ha; đất trồng cây lâu năm 54,68 ha; đất rừng sản xuất 11,90 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,80 ha; đất phát triển hạ tầng 13,36 ha; đất chưa sử dụng 15,99 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị phía Nam thị trấn Phú Phong (xã Bình Tường);

- Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị phía Nam thị trấn Phú Phong (xã Tây Phú);
- Khu dân cư trung tâm xã Bình Thuận;
- Khu dân cư trung tâm xã Tây An;
- Khu dân cư xã Bình Nghi;
- Đất thuộc dự án Khu dân cư - Chợ Bình Hòa;
- Khu dân cư xã Tây An;
- Khu dân cư xã Tây Giang;
- Khu dân cư xã Bình Thuận;
- Khu dân cư xã Tây Thuận;
- Khu dân cư xã Bình Tân;
- Khu dân cư xã Tây Vinh;;
- Khu dân cư xã Vĩnh An;
- Khu dân cư xã Tây Phú;

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

l) Đất ở đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 156,23 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 451,99 ha, tăng 295,76 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 147,41 ha; giảm 8,82 ha do chuyển sang đất giao thông 8,53 ha; đất văn hóa 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,19 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở đô thị 304,58 ha do chuyển từ đất trồng lúa 168,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 79,41 ha; đất trồng cây lâu năm 25,47 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 15,41 ha; đất ở tại nông thôn 1,49 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất chưa sử dụng 14,57 ha.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 thực hiện một số công trình dự án như sau:

- Khu đô thị phía nam Quốc lộ 19 (giai đoạn 2);
- Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú;
- Khu dân cư phía Bắc QL19 thôn 2, xã Bình Nghi;
- Khu dân cư phía Đông đường vào Hàm Hô;
- Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân;
- Khu dân cư Long Thành (phía Đông UBND xã) giai đoạn 1;

- Khu dân cư Long Thành (phía Đông UBND xã) giai đoạn 2;
- Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL 19B xã Tây Bình;
- Khu đô thị Bắc Sông Kôn;
- Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương ;
- Khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long ;
- Khu dân cư khối Phú Xuân ;
- Khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo, thị trấn Phú Phong;
- Khu dân cư thị trấn Phú Phong;
- Đất ở thị trấn Phú Phong;
- Khu dân cư khối Phú Văn (giai đoạn 2 phía đông);
- Chính trang đô thị khối Phú Văn;
- KDC tổ 2, khối 1A;
- KDC tổ 6, khối 1;
- KDC tổ 4, khối 1A (bờ kè);
- Khu dân cư xã Bình Hòa;
- Khu dân cư xã Bình Nghi;
- Đất ở Xã Bình Trường;
- Mở rộng khu dân cư chợ mới Mỹ An theo quy hoạch;
- Đất ở xã Tây Gian;g
- Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị phía Nam thị trấn Phú Phong;
- Khu đô thị (Phú Hiệp) Tây Phú;
- Khu dân cư (phía Tây đường vào làng nghề thôn Phú An);
- Khu dân cư (đồng Lò Gạch thôn Phú An);

.....
(Chi tiết vị trí diện tích tại biểu 10 CH kèm theo)

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16,59 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18,78 ha, tăng 2,19 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15,64 ha; giảm 0,95 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,85 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trụ sở cơ quan 3,14 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1,0 ha; đất y tế 0,23 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha.

n) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,88 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,58 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0 ha; giảm 0,88 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,58 ha; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 0,30 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,58 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,0 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; đất ở đô thị 0,19 ha.

o) Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 13,52 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13,52 ha, ngang bằng so với hiện trạng năm 2020.

p) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.884,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.642,78 ha, giảm 241,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.642,78 ha, giảm 241,59 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 10,0 ha; đất thương mại dịch vụ 40,0 ha; đất phát triển hạ tầng 191,57 ha; đất ở đô thị 0,02 ha.

q) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 450,24 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 416,95 ha, giảm 33,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 450,24 ha, giảm 33,29 ha do chuyển sang trồng cây hàng năm khác 4,05 ha; đất nông nghiệp khác 4,20 ha; đất thương mại dịch vụ 24,73 ha; đất phát triển hạ tầng 0,31 ha.

r) Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,01 ha, tăng 1,01 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,82 ha; đất trồng cây lâu năm 0,19 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

a. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 734,55 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 95,0 ha, giảm 639,55 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 95 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.

b. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 639,55 ha (đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp 539,56 ha, vào mục đích phi nông nghiệp 99,99 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chủ yếu quy hoạch đất trồng cây lâu năm và đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng...

2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

2.2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.739,54 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 538,56 ha;
- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 578,63 ha;
- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 355,59 ha;
- Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp diện tích là 11,27 ha;
- Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp diện tích là 255,42 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 0,07 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện, diện tích đất cần chuyển cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 638,41 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 4,11 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,97 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng là 632,33 ha.

2.2.4.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích cần chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 34,11 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2.5.1. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 539,56 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 146,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm 30,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 11,02 ha;
- Đất rừng sản xuất 332,45 ha;
- Đất nông nghiệp khác 18,64 ha.

2.2.5.2. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 99,99 ha, cụ thể:

- Đất an ninh 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp 12,86 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 5,46 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,85 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 45,47 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn 15,99 ha;
- Đất ở tại đô thị 14,57 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha;

(Chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khu vực trồng lúa nước có tổng diện tích 5.923,06 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 4.833,35 ha (chiếm 81,60% khu vực trồng lúa nước). Được bố trí ở chủ yếu ở các xã: Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tường, Tây An, Tây Vinh...

Diện tích khu vực trồng lúa nước giảm so với năm 2020 là 68,59 ha thực hiện chuyển mục đích, thu hồi để thực hiện các công trình như giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn...

2.3.2. Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ

Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ có diện tích 20.740,18 ha phân bổ trên địa bàn 8 xã.

Đây là nơi bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm. Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn được phân bổ cụ thể các xã Bình Nghi diện tích 259,90 ha; xã Bình Tân diện tích 6.180,24 ha; xã Bình Thành diện tích 58,64 ha; xã Tây Giang diện tích 1.164,30 ha; xã Tây Phú diện tích 2.323,56 ha; xã Tây Thuận diện tích 508,90 ha; xã Tây Xuân diện tích 877,55 ha; xã Vĩnh An diện tích 9.367,09 ha.

2.3.3. Khu vực rừng sản xuất

Khu vực trồng rừng sản xuất của huyện đến năm 2030 có 17.882,00 ha chiếm 25,83% tổng DTTN.

Đất rừng sản xuất được phân bổ cho từng xã như sau: Thị trấn Phú Phong diện tích 46,40 ha; xã Vĩnh An 572,13 ha; xã Bình Tân 1.402,60 ha; xã Tây Phú 1.890,63 ha; xã Tây Giang 3.218,87 ha; xã Tây Xuân 1.602,93 ha; xã Tây Thuận 4.065,63 ha; xã Bình Nghi 2.047,51 ha; xã Bình Thành 778,53 ha; xã Bình Thuận 831,90 ha; xã Bình Tường 1.325,61 ha; xã Tây An 99,26 ha.

2.3.4. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 chính trang đô thị thị trấn Phú Phong, đóng vai trò là trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, và hành chính của huyện. Ngoài ra sẽ phát triển thêm một số cụm dân cư - thương mại - dịch vụ tại khu vực khu đô thị Bắc Sông Côn, khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long, khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương,...

Nâng cấp xã Tây Giang, Tây Bình, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Phú, Bình Tường, Bình Thành, Bình Hòa phát triển thành khu vực đô thị.

Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 34.107,51 ha.

2.3.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn thuộc các xã còn lại, với mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống người dân. Đến năm 2030 tới phần đầu có trên 100% xã nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Bảo tồn phát triển các ngành nghề truyền thống địa phương như: Nón Lá ở

Bình Thuận, rươi đậu xanh xã Tây Phú, dẹt thổ cẩm xã Vĩnh An, bánh tráng Bình Thành...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi Nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng

một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các CCN, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Hướng phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới việc giảm đất nông nghiệp như lúa, màu, đất lâm nghiệp để gia tăng đất du lịch, thương mại, đô thị trong thời gian tới là điều tất yếu. Bên cạnh đó ngành nông nghiệp mà cụ thể là ngành trồng lúa vẫn được quan tâm phát triển, bằng cách dùng giống chất lượng cao, kỹ thuật gieo trồng, vùng trồng lúa kết hợp trồng màu... được triển khai và áp dụng trong giai đoạn này một cách hiệu quả, để tăng năng suất, bù lại cho diện tích bị giảm đi, đảm bảo an ninh lương thực.

Theo phương án QHSDD đến năm 2030 thì diện tích canh tác trồng lúa có **5.926,06** ha đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện .

- Tác động tiêu cực của phương án QHSDD đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực:

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án QHSDD đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị trên **295,76 ha**, đất ở tại nông thôn trên **181,06 ha** để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, nhu cầu tách hộ làm tăng diện tích đất ở, giãn dân và tăng cơ học cho dân số đến các CCN, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

QHSDD có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

** Tác động tích cực*

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, TTCN.

** Tác động tiêu cực*

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các CCN,... thì Nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

Nhận thức đúng đắn chủ trương quan điểm của Đảng, Nhà nước, huyện Tây Sơn đã kịp thời bổ sung các chính sách, nguồn lực tài chính, giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Để tránh tình trạng thu hồi đất nhưng chưa đưa vào khai thác sử dụng trong khi người dân lại không có đất để sản xuất; gắn công tác quy hoạch thu hồi đất với hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho lao động... trong phương án quy hoạch đã rà soát các dự án sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, có tính đến phương án dành quỹ đất tái định cư, đất sản xuất nông nghiệp giao ổn định cho người dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong phương án quy hoạch, dành quỹ đất để mở rộng, xây dựng và phát triển thị trấn Phú Phong, các xã Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Phú, Bình Thường, Bình Thành, Tây Bình đồng thời gắn với phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng trồng cây công nghiệp quy mô lớn tạo động lực phát triển chính của vùng, tạo ra thế phát triển cân bằng trên địa bàn huyện, góp phần thúc đẩy toàn diện nền kinh tế. Phát triển đô thị ngoài xác định các chỉ tiêu sử dụng đất để đạt được các tiêu chí đô thị, trong phương án quy hoạch còn tính đến việc bố trí sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường sinh thái, gìn giữ văn hóa lịch sử, xây dựng thị trấn Phú Phong theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trên địa bàn huyện tập trung nhiều di tích và danh lam thắng cảnh, tiêu biểu gồm có Bảo Tàng Quang Trung gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, cụm tháp chàm Dương Long và tháp chàm Thủ Thiện...các di tích này có giá trị lịch sử, văn hóa nghệ thuật rất cao;

Ngoài ra hệ thống danh lam thắng cảnh tiêu biểu bao gồm danh thắng Hàm Hồ và danh thắng Thác Đổ còn có các khu vực mặt nước rộng lớn bao gồm đập dâng Văn Phong, hồ Thuận Ninh có thể hình thành nên một không gian du lịch sinh thái.

Phương án QHSDD đã duy trì được quỹ đất 62,0 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

QHSDD đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác

thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Theo phương án QHSDD đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp có diện tích 38.622,18 ha, chiếm 55,80% tổng DTTN, trong đó rừng sản xuất có diện tích 17.882,00 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 20.740,18 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 1.828,28 ha nhất là đất ở tại đô thị tăng 295,76 ha; đất ở tại nông thôn tăng 181,06 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 1.025,32 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 165,46 ha, đất cụm công nghiệp tăng 292,86 ha,... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nên ngay từ bây giờ phải đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phân bố cơ cấu mùa vụ hợp lý, kết hợp sử dụng các giống kháng sâu bệnh, khuyến cáo dùng phân bón hữu cơ vi sinh, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường biện pháp phòng trừ sâu bệnh, luân canh lúa - màu và lúa - kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng quy trình sản xuất các sản phẩm an toàn, tiến tới sản xuất các sản phẩm sạch.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo QHSDD đã được phê duyệt.

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, CCN,...

- Cần chú trọng vào các hoạt động như: Bảo vệ rừng, trồng rừng chống xói mòn rửa trôi, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; rà soát lại hệ thống quy hoạch thủy điện những công trình nào không cần thiết cần loại bỏ ra khỏi quy hoạch tránh tình trạng khai thác kiệt quệ nguồn nước các dòng sông, suối làm thay đổi hệ sinh thái ven sông, suối kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, khai thác cát và bảo vệ bờ sông, suối để hạn chế tối đa xói lở và lấn sông, lấp suối và ô nhiễm nguồn nước; thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát

ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh, cây lâu năm; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức.

Bảo vệ rừng đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, đồng thời bảo vệ được tính đa dạng sinh học.

Về cơ bản không làm thay đổi các đặc trưng hình thái và dòng chảy của các dòng sông, suối nơi có các nhà máy thủy điện được xây dựng nhằm hạn chế sự biến động của các hệ sinh thái ở vùng hạ lưu.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, CCN, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Phối hợp với các đơn vị chuyên môn của Tỉnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Công khai quy hoạch, KHSDD của huyện để mọi người dân biết và thực hiện đúng quy hoạch kế hoạch.

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, KHSDD phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, KHSDD; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và Môi trường huyện và cán bộ địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, KHSDD và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ

các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, KHSDD. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy CNQSDĐ; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích SDD;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả SDD;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- + Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu công nghiệp, CCN. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa;

- + Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

- + Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề TTCN...

- + Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

- + Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

- Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án QHSDD. Vì vậy, đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các dự án, công trình, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu vực thị trấn Phú Phong, các tuyến đường giao thông quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung của từng tiểu vùng và toàn huyện. Vận dụng hình thức đổi đất lấy cơ sở hạ tầng để thu hút và tập trung nhanh vốn đầu tư.

- Đầu tư xây dựng các công trình thuộc chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, CCN để thu hút vốn đầu tư phát triển TTCN, thương mại – dịch vụ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thỏa đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, TTCN trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các thị trấn, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp thị trấn, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án QHSDĐ đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án QHSDĐ được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng QHSDĐ được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu QHSDĐ cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch SDD đến năm 2030 của địa phương mình; nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch SDD của cấp huyện.

- Ứng dụng ngay các giải pháp về công nghệ thông tin địa lý trong quản lý đô thị và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở tích hợp và quản lý các thông tin xây dựng, quy hoạch... đồng bộ từ xã, phường đến huyện để đảm bảo cung cấp thông tin tham mưu cho lãnh đạo trong quản lý quy hoạch, kế hoạch SDD.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người SDD theo quy định pháp luật.

IV. GIẢI PHÁP TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Các sở ban ngành của Tỉnh

+ Bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án thuộc cơ quan mình làm chủ đầu tư triển khai trên địa bàn huyện.

+ Phối hợp với Ban QLDA & PTQĐ huyện Tây Sơn hoàn thiện hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

+ Phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ xin giao đất các công trình dự án đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định.

+ Các Sở ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức triển khai dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

- UBND huyện Tây Sơn

+ Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện Quy hoạch, kế hoạch.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công

trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

+ UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

+ UBND nhân huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

+ Hàng năm bố trí kinh phí kịp thời tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất trình xét duyệt theo quy định làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất... thực hiện các công trình dự án.

+ Hàng năm rà soát, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch kịp thời phát hiện xử lý các trường hợp sử dụng đất sai quy hoạch, trường hợp bắt buộc phải điều chỉnh tiến hành tổng hợp các phương án điều chỉnh phù hợp với quy định luật đất đai trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh trước khi tổ chức thực hiện.

- Đơn vị trực thuộc UBND huyện Tây Sơn

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biên động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biên động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, phường hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án và Trung tâm phát triển Quỹ đất trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

V. GIẢI PHÁP KHÁC

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án QHSDĐ.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch SDĐ.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch,

kế hoạch SDD (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện KHSDD của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

- UBND nhân huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký SDD là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động SDD nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc SDD để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

- UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Tính khả thi của phương án QHSDD huyện Tây Sơn đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án QHSDD đến năm 2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ QHSDD và bản đồ QHSDD.

2. Phương án QHSDD đến năm 2030 huyện Tây Sơn được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, KHSDD thời kỳ trước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2035, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch và KHSDD được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, KHSDD của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

II. Kiến nghị

Quy hoạch sử dụng đất đai là quy hoạch mang tính định hướng chung, mục tiêu của dự án là kiểm kê, đánh giá thực trạng tiềm năng đất đai của toàn huyện, xây dựng phương án sử dụng đất hợp lý cho giai đoạn 2020 - 2030, nhằm xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực, đồng thời còn đảm bảo đất đai được sử dụng một cách tiết kiệm, khoa học, hợp lý, hiệu quả cao và lâu bền. Đây là một vấn đề khó khăn, cần có sự tham gia đóng góp, thực hiện của tất cả các ngành, các cấp có liên quan.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện

phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Tây Sơn kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua, UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tây Sơn để UBND huyện làm căn cứ có cơ sở thực hiện việc quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU QUY HOẠCH - KẾ HOẠCH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	371,04		20,00	81,86	30,00	30,00		12,50	20,00		35,00	39,78		101,90		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,74	3,85			0,15	0,10					10,26	0,37				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,69	3,40	0,73	23,84	1,98	1,24	1,15	7,56	0,66		15,35	4,52	1,77	0,35	10,48	0,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,04	2,87	2,97	14,83		0,76		2,91	4,21	1,11	7,50	7,00	1,14		35,73	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.819,05	179,68	197,96	346,46	759,27	392,79	385,52	250,81	145,02	92,48	263,40	196,85	359,48	109,01	118,88	21,41
-	Đất giao thông	DGT	1.464,88	102,97	72,24	158,32	105,46	94,37	200,14	110,93	52,20	34,88	131,62	79,82	206,99	41,32	57,95	15,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.408,37	15,04	57,74	121,33	599,18	177,88	87,85	42,33	54,70	21,15	87,15	56,65	43,91	29,68	10,47	3,31
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	18,05	9,54	0,33	1,84		0,24	0,50	0,36	0,91	0,18	0,33	1,58	1,44	0,39		0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,46	3,71	0,09	0,41	0,72	0,11	0,31	0,11	0,11	0,08	0,17	0,14	0,78	0,10	0,23	0,40
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,37	9,42	4,42	7,96	5,33	3,95	6,32	5,26	3,99	4,62	6,39	2,97	4,52	2,46	6,64	1,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21,60	3,09	2,75	2,46	1,44	0,92	1,40	0,78	2,44	0,76	0,63	0,09		2,08	2,24	0,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	86,65	0,30	0,04	0,34	0,02	13,19	0,17	7,19	0,15	0,01	1,06	0,60	63,24	0,12	0,21	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,62	0,16	0,18		0,04	0,02	0,03	0,03	0,01	0,02	0,06	0,02	0,01	0,01	0,02	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	52,36	11,95	2,83	0,11	2,41	0,93		29,09	0,14	0,93	2,61	0,29	0,30	0,77		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,94		0,25	0,74	0,01					0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,28	3,43	1,05	1,61	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	640,69	19,12	54,90	49,79	43,55	98,81	86,74	52,17	29,21	26,96	31,76	51,53	34,76	31,28	30,04	0,05

Biểu 02: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Tây Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	69.219,54		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.530,55	57.797,62	1.267,07	102,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.021,21	6.241,63	220,42	103,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.186,00	4.901,94	-284,06	94,52
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	826,21	1.339,69	513,48	162,15
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.161,00	7.769,88	-391,12	95,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.073,00	4.448,93	1.375,93	144,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.748,00	20.751,45	3,45	100,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.032,05	18.437,30	405,25	102,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		4.917,00	4.917,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00	15,56	-0,44	97,25
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	488,29	132,86	-355,43	27,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.957,10	10.687,37	-1.269,73	89,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.891,00	2.878,77	-12,23	99,58
2.2	Đất an ninh	CAN	6,00	0,60	-5,40	10,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,00	0,00	-228,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	509,00	371,04	-137,96	72,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	58,00	14,74	-43,26	25,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	192,24	73,69	-118,55	38,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,00		-11,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,87	81,04	-87,83	47,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.375,15	3.819,05	-556,10	87,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,97	13,75	-11,22	55,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,95		-15,95	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	992,22	912,86	-79,36	92,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	182,00	156,23	-25,77	85,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,00	16,59	-11,41	59,25
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,88	-0,12	88,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,23	13,52	0,29	102,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.824,65	1.884,37	59,72	103,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	435,82	450,24	14,42	103,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	731,89	734,55	2,66	100,36

BIỂU 03: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Tổng diện tích	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính														
						Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.220	69.219,54		1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,54	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.170	56.608,89	-561,11	366,08	878,20	3.929,06	9.261,98	2.367,05	3.428,75	2.888,00	743,96	456,41	6.354,89	5.343,64	6.756,92	423,20	3.083,07	10.327,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.922	5.923,06	1,06	194,12	525,74	738,34	357,97	426,16	606,16	565,74	426,77	258,16	522,16	389,69	400,80	318,53	165,83	26,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.832	4.833,35	1,35	178,90	521,04	677,16	270,74	377,31	342,99	565,74	353,59	234,08	365,72	263,98	186,38	318,09	162,71	14,92
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK		1.089,71	1.089,71	15,23	4,69	61,18	87,23	48,85	263,17		73,18	24,08	156,45	125,71	214,42	0,44	3,12	11,97
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		7.199,77	7.199,77	103,84	208,21	470,83	657,43	523,20	1.844,60	476,06	107,97	149,57	931,57	397,05	1.077,66	90,88	83,78	77,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		3.982,49	3.982,49	21,71	112,60	366,57	532,93	567,82	45,89	511,67	80,75	48,67	364,58	256,13	525,72		299,40	248,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.163	20.740,18	577,18		259,90	6.180,24	58,64						1.164,30	2.323,56	508,90		877,55	9.367,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.882	17.882,00	0,00	46,40		2.047,51	1.402,60	778,53	831,90	1.325,61	99,26		3.218,87	1.890,63	4.065,63		1.602,93	572,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.917	4.917,00																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		17,53	17,53		4,22	1,97				1,38			2,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		863,86	863,86		27,43	43,95	130,81	12,70	100,20	7,54	29,21		151,38	86,36	171,00	13,49	53,58	36,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.955	12.515,65	560,65	782,21	458,44	1.021,25	1.730,04	2.940,27	648,05	635,75	303,13	247,91	1.036,74	675,80	1.019,46	283,88	565,15	167,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.974	2.901,87	-72,13	0,86	1,20		654,87	2.149,12	6,01				81,56		0,20			8,06
2.2	Đất an ninh	CAN	9	4,68	-4,32	2,60	0,16	0,20	0,21	0,12	0,11	0,27	0,10	0,10	0,15	0,15	0,13	0,12	0,20	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121	121,00				121,00												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		663,90	663,90			177,16	55,00	75,00	20,00		20,00		75,00		72,78		168,96	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Tổng diện tích	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính														
						Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		180,20	180,20	6,07	1,60	0,85	0,15	0,60	1,00	3,14		1,00	37,75	109,46	0,57	2,00		16,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		98,21	98,21	3,40	2,73	32,66	1,98	1,24	1,15	7,56	2,42		15,35	4,52	9,56	4,55	8,33	2,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		44,15	44,15	2,87	2,97	6,56		0,76		2,68	4,21	1,11	7,50	7,00	1,14		7,34	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.913	4.844,37	931,37	285,94	246,39	384,60	816,57	463,47	486,61	351,31	207,10	126,08	320,54	308,37	431,20	173,19	171,86	71,12
-	Đất giao thông	DGT	1.709	1.986,02	277,02	140,61	79,10	170,42	151,12	121,00	272,89	126,12	108,36	62,28	150,56	141,93	245,89	92,98	65,73	57,01
-	Đất thủy lợi	DTL		1.525,48	1.525,48	46,19	63,14	120,16	529,39	216,87	98,68	89,84	55,72	21,18	92,55	73,38	58,50	33,68	21,69	4,51
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	66	66,00		17,29	5,33	6,84	0,80	8,26	1,00	0,36	3,25	1,11	2,39	6,58	5,44	1,57	5,00	0,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12	12,00		3,71	0,09	0,41	0,72	0,11	0,31	0,11	0,11	0,18	0,17	0,14	0,78	4,77	0,23	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	105	105,00		10,44	5,60	11,68	5,61	4,06	6,32	24,63	5,55	5,12	6,79	3,07	4,64	3,46	6,64	1,37
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50	50,00		1,25	2,75	2,46	2,19	0,92	1,40	2,69	2,44	0,76	6,22	20,09		2,37	2,24	2,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	369	187,68	-181,32	6,94	0,04	0,34	79,62	13,19	0,50	7,23	0,15	0,05	9,80	0,60	67,41	0,12	0,21	1,47
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1	1,00		0,16	0,18		0,04	0,02	0,03	0,03	0,01	0,02	0,06	0,02	0,01	0,03	0,18	0,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	2,00				2,00												
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	62	62,00		11,95	7,85	0,31	2,41	0,93	0,10	31,09	0,14	0,93	2,61	1,74	0,30	1,64		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30	30,00			0,25	0,74	0,01		5,12			0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	19,95	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		19,28	19,28	3,43	1,05	1,61	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		618,95	618,95	13,02	54,89	49,79	43,55	78,36	98,20	44,02	29,21	24,56	31,76	48,66	43,70	30,77	26,03	2,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		1,02	1,02			0,51				0,51								
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại	DHT		158,40	158,40	30,00	25,00	16,00		17,00		16,50		7,00	15,00	9,00			22,90	
-	Đất chợ	DCH		19,54	19,54	0,95	1,11	1,34	0,38	1,62	0,64	6,00	1,26	0,57	1,49	0,10	1,56	1,18	0,32	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
	là rừng																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	632,33			44,10	60,00		220,00		7,00				92,23		19,00	190,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		34,11	11,88		3,80		6,32	0,04			2,39		2,00			7,68	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,11	11,88		3,80		6,32	0,04			2,39		2,00			7,68	

Biểu 05: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		639,55	5,27	10,45	49,80	53,96	37,15	26,53	81,94	11,33	0,54	139,37	50,05	163,03	4,14	4,11	1,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	539,56		6,40	20,00	50,00	30,00	24,42	73,93	10,00		126,65	41,28	150,50	3,31	3,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	146,55										86,55		60,00			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	146,55										86,55		60,00			
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK																
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,90							29,68						1,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02							10,42			0,10		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	332,45			20,00	50,00	30,00	18,62	33,83	10,00		40,00	40,00	90,00			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,64		6,40				5,80					1,28		2,09	3,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,99	5,27	4,05	29,80	3,96	7,15	2,11	8,01	1,33	0,54	12,72	8,77	12,53	0,83	1,04	1,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10												0,04	0,06		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,86			12,86												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,46					0,02		0,34				5,00	0,10			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,85			3,29						0,16			0,40			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,47	2,09	2,25	8,67	1,49	1,12	1,67	4,11	1,17	0,46	11,65	0,93	7,41	0,77	0,57	1,12
-	Đất giao thông	DGT	12,16	0,57	0,46	5,13		0,01	0,01	0,43	0,17	0,45	1,43	0,38	3,05		0,07	
-	Đất thủy lợi	DTL	10,03	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	0,12	1,00	0,50		3,90	0,50	0,50		0,50	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,36		0,60			0,07			0,50		1,91		2,00	0,18		0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,02													0,02		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,45	1,02	0,43	2,84	0,28	0,16		0,10			0,40					0,22
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,90				0,20			1,91			2,65			0,09		0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,29				0,01		0,04	0,02		0,01	0,36		0,86			
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,20															0,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,99		0,26	0,20								0,05		0,48		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,84						1,50									0,34
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại	DHT																
-	Đất chợ	DCH	3,23					0,38		0,65			1,00		1,00			0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,50												1,50			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,99		1,80		2,47	3,97	0,44	2,69		0,08		0,70	3,08			0,76

Biểu 10CH: Danh mục công trình dự án sử dụng đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	317,96		22
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	27,18		20
1.1.1	Đất quốc phòng	23,10		5
<i>1</i>	<i>Sở chỉ huy phía sau(Điểm cao 488 núi Hòn Dũng)</i>	8,00	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>CQP</i>
<i>2</i>	<i>Sở chỉ huy phía sau(Điểm cao 279 núi 3 gò)</i>	4,00	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>CQP</i>
<i>3</i>	<i>Thao trường huấn luyện quân sự phía bắc</i>	11,00	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>CQP</i>
<i>4</i>	<i>Xây dựng nhà làm việc, ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh An</i>	0,06	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>CQP</i>
<i>5</i>	<i>Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã</i>	0,04	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>CQP</i>
1.1.2	Đất An Ninh	4,08		15
<i>1</i>	<i>Trụ sở công an huyện</i>	2,00	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>CAN</i>
<i>2</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,06	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>CAN</i>
<i>3</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,12	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>CAN</i>
<i>5</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,13	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>CAN</i>
<i>5</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,16	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>CAN</i>
<i>6</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,15	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>CAN</i>
<i>7</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,27	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>CAN</i>
<i>8</i>	<i>Nhà làm việc công an xã</i>	0,10	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>CAN</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
9	Nhà làm việc công an xã	0,15	Xã Tây Phú	CAN
10	Nhà làm việc công an xã	0,11	Xã Bình Thuận	CAN
11	Nhà làm việc công an xã	0,21	Xã Bình Tân	CAN
12	Nhà làm việc công an xã	0,20	Xã Tây Xuân	CAN
13	Nhà làm việc công an xã	0,12	Xã Tây Vinh	CAN
14	Nhà làm việc công an xã	0,20	Xã Bình Nghi	CAN
15	Nhà làm việc công an xã	0,10	Xã Tây An	CAN
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	290,78		2
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	169,78		1
1	Đường cao tốc Bắc Nam - Tuyên Chính - Bãi Thái - Trạm trộn - Khu Cải táng - Tái định cư - Nhà văn hóa khu thể thao Đồng Quy	42,61	Xã Bình Thuận	DGT
		38,77	Xã Tây An	DGT
		20,30	Xã Tây Vinh	DGT
		41,30	Xã Bình Nghi	SKX
		4,50	Xã Bình Thuận	CLN
		5,30	Xã Tây An	CLN
		1,50	Xã Bình Thuận	NTD
		3,50	Xã Bình Thuận	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
		7,00	Xã Tây Vinh	ONT
		4,00	Xã Tây An	ONT
		1,00	Xã Tây An	DVH
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	121,00		1
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp	121,00		1
1	<i>Khu công nghiệp Xã Bình Nghi- Nhơn Tân</i>	<i>121,00</i>	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKK</i>
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
2	Công trình, dự án cấp huyện	5.152,41		517
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	2.319,91		392
2.1.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
2.1.1.1	Đất nông nghiệp khác			
2.1.2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.319,91		392
2.1.2.1	Đất cụm công nghiệp	622,06		17
1	<i>Cụm công nghiệp Gò Cây (Phần diện tích mở rộng 45 ha)</i>	<i>75,00</i>	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>SKN</i>
2	<i>Cụm công nghiệp Bình Tân</i>	<i>30,00</i>	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>SKN</i>
3	<i>Cụm công nghiệp Bình Tân (giai đoạn 2)</i>	<i>45,00</i>	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>SKN</i>
4	<i>Cụm công nghiệp Rẫy Ông Thơ (quy hoạch 20 ha đã thực hiện)</i>	<i>20,00</i>	<i>Xã Tây An</i>	<i>SKN</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
	12,58 ha)			
5	Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1	3,32	Xã Bình Nghi	SKN
6	Cụm công nghiệp Cầu 16	38,00	Xã Tây Thuận	SKN
7	Mở rộng cụm công nghiệp cầu 16	38,00	Xã Tây Thuận	SKN
8	Cụm công nghiệp Hóc Bơm (quy hoạch 37,8 ha đã thực hiện 33,82ha)	37,80	Xã Bình Nghi	SKN
9	Cụm công nghiệp Xã Bình Nghi (quy hoạch 21 ha)	21,00	Xã Bình Nghi	SKN
10	Mở rộng Cụm công nghiệp Xã Bình Nghi	50,00	Xã Bình Nghi	SKN
11	Mở rộng Cụm công nghiệp Hóc Bơm	38,00	Xã Bình Nghi	SKN
12	Cụm công nghiệp Phú An (quy hoạch 38 ha đã thực hiện 16,75 ha)	38,00	Xã Tây Xuân	SKN
13	Cụm công nghiệp Xã Tây Xuân(quy hoạch 52,14 ha đã thực hiện 28,33 ha)	52,14	Xã Tây Xuân	SKN
14	Cụm Công nghiệp Gò Giữa	35,00	Xã Tây Giang	SKN
15	Mở rộng Cụm Công nghiệp Gò Giữa	40,00	Xã Tây Giang	SKN
16	Cụm Công nghiệp Cầu Nước Xanh	38,80	Bình Nghi, Tây Xuân	SKN
17	Mở rộng Cụm công nghiệp Tây Xuân	22,00	Xã Tây Xuân	SKN
2.1.2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã,	1.068,90		260
a	Đất giao thông	426,14		113

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
1	<i>Nâng cấp mở rộng QL19B</i>	5,00	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DGT</i>
		5,05	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DGT</i>
		6,23	<i>Xã Tây An</i>	<i>DGT</i>
		2,43	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
		1,43	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
2	<i>Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên qua địa bàn tỉnh Bình Định</i>	2,28	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DGT</i>
		20,90	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DGT</i>
3	<i>Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hàm Hồ đến Khu du lịch Thác Đò, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn</i>	3,08	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DGT</i>
		6,56	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DGT</i>
4	<i>Dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong</i>	14,61	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
		9,67	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>DGT</i>
		15,15	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DGT</i>
		9,53	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGT</i>
5	<i>Tuyến Đường giao thông Tây Vinh - Cát Hiệp (đoạn qua xã Tây Vinh - Tây An- Bình Thuận)</i>	1,26	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DGT</i>
		0,40	<i>Xã Tây An</i>	<i>DGT</i>
6	<i>Đường kết nối Quốc lộ 19 đến Quốc Lộ 19 B</i>	4,48	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DGT</i>
		3,74	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
7	<i>Nâng cấp tuyến đường Tây Sơn đi Phù Cát (Đoạn 3 hồ đi Bình Thuận)</i>	1,14	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>DGT</i>
		2,25	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DGT</i>
		1,36	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DGT</i>
8	<i>Nâng cấp tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến xã Vĩnh An</i>	2,31	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGT</i>
		0,55	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DGT</i>
9	<i>Nâng cấp tuyến đường từ Bảo tàng Quang Trung đến Vĩnh Thạnh</i>	6,98	<i>Xã Bình Thành; Tây Giang; Tây Thuận</i>	<i>DGT</i>
10	<i>Đường Tây Sơn - An Nhơn (Đoạn Tây Vinh - Nhơn Mỹ)</i>	6,10	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DGT</i>
11	<i>Bến xe huyện Tây Sơn</i>	6,00	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>DGT</i>
12	<i>Bến xe Đồng Phó</i>	2,00	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DGT</i>
13	<i>Bến xe Tây Bình</i>	2,00	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
14	<i>Đường Tây Giang - Bình Tường</i>	12,37	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DGT</i>
15	<i>Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bảo tàng Quang Trung đi tháp Dương Long</i>	1,10	<i>Thị trấn Phú Phong; xã Bình Hòa</i>	<i>DGT</i>
16	<i>Cầu Kiên Mỹ</i>	2,43	<i>Xã Bình Thành; Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
17	<i>Cầu Hữu Giang</i>	4,35	<i>Xã Bình Thành; Tây Giang</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
18	Đường kết nối Quốc lộ 19 đến đường tránh Thị trấn Phú Phong	2,00	Xã Bình Nghi	DGT
19	Hạ tầng kỹ thuật, dân cư các Khu đô thị mới Thị trấn Phú Phong	13,36	Thị trấn Phú Phong	DGT
20	Đường từ đường mới đi Khu du lịch Hàm Hồ đi nghĩa trang Tây Phú	0,93	Xã Tây Phú	DGT
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636	7,25	Xã Bình Nghi	DGT
22	Hệ thống giao thông xã Bình Nghi	1,70	Xã Bình Nghi	DGT
23	Đường kết nối với di tích Tháp Chăm Dương Long	0,50	Xã Tây Bình	DGT
24	Đường GT khu QH trung tâm cụm xã	2,07	Xã Tây Bình	DGT
25	Đường ven sông Kon đoạn qua xã Tây Bình dài 2500 mét rộng 10 mét	3,00	Xã Tây Bình	DGT
26	Đất xây dựng đường 639B (Tây Tĩnh)	7,80	Xã Tây Bình	DGT
27	Nâng cấp tuyến ĐT.638	0,50	Xã Tây An	DGT
28	Hệ thống giao thông xã Bình Thuận	15,00	Xã Bình Thuận	DGT
29	Hệ thống giao thông xã Bình Thuận	14,00	Xã Bình Thuận	DGT
30	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn	0,24	Xã Bình Tường	DGT
31	Nâng cấp mở rộng tuyến đường BTXM từ cầu Bình Thành đến trung tâm trường bán quốc gia 2.	1,00	Xã Bình Thành	DGT
32	Hệ thống giao thông xã Bình Thành	4,99	Xã Bình Thành	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
33	Hệ thống giao thông xã Tây Vinh	24,00	Xã Tây Vinh	DGT
34	Hệ thống giao thông xã Vĩnh An	28,89	Xã Vĩnh An	DGT
35	Đất giao thông xã Tây Thuận	4,00	Xã Tây Thuận	DGT
36	Đất giao thông xã Tây Thuận	16,00	Xã Tây Thuận	DGT
37	Đất giao thông xã Bình Tân	23,50	Xã Bình Tân	DGT
38	Hệ thống các tuyến đường giao thông quy hoạch xã Bình Tân	20,00	Xã Bình Tân	DGT
39	Đường Vành Đai phía Bắc trung tâm xã	1,30	Xã Bình Tân	DGT
40	Đường vành đai trung tâm xã	1,30	Xã Bình Tân	DGT
41	Đường phía nam khu trung tâm	1,10	Xã Tây Giang	DGT
42	Đường Ngọc Hân nối dài	4,70	Thị trấn Phú Phong	DGT
43	Hệ thống các tuyến đường giao thông quy hoạch xã Tây An	10,00	Xã Tây An	DGT
44	Quy hoạch đường giao thông khối 5;1; Khối Hoà Lạc; Khối Phú Xuân	3,32	Thị trấn Phú Phong	DGT
45	QH mở đường xung quanh công viên dài 273m rộng 12m	0,72	Thị trấn Phú Phong	DGT
46	Mở mới từ đầu cầu Kiên Mỹ cũ tới giáp Mai Xuân Thưởng dài 57m rộng 12m	0,06	Thị trấn Phú Phong	DGT
47	Làm mới đường Nguyễn Sinh Sắc giáp Phan Đình Phùng nối dài. Rộng 12m dài 527m	0,57	Thị trấn Phú Phong	DGT
48	Mở rộng đường Nguyễn Sinh Sắc từ Đổng Đa tới hẻm Bùi Thị	0,14	Thị trấn Phú	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
	<i>Xuân dài 123m rộng 12m</i>		<i>Phong</i>	
49	<i>QH đường Phan Đình Phùng đoạn từ Nguyễn Huệ tới chợ thương mại dài 633m rộng 30m</i>	1,85	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
50	<i>Mở rộng đường Kiên Thành từ cầu Vôi đến Phú Lạc rộng 14m dài 761m</i>	2,04	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
51	<i>Mở rộng đường đi Hạnh lâm từ nhà ông Công dài 580m rộng 12m</i>	0,73	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
52	<i>Mở rộng đường vào chùa Thiên Tôn dài 210 rộng 12m</i>	0,41	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
53	<i>Mở rộng đường từ trụ sở Khối Hòa Lạc lên giáp bình tường dài 768m rộng 12m</i>	0,92	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
54	<i>QH mới đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật vào nhà ông Dũng giáp đường bê tông Tây Phú dài 541m rộng 12m</i>	0,64	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
55	<i>QH đoạn đường từ Nguyễn Huệ tới mương nước thủy lợi rộng 12m dài 461m</i>	0,55	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
56	<i>QH đường đoạn từ khu dân cư đến mương thủy lợi rộng 14m dài 353m</i>	0,41	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
57	<i>Mở rộng đường Đô Đốc Bảo, đường Đô Đốc Tuyết dài 1.7km rộng 16m</i>	0,69	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
58	<i>Mở rộng đường từ nhà ông Lãnh đến đường Đống Đa rộng 10m dài 111m</i>	0,11	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
59	<i>Mở rộng đường Bùi Thị Nhạn từ Nguyễn Thiếp đến đường 636A dài 417m rộng 12m</i>	0,50	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
60	<i>Mở rộng đường Trương Văn Hiến từ Nguyễn Huệ đến Bùi Thị</i>	0,42	<i>Thị trấn Phú</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
	<i>Nhận dài 350m rộng 12m</i>		<i>Phong</i>	
61	<i>Mở mới đường Nguyễn Nhạc đoạn từ Ngô Văn Sở đến cầu Kiên Mỹ cũ rộng 16m dài 570m</i>	0,03	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
62	<i>Mở rộng đường Nguyễn Nhạc từ cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp Thuận Nghĩa dài 1403m rộng 16m</i>	0,60	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
63	<i>Mở rộng đường Nguyễn Thiếp từ đường Nguyễn Huệ tới thôn Thuận Nghĩa dài 804m rộng 16m</i>	0,68	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
64	<i>Mở rộng đường từ Ngô Văn Sở đến giáp đường Nguyễn Nhạc mới dài 369m rộng 14m</i>	0,52	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
65	<i>Mở rộng đường Ngô Văn Sở rộng 14m dài 534m</i>	0,74	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
66	<i>Mở rộng đường Nguyễn Thiếp đến giáp cầu Thuận Nghĩa dài 1444 rộng 16m</i>	1,44	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
67	<i>Mở rộng ven sông Kôn đường Đống Đa từ cầu kiên mỹ cũ đến giáp Bình Hòa</i>	2,96	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
68	<i>Mở rộng từ trụ sở Khối Phú văn xuống giáp mương thủy lợi dài 370m rộng 12m</i>	0,44	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DGT</i>
69	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Quốc lộ 19 đến giáp đường ĐT 636 Lai Nghi</i>	0,53	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
70	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ quốc lộ 19(Cây xoài 1) đến giáp đường 636 thôn Thủ Thiện Hạ</i>	0,92	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
71	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Cổng làng văn hoá thôn 3 đến Gò hoang thôn Thủ Thiện Hạ</i>	0,50	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
72	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Gò Hoang, thôn Thủ Thiện Hạ đến</i>	0,90	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
	<i>Bầu Điện thôn Lai Nghi</i>			
73	<i>Nâng cấp đường từ 636 đến khu dân cư Gò Găng (nhà ông Nguyễn Hữu Long)</i>	1,05	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
74	<i>Xây dựng đường từ QL19 (Công ty TSC) đến đường tránh phía nam Phú Phong</i>	2,74	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DGT</i>
75	<i>Đất giao thông nội bộ</i>	0,93	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
76	<i>Mở rộng đường từ xóm 4 đến xóm 5, HT 4m, MR 6m, dài 175m</i>	0,09	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
77	<i>Mở rộng đường trục Thôn Mỹ Thuận, đoạn từ cống Lịch đến Gò Miếu Đông dài 1330m, hiện trạng rộng 5m, MR 8m.</i>	1,05	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
78	<i>Mở rộng từ xóm 9 An Chánh đi Tây Vinh, HT 3m, MR 5m dài 318m</i>	0,48	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
79	<i>Đất XD giao thông nội đồng</i>	2,40	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
80	<i>Đường Tháp Dương Long đi xóm 10</i>	2,80	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
81	<i>Mở rộng đường từ ngã 3 nhà ông Cường đi Nghĩa Địa</i>	0,90	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
82	<i>Mở rộng đường từ ngõ nhà ông Duy đến ngõ ông Thảo</i>	1,08	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
83	<i>Đường Tháp Dương Long,xóm 5 đến Cống sa xóm 6</i>	0,99	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGT</i>
84	<i>Mở rộng đường quốc lộ 19 vào nhà ông Ban đến giáp đường Quán A đi Vĩnh An(Hiện trạng rộng 5 mét QH rộng 10m dài 2000m)</i>	2,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGT</i>
85	<i>Đường từ quốc lộ 19(cây xăng Ba Đàm) Khu dân cư quy hoạch Đám Cháy giáp đường Xi Phong (QH rộng 10m dài 530m)</i>	1,42	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGT</i>
86	<i>Đường trong khu quy hoạch dân cư chi tiết Đám Cháy</i>	0,50	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
87	Mở rộng đường từ Quốc lộ 19 nhà ông Trần Thế Vinh ra giáp Sông Kôn (hiện trạng rộng 2,5m QH rộng 8m dài 400m)	0,22	Xã Bình Tường	DGT
88	Đường vào nghĩa địa thôn Hòa Trung (dài 400m rộng 6m)	0,24	Xã Bình Tường	DGT
89	Mở rộng đường từ QL 19 đến giáp nhà Ông Nguyễn Văn Tân	1,50	Xã Bình Tường	DGT
90	Mở rộng nâng cấp đường giao thông tại khu vực Đồng Tròn, thôn Phú Lạc	0,22	Xã Bình Thành	DGT
91	Đường từ nhà Tám Ngà đến cây me Đồng Vàng	1,40	Xã Bình Tân	DGT
92	Đường vào nghĩa trang nhân dân thôn M6	0,30	Xã Bình Tân	DGT
93	Đường từ nhà ông 5 Trung đến Gò Vèn	0,05	Xã Bình Tân	DGT
94	Đường từ suối Bà Dẻo đến nghĩa trang nhân dân Thuận Ninh	0,30	Xã Bình Tân	DGT
95	Mở rộng đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Thái Văn Đức	0,16	Xã Bình Tân	DGT
96	Mở đường nội đồng từ đê Sông Quéo đến giáp đường xóm 2 Phú Hưng, đoạn Cây Me, Đồng Vàng đến ruộng ông Bảy Chiến	0,10	Xã Bình Tân	DGT
97	Nâng cấp mở rộng đường từ QL 19B đến (ĐH28) Kiên Thạnh	0,18	Xã Bình Hòa	DGT
98	Nâng cấp mở rộng đường từ QL 19B đến chùa Vĩnh Lộc	0,90	Xã Bình Hòa	DGT
99	Nâng cấp mở rộng từ trụ loa đi ra sông	0,10	Xã Bình Hòa	DGT
100	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 28 - nhà 3 Lập	0,08	Xã Bình Hòa	DGT
101	Nâng cấp mở rộng đường từ Chùa Vĩnh Lộc - ra sông	0,20	Xã Bình Hòa	DGT
102	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 28 ra nhà Võ Văn Ân	0,20	Xã Bình Hòa	DGT
103	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 28 đến nhà Nguyễn Văn Thịnh	0,35	Xã Bình Hòa	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
104	Nâng cấp mở rộng đường QL 19B - Trụ sở thôn Vân Tường	0,12	Xã Bình Hòa	DGT
105	Nâng cấp mở rộng đường QL19B - Kì tại	0,25	Xã Bình Hòa	DGT
106	Nâng cấp mở rộng đường QL19B - nhà Nguyễn Quốc Dũng	0,30	Xã Bình Hòa	DGT
107	Nâng cấp mở rộng từ nhà Binh - nhà Miên	0,24	Xã Bình Hòa	DGT
108	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thị Hương đến xóm 4	0,12	Xã Bình Hòa	DGT
109	Mở rộng đường từ QL 19B - Trường THCS Bình Hòa	0,08	Xã Bình Hòa	DGT
110	Mương thoát nước Khu dân cư - chợ Bình Hòa	0,03	Xã Bình Hòa	DGT
111	Đường vành đai	0,56	Xã Tây Giang	DGT
112	Mở rộng nâng cấp đường GTNT	2,50	Xã Tây An	DGT
113	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường trong KTT cụm xã đường GTNT	0,80	Xã Tây An	DGT
b	Đất thủy lợi	209,87		24
1	Kè chống xói lở Phú Phong Giai Đoạn 2	2,30	Thị trấn Phú Phong	DTL
2	Đất thủy lợi TT Phú Phong	2,10	Thị trấn Phú Phong	DTL
3	Đê bao suối đồng Sim xã Tây Xuân	4,70	Xã Tây Xuân	DTL
4	Đất thủy lợi xã Tây Xuân	1,90	Xã Tây Xuân	DTL
5	Kè Bờ Hữu Sông Kôn	0,59	Xã Tây Thuận	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
		0,55	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DTL</i>
6	<i>Khắc phục lũ lụt sạt lở - kè chống sạt lở bờ sông Côn</i>	2,40	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DTL</i>
		1,31	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DTL</i>
7	<i>Đập dâng Phú Phong</i>	25,47	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DTL</i>
		43,20	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DTL</i>
		35,13	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DTL</i>
		4,32	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DTL</i>
		5,37	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DTL</i>
		15,36	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DTL</i>
		5,52	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>DTL</i>
8	<i>Kè chống sạt lở thôn Hòa Thuận (dài 4 km) và hệ thống mương thoát nước xã Tây Thuận</i>	5,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DTL</i>
9	<i>Đất thủy lợi xã Tây Thuận</i>	11,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DTL</i>
10	<i>Kênh mương Gò Dày An Hội</i>	0,13	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DTL</i>
11	<i>Đất thủy lợi xã Bình Hòa</i>	1,60	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DTL</i>
12	<i>Kè chống xói lở</i>	3,40	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DTL</i>
13	<i>Đất kênh mương nội đồng</i>	0,30	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DTL</i>
14	<i>Đất thủy lợi xã Bình Thuận</i>	11,72	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>DTL</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
15	Đất thủy lợi xã Tây Vinh	4,00	Xã Tây Vinh	DTL
16	Đất thủy lợi xã Vĩnh An	1,20	Xã Vĩnh An	DTL
17	Đất thủy lợi xã Bình Tân	7,30	Xã Bình Tân	DTL
18	Đất thủy lợi xã Tây Giang	2,00	Xã Tây Giang	DTL
19	Đất thủy lợi xã Bình Tường	1,90	Xã Bình Tường	DTL
20	Đất thủy lợi xã Tây Phú	2,00	Xã Tây Phú	DTL
21	Đất thủy lợi xã Bình Nghi	2,50	Xã Bình Nghi	DTL
22	Đất thủy lợi xã Tây An	2,10	Xã Tây An	DTL
23	Kè sông Kôn	2,00	Xã Bình Tường	DTL
24	Đất thủy lợi xã Bình Thành	1,50	Xã Bình Thành	DTL
c	Đất văn hóa	48,90		34
1	Nhà văn hoá thôn Tả Giang 1	0,15	Xã Tây Giang	DVH
2	Nhà văn hoá thôn Thượng Giang 1	0,11	Xã Tây Giang	DVH
3	Nhà văn hoá thôn Tiên Thuận	1,00	Xã Tây Thuận	DVH
4	Đất xây dựng khu văn hóa thể thao	2,00	Xã Tây Thuận	DVH
5	Nhà văn hoá thôn Thuận Hòa	0,30	Xã Bình Tân	DVH
6	Mở rộng Nhà văn hóa xã Vĩnh An	0,10	Xã Vĩnh An	DVH
7	Xây dựng nhà Văn hóa làng Xà Tang	0,07	Xã Vĩnh An	DVH

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
8	Xây dựng nhà Văn hóa làng Kon Giọt 2	0,20	Xã Vĩnh An	DVH
9	Nhà văn hóa thôn An Đông	0,07	Xã Bình Thành	DVH
10	Đất quy hoạch quảng cáo- tuyên truyền	0,04	Xã Tây An	DVH
11	Đất xây dựng khu văn hóa thể thao	0,50	Xã Tây An	DVH
12	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa An Vinh 2	0,05	Xã Tây Vinh	DVH
13	Nhà văn hoá xã Tây Vinh	0,13	Xã Tây Vinh	DVH
14	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Tây Phú	DVH
15	Quảng trường huyện Tây Sơn	4,00	Thị trấn Phú Phong	DVH
16	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	5,70	Thị trấn Phú Phong	DVH
17	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Tây Xuân	DVH
18	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Bình Nghi	DVH
19	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	4,95	Xã Bình Thành	DVH
20	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	1,67	Xã Bình Hòa	DVH
21	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Tây Xuân	DVH
22	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Bình Nghi	DVH
23	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	2,50	Xã Tây Phú	DVH
24	Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị	3,00	Xã Bình Thành	DVH

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
25	<i>Đất cây xanh các khu quy hoạch đô thị</i>	1,67	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DVH</i>
26	<i>Dự án Trung tâm thể thao văn hóa tổng hợp</i>	1,67	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DVH</i>
27	<i>Đất xây dựng công viên</i>	1,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DVH</i>
28	<i>Công viên trung tâm xã</i>	1,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DVH</i>
29	<i>Công viên cây xanh khu trung tâm xã</i>	0,50	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>DVH</i>
30	<i>Công viên trung tâm xã</i>	0,50	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DVH</i>
31	<i>Công viên cây xanh trước nghĩa trang</i>	1,50	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DVH</i>
32	<i>Công viên cây xanh ngã 3 lò ngói</i>	0,30	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DVH</i>
33	<i>Công viên cây xanh</i>	0,80	<i>Xã Tây An</i>	<i>DVH</i>
34	<i>Công viên cây xanh</i>	0,93	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DVH</i>
d	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	29,76		28
1	<i>Nâng cấp mở rộng các cơ sở giáo dục</i>	18,21	<i>Toàn huyện</i>	<i>DGD</i>
2	<i>Trường mầm non xã Bình Tường (thôn Hòa Trung)</i>	0,83	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGD</i>
3	<i>Mở rộng điểm trường mầm non thôn Hòa Hiệp</i>	0,18	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGD</i>
4	<i>Xây dựng điểm trường mẫu giáo thôn Hoà Hiệp</i>	0,15	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DGD</i>
5	<i>Trường mầm non Xã Bình Hòa</i>	0,93	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DGD</i>
6	<i>Nâng nền trường tiểu học Bình Hòa (Mở rộng)</i>	0,26	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DGD</i>
7	<i>Điểm trường mầm non Mỹ Đức</i>	0,12	<i>Xã Tây An</i>	<i>DGD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
8	Mở rộng trường mầm non Tây An	0,20	Xã Tây An	DGD
9	Mở rộng trường THCS	0,80	Xã Tây An	DGD
10	Mở rộng Trường Mẫu giáo	0,45	Xã Tây An	DGD
11	Mở rộng điểm trường mầm non Tây Phú	0,13	Xã Tây Phú	DGD
12	Mở rộng điểm chính trường mầm non Tây Thuận	0,15	Xã Tây Thuận	DGD
13	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Bình Nghi	0,42	Xã Bình Nghi	DGD
14	Trường mẫu giáo thôn 1	0,12	Xã Bình Nghi	DGD
15	Trường Mầm Non	0,46	Xã Bình Nghi	DGD
16	Trường Tiểu học Thủ Thiện Hạ	0,18	Xã Bình Nghi	DGD
17	Trường mầm non tư thực Hoa Sen	2,54	Xã Bình Nghi	DGD
18	Điểm trường Mầm non thôn Thuận Ninh	0,20	Xã Bình Tân	DGD
19	Điểm trường Mầm non thôn Thuận Hòa	0,08	Xã Bình Tân	DGD
20	Mở rộng trường TH Bình Thành	0,16	Xã Bình Thành	DGD
21	Mở rộng khuôn Viên Điểm chính Trường Tiểu học Tây Vinh	0,50	Xã Tây Vinh	DGD
22	Trường mẫu giáo xã Tây Vinh (tái định cư)	0,50	Xã Tây Vinh	DGD
23	Mở rộng trường mẫu giáo xã Vĩnh An (điểm chính)	0,17	Xã Vĩnh An	DGD
24	XD mới điểm lẻ (phân hiệu) : làng Giang (sử dụng điểm cũ nâng cấp mở rộng trường tiểu học)	0,10	Xã Vĩnh An	DGD
25	Trường mầm non thị trấn Phú Phong	1,02	Thị trấn Phú	DGD

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
			<i>Phong</i>	
26	<i>Xây dựng trường mẫu giáo xã Tây Bình</i>	0,50	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DGD</i>
27	<i>Mở rộng điểm trường mẫu giáo</i>	0,30	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DGD</i>
28	<i>Mở rộng điểm trường tiểu học</i>	0,10	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DGD</i>
e	Đất cơ sở y tế	4,77		3
1	<i>Nâng cấp mở rộng các cơ sở y tế</i>	4,65	<i>Toàn huyện</i>	<i>DYT</i>
2	<i>Mở rộng trạm y tế</i>	0,02	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DYT</i>
3	<i>Xây dựng trạm y tế xã</i>	0,10	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DYT</i>
f	Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,24		12
1	<i>Sân thể thao làng Xà tang</i>	0,50	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DTT</i>
2	<i>Xây dựng sân thể thao trung tâm xã</i>	1,00	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DTT</i>
3	<i>Xây dựng sân thể thao làng Kon Mon</i>	0,20	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DTT</i>
4	<i>Khu Liên hiệp văn hóa thể dục thể thao huyện Tây Sơn giai đoạn 1</i>	6,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DTT</i>
5	<i>Khu Liên hiệp văn hóa thể dục thể thao huyện Tây Sơn giai đoạn 2</i>	14,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DTT</i>
6	<i>Sân bóng chuyền (trường mẫu giáo Bình Đức (đối diện trụ sở thôn))</i>	0,09	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DTT</i>
7	<i>Khu thể thao thôn An Hội</i>	0,20	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DTT</i>
8	<i>Mở rộng sân vận động xã Bình Tân</i>	0,55	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DTT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
9	Sân thể thao xã Bình Tường	1,60	Xã Bình Tường	DTT
10	Quy hoạch sân bóng đá 5 người	0,31	Xã Bình Tường	DTT
11	Sân thể thao Đồng Phó	5,59	Xã Tây Giang	DTT
12	Sân thể thao An Vinh 1	0,20	Xã Tây Vinh	DTT
g	Đất bưu chính viễn thông	0,38		3
1	Bưu điện	0,02	Xã Tây Vinh	DBV
2	Điểm bưu điện văn hóa	0,16	Xã Tây Xuân	DBV
3	Điểm bưu điện văn hóa xã mới	0,20	Xã Vĩnh An	DBV
h	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2,00		1
1	Đất phi nông nghiệp dự trữ	2,00	Xã Bình Nghi	DKG
i	Đất công trình năng lượng	101,03		11
1	Các dự án phát triển lưới điện	0,87	Xã Vĩnh An	DNL
2	Hệ thống điện theo đường quy hoạch	0,30	Xã Vĩnh An	DNL
3	Đường dây hạ thế (04 dọc tuyến từ nhà VH làng Kon Giọt 2 đến bà ông Chánh; làng Kon Giang; Sau UBND xã).	0,30	Xã Vĩnh An	DNL
4	Dự án đường dây 220 KV Pleiku 2- An Khê	0,33	Xã Tây Thuận	DNL
5	Dự án tuyến điện phục vụ sản xuất kinh doanh của trang trại chăn nuôi gà thịt tại thôn An Hội xã Bình Tân	0,68	Xã Bình Tân	DNL
6	Lưới điện các khu dân cư quy hoạch	0,33	Xã Bình Thuận	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
7	<i>Dự án tuyến điện phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	0,02	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DNL</i>
8	<i>Tiểu dự án giảm cường độ phát tải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Bình Định</i>	0,04	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DNL</i>
9	<i>Tiểu dự án giảm cường độ phát tải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Bình Định</i>	0,04	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>DNL</i>
10	<i>Nhà máy Điện mặt trời hồ Thuận Ninh</i>	78,92	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>DNL</i>
	<i>Đường dây đấu nối Nhà máy Điện mặt trời hồ Thuận Ninh</i>	3,84	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DNL</i>
	<i>Đường dây đấu nối Nhà máy Điện mặt trời hồ Thuận Ninh</i>	8,72	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DNL</i>
11	<i>Hệ thống lưới điện theo quy hoạch chi tiết</i>	6,64	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>DNL</i>
k	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	9,64		8
1	<i>Mở rộng di tích mộ Võ Xán</i>	0,24	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>DDT</i>
2	<i>Nhà bia tưởng niệm chiến tích chiến thắng Thuận Hạnh</i>	0,10	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>DDT</i>
3	<i>Di tích nơi chôn cất những cán bộ Cách mạng bị địch giết hại tại thôn Thủ Thiện Hạ</i>	0,20	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DDT</i>
4	<i>Nâng cấp, mở rộng Khu di tích Gò Dài</i>	0,81	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DDT</i>
5	<i>Khu di tích chiến thắng Đồng Ấu</i>	0,06	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DDT</i>
6	<i>Đền thờ Võ Văn Dũng</i>	1,45	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>DDT</i>
7	<i>Mở rộng lăng Mai Xuân Thưởng tại thôn Hòa Sơn và tuyến đường vào</i>	2,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DDT</i>
8	<i>Đất mở rộng, tôn tạo các di tích lịch sử còn lại trên địa bàn</i>	4,78	<i>Toàn huyện</i>	<i>DDT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
	<i>huyện Tây Sơn</i>			
1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,12		2
<i>1</i>	<i>Mở rộng Khu xử lý rác thải phía Nam huyện</i>	<i>10,00</i>	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>DRA</i>
<i>2</i>	<i>Khu xử lý rác thải phía bắc huyện</i>	<i>5,12</i>	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>DRA</i>
m	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	21,36		3
<i>1</i>	<i>Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh An</i>	<i>2,36</i>	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>NTD</i>
<i>2</i>	<i>Nghĩa trang nhân dân</i>	<i>9,00</i>	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>NTD</i>
<i>3</i>	<i>Nghĩa trang nhân dân Bắc huyện Tây Sơn</i>	<i>10,00</i>	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>NTD</i>
n	Đất chợ	11,29		9
<i>1</i>	<i>Quy hoạch Chợ Bình Thành</i>	<i>0,38</i>	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>DCH</i>
<i>2</i>	<i>Chợ thôn 4 xã Bình Nghi</i>	<i>0,29</i>	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>DCH</i>
<i>3</i>	<i>Chợ xã Tây Vinh</i>	<i>1,00</i>	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>DCH</i>
<i>4</i>	<i>Chợ xã Vĩnh An</i>	<i>1,00</i>	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>DCH</i>
<i>5</i>	<i>Chợ đầu mối Tây Sơn</i>	<i>5,12</i>	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DCH</i>
<i>6</i>	<i>Nâng cấp mở rộng chợ Hoà Sơn</i>	<i>0,50</i>	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DCH</i>
<i>7</i>	<i>Chợ Đồng Phó</i>	<i>1,00</i>	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>DCH</i>
<i>8</i>	<i>Chợ xã Tây An</i>	<i>1,00</i>	<i>Xã Tây An</i>	<i>DCH</i>
<i>9</i>	<i>Chợ xã Tây Thuận</i>	<i>1,00</i>	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>DCH</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
1	Đất phát triển hạ tầng còn lại	158,40		9
1	Khu đô thị Hòa Lạc	30,00	Thị trấn Phú Phong	DHT
2	Khu đô thị Phú Hòa (Tây Phú)	9,00	Xã Tây Phú	DHT
3	Khu đô thị Tây Giang	15,00	Xã Tây Giang	DHT
4	Khu đô thị Phú An (Tây Xuân)	22,90	Xã Tây Xuân	DHT
5	Khu đô thị Phú An (Bình Nghi)	16,00	Xã Bình Nghi	DHT
6	Khu đô thị Bình Hòa	25,00	Xã Bình Hòa	DHT
7	Khu đô thị Bình Thành	17,00	Xã Bình Thành	DHT
8	Khu đô thị Bình Tường	16,50	Xã Bình Tường	DHT
9	Khu đô thị Tây Bình	7,00	Xã Tây Bình	DHT
2.1.2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,50		1
1	Đất xây dựng các nhà hòm xóm	1,50	Xã Tây Thuận	DSH
2.1.2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50		1
1	Hoa viên trung tâm	0,50	Xã Bình Tân	DKV
2.1.2.5	Đất ở tại nông thôn	281,64		75
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại xã Tây Thuận	7,30	Xã Tây Thuận	ONT
2	Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị Phía Nam thị trấn Phú Phong (xã Bình Tường)	1,50	Xã Bình Tường	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
3	<i>Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị Phía Nam thị trấn Phú Phong (xã Tây Phú)</i>	1,71	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>ONT</i>
4	<i>Khu dân cư trung tâm Xã Bình Thuận</i>	8,00	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>ONT</i>
5	<i>Khu dân cư trung tâm Xã Tây An</i>	8,30	<i>Xã Tây An</i>	<i>ONT</i>
6	<i>Khu dân cư xã Bình Nghi</i>	7,75	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>ONT</i>
7	<i>Đất thuộc dự án Khu dân cư - Chợ Bình Hòa</i>	5,74	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>ONT</i>
8	<i>Khu dân cư thôn Trà Sơn</i>	12,50	<i>Xã Tây An</i>	<i>ONT</i>
9	<i>Khu dân cư xã Tây Giang</i>	10,00	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>ONT</i>
10	<i>Đất ở Xã Bình Thuận (- Khu dân cư trung tâm giai đoạn 2 diện tích 17 ha và các khu nhỏ lẻ)</i>	23,70	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>ONT</i>
11	<i>Đất khu dân cư Xã Tây Thuận</i>	30,50	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>ONT</i>
12	<i>Khu dân cư xã Bình Tân</i>	28,57	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>ONT</i>
13	<i>Đất ở xã Tây Vinh</i>	22,79	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>ONT</i>
14	<i>Đất ở xã Vĩnh An</i>	12,88	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>ONT</i>
15	<i>Khu dân cư xã Tây Phú</i>	14,73	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>ONT</i>
16	<i>Khu dân cư xung quanh sân vận động, ngoài cụm công nghiệp, trước trạm Y tế</i>	6,18	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>ONT</i>
17	<i>Đất ở khu Ba Tơ</i>	2,60	<i>Xã Tây An</i>	<i>ONT</i>
18	<i>Đất ở KDC thôn Đại Chí</i>	4,30	<i>Xã Tây An</i>	<i>ONT</i>
19	<i>Đất ở KDC thôn Mỹ Đức</i>	3,50	<i>Xã Tây An</i>	<i>ONT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
20	Đất KDC nhỏ lẻ	3,30	Xã Tây An	ONT
21	Đất ở thôn Đồng Hòa	0,73	Xã Bình Hòa	ONT
22	Đất ở thôn Vĩnh Lộc	0,51	Xã Bình Hòa	ONT
23	Đất ở thôn Kiên Thạnh	0,70	Xã Bình Hòa	ONT
24	Đất ở thôn Vân Trường	0,50	Xã Bình Hòa	ONT
25	Đất ở thôn Trường Định 1	1,10	Xã Bình Hòa	ONT
26	Đất ở thôn Trường Định 2	1,00	Xã Bình Hòa	ONT
27	Quy hoạch đất khu dân cư nông thôn	1,23	Xã Bình Tường	ONT
28	Quy hoạch đất khu dân cư nông thôn	0,53	Xã Bình Tường	ONT
29	Đất ở thôn Hòa Trung	0,12	Xã Bình Tường	ONT
30	Đất ở xã Bình Tường	0,97	Xã Bình Tường	ONT
31	Đất ở hai bên đường đi Vĩnh An	0,64	Xã Bình Tường	ONT
32	Đất ở khu vực giáp ranh giới Vinh An	0,30	Xã Bình Tường	ONT
33	Đất ở thôn Hòa Trung khu quy hoạch đất ở Đám Cháy	0,90	Xã Bình Tường	ONT
34	Đất ở thôn Hòa Trung khu quy hoạch đất ở Đám Cháy	0,60	Xã Bình Tường	ONT
35	Đất ở thôn Hòa Trung khu mở rộng đường 17m	1,00	Xã Bình Tường	ONT
36	Đất ở thôn Hòa Trung khu mở rộng đường 8m	3,60	Xã Bình Tường	ONT
37	Khu vực đất vườn Liêm thôn Hòa Hiệp	1,00	Xã Bình Tường	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
38	<i>Khu dân cư (đất màu ông Quốc, 6 Xây và trường mẫu giáo Hòa Tây)</i>	0,44	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
39	<i>Khu dân cư (trước nhà Võ Bách)</i>	0,36	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
40	<i>Khu dân cư (trên Công ty Phong Phú)</i>	1,01	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
41	<i>Khu dân cư (đồng Cửu Nang thôn Đồng Sim)</i>	3,97	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
42	<i>Khu dân cư (Làng Cam Đồng Sim)</i>	3,72	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
43	<i>Khu dân cư xã Tây Xuân</i>	1,36	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ONT</i>
44	<i>Khu dân cư xóm 12 An Chánh</i>	2,88	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
45	<i>Đất khu dân cư trước nhà Trí xóm 6</i>	1,10	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
46	<i>Đất khu dân cư trước nhà Nguyễn Văn Đờ xóm 8</i>	0,31	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
47	<i>Đất khu dân cư trước nhà Nguyễn Văn Nam xóm 10</i>	0,30	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
48	<i>Đất khu dân cư trước nhà Nguyễn Văn Thành xóm 11</i>	0,12	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
49	<i>Đất ở xã Tây Bình</i>	0,39	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
50	<i>Đất ở khu quy hoạch trung tâm (Khu F)</i>	0,39	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
51	<i>Đất ở khu quy hoạch trung tâm (Khu I)</i>	0,75	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
52	<i>Đất ở thôn Mỹ Thuận</i>	0,57	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
53	<i>Đất ở xóm 8 thôn An Chánh</i>	0,37	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
54	<i>Đất ở Xóm 1, dọc đường Tây Tĩnh thôn Mỹ An</i>	0,20	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>
55	<i>Đất ở Xóm 4 thôn Mỹ Thuận</i>	0,24	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ONT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
56	Đất ở Xóm 4 thôn Mỹ Thuận	0,20	Xã Tây Bình	ONT
57	Đất ở xóm 8 thôn An Chánh	0,19	Xã Tây Bình	ONT
58	Đất khu dân cư xóm 12 An Chánh	0,44	Xã Tây Bình	ONT
59	Đất xen kẽ trong khu dân cư xóm 4 Mỹ Thuận	0,16	Xã Tây Bình	ONT
60	Khu dân cư gò Hầm, thôn Phú Lạc	4,35	Xã Bình Thành	ONT
61	Khu dân cư Bộng Dưới, thôn Phú Lạc	2,18	Xã Bình Thành	ONT
62	Khu dân cư dưới cây xăng, thôn Phú Lạc	4,21	Xã Bình Thành	ONT
63	Khu dân cư Bắc Nam QL 19B (ruộng đồng tràm)	2,50	Xã Bình Thành	ONT
64	Khu dân cư trên, dưới đường vào TTHLQSQG II	4,00	Xã Bình Thành	ONT
65	Khu dân cư xung quanh chợ gò Cây	2,48	Xã Bình Thành	ONT
66	Đất ở quy hoạch trạm dầu thực vật HTXNN Kiên Long	0,06	Xã Bình Thành	ONT
67	Đất ở trong nhà Thái Văn Công	0,03	Xã Bình Thành	ONT
68	Đất ở quy hoạch phòng giao dịch Ngân hàng NNPTNT	0,04	Xã Bình Thành	ONT
69	Đất ở quy hoạch đất có nguồn gốc đất trồng dừa	2,03	Xã Bình Thành	ONT
70	Đất ở bán đấu giá còn lại (đất Lệ, trên đường vào Bộ Tư lệnh công binh)	0,28	Xã Bình Thành	ONT
71	Đất ở sau nhà bà Nguyễn Thị Lừng	0,10	Xã Bình Thành	ONT
72	Đất ở quy hoạch 2 lô mương thoát nước KDC gò Cây	0,03	Xã Bình Thành	ONT
73	Khu dân cư Hóc Lách, thôn Thủ Thiện Hạ	2,30	Xã Bình Nghi	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
74	<i>Khu dân cư Hạt Sâu, thôn Thủ Thiện Hạ</i>	4,80	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>ONT</i>
75	<i>Khu dân cư Đồng Tiến, thôn 1</i>	1,50	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>ONT</i>
2.1.2.6	Đất ở tại đô thị	338,58		29
1	<i>Khu đô thị nam Quốc lộ 19</i>	28,66	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ODT</i>
2	<i>Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú</i>	7,30	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>ODT</i>
3	<i>Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc QL19 thôn 2, xã Bình Nghi</i>	6,80	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>ODT</i>
4	<i>Khu dân cư phía Đông đường vào Hàm Hồ</i>	6,48	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>ODT</i>
		3,45	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ODT</i>
5	<i>Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân</i>	5,00	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>ODT</i>
6	<i>Khu dân cư Long Thành (phía Đông UBND xã) giai đoạn 1</i>	9,55	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>ODT</i>
7	<i>Khu dân cư Long Thành (phía Đông UBND xã) giai đoạn 2</i>	7,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>ODT</i>
8	<i>Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL 19B xã Tây Bình</i>	7,00	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ODT</i>
9	<i>Khu đô thị Bắc Sông Kôn</i>	30,00	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
10	<i>Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương</i>	13,15	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
11	<i>Khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long</i>	13,10	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
12	<i>Khu dân cư khối Phú Xuân</i>	12,70	<i>Thị trấn Phú</i>	<i>ODT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
			<i>Phong</i>	
13	<i>Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo, thị trấn Phú Phong</i>	4,50	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
14	<i>Khu dân cư thị trấn Phú Phong</i>	4,50	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
15	<i>Đất ở Thị trấn Phú Phong</i>	5,17	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
16	<i>Khu dân cư khối Phú Văn (giai đoạn 2 phía đông)</i>	7,40	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
17	<i>Chỉnh trang đô thị khối Phú Văn</i>	5,80	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
18	<i>KDC Tổ 2, khối 1A</i>	1,50	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
19	<i>KDC Tổ 6, khối 1</i>	4,50	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
20	<i>KDC Tổ 4, khối 1A (bờ kè)</i>	5,00	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>ODT</i>
21	<i>Quy hoạch Khu dân cư xã Bình Hòa</i>	11,20	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>ODT</i>
22	<i>Khu dân cư xã Bình Nghi</i>	15,95	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>ODT</i>
23	<i>Đất ở Xã Bình Tường</i>	15,53	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>ODT</i>
24	<i>Mở rộng khu dân cư chợ mới Mỹ An theo quy hoạch</i>	7,00	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>ODT</i>
25	<i>Đất ở xã Tây Giang</i>	10,68	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>ODT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
26	Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường tránh đô thị Phía Nam thị trấn Phú Phong	1,71	Xã Tây Phú	ODT
27	Khu đô thị (Phú Hiệp) Tây Phú	74,00	Xã Tây Phú	ODT (DGT)
28	Khu dân cư (phía Bắc QL19)	5,00	Xã Tây Xuân	ODT
29	Khu dân cư (đồng Lò Gạch thôn Phú An)	8,93	Xã Tây Xuân	ODT
2.1.2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,14		5
1	Đội quản lý thị trường	0,12	Thị trấn Phú Phong	TSC
2	Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực	0,18	Thị trấn Phú Phong	TSC
3	Trụ sở các cơ quan	2,00	Thị trấn Phú Phong	TSC
4	Mở rộng khuôn viên UBND xã	0,49	Xã Bình Tường	TSC
5	Mở rộng Nhà làm việc HĐND & UBND xã Vĩnh An	0,35	Xã Vĩnh An	TSC
2.1.2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,58		3
1	Đất trụ sở cơ quan sự nghiệp (khu hành chính UBND xã)	2,00	Xã Bình Nghi	DTS
2	Mở rộng trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện (ra khu vực xung quanh cả các nhà ở phía trước Quốc lộ 19 và bưu điện, cây xăng,	0,19	Thị trấn Phú Phong	DTS
3	Trụ sở các cơ quan sự nghiệp	0,39	Toàn huyện	DTS
2.1.2.9	Đất sông, suối			
2.1.2.10	Đất phi nông nghiệp khác	1,01		1

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
1	Đất phi nông nghiệp khác	1,01	Xã Vĩnh An	PNK
2.2	Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất	2.831,99		124
2.2.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.065,62		64
2.2.1.1	Đất trồng lúa	428,96		6
1	Mở đất sét khu vực Đồng Kho, thôn 4, Bình Nghi	9,70	Xã Bình Nghi	LUC
2	Chuyển đổi đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa (Nguồn nước tưới kênh tưới Thượng Sơn, Vân phong)	184,00	Xã Bình Tường	LUC
3	Cải tạo đất chưa sử dụng vào đất trồng lúa trả lại diện tích đất lúa thu hồi dự án kênh tưới Thượng sơn.	2,16	Xã Bình Tường	LUC
4	Chuyển đổi đất trồng lúa	163,82	Xã Tây Giang	LUC
5	Chuyển đổi đất trồng lúa	63,28	Xã Tây Thuận	LUC
6	Cải tạo đồng ruộng Gò Miếu, Gò Đất lớn	6,00	Xã Vĩnh An	LUC
2.2.1.2	Đất trồng cây hàng năm	363,86		12
1	Dự án khu đất trồng cây dược liệu	5,31	Xã Bình Nghi	HNK
2	Dự án đất trồng cây hàng năm	3,00	Xã Bình Thuận	HNK
3	Chuyển rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp	200,00	Xã Bình Thuận	HNK
4	Đưa đất mặt nước chưa sử dụng vào sử dụng mô hình trồng sen	4,05	Xã Tây Giang	HNK
5	Dự án đất trồng cây hàng năm	30,00	Xã Vĩnh An	HNK
6	Dự án đất trồng cây hàng năm	30,00	Xã Vĩnh An	HNK

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
7	<i>Chuyển sang trồng màu (cây củ, quả, ...)</i>	14,91	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>HNK</i>
8	<i>Trồng rau màu, cỏ (An Vinh 1)</i>	22,30	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>HNK</i>
9	<i>Trồng cỏ (An Vinh 1)</i>	3,79	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>HNK</i>
10	<i>Trồng màu (Soi Vườn Lớn)</i>	8,82	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>HNK</i>
11	<i>Chuyển sang trồng màu (cây củ, quả, ...)</i>	12,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>HNK</i>
12	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	29,68	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>HNK</i>
2.2.1.3	Đất trồng cây lâu năm	207,31		8
1	<i>Dự án trồng cây ăn quả (vườn điều Phú Lạc)</i>	40,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>CLN</i>
2	<i>Khu trồng cây ăn trái công nghệ cao</i>	20,48	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>CLN</i>
3	<i>Dự án đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm</i>	6,20	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>CLN</i>
4	<i>Dự án đất trồng cây hàng năm sang cây ăn quả</i>	5,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>CLN</i>
5	<i>Quy hoạch đất trồng cây lâu năm</i>	12,57	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>CLN</i>
6	<i>Đất trồng cây ăn quả</i>	51,96	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>CLN</i>
7	<i>Đất trồng cây ăn quả</i>	50,00	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>CLN</i>
8	<i>Dự án đất trồng cây lâu năm</i>	21,10	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>CLN</i>
2.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	332,45		10
1	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	33,83	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>RSX</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
2	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	50,00	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>RSX</i>
3	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	90,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>RSX</i>
4	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	30,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>RSX</i>
5	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	40,00	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>RSX</i>
6	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	40,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>RSX</i>
7	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	20,00	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>RSX</i>
8	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	18,62	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>RSX</i>
9	<i>Trồng rừng sản xuất</i>		<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>RSX</i>
10	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	10,00	<i>Xã Tây An</i>	<i>RSX</i>
2.2.1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,97		1
1	<i>Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	1,97	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>NTS</i>
2.2.1.6	Đất nông nghiệp khác	731,07		27
1	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	150,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>NKH</i>
2	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	70,60	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>NKH</i>
3	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	6,20	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>NKH</i>
4	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	7,80	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>NKH</i>
5	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	30,00	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>NKH</i>
6	<i>Dự án trang trại trồng trọt, chăn nuôi</i>	9,00	<i>Xã Tây Xuân</i>	<i>NKH</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
7	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	88,40	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>NKH</i>
8	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	27,00	<i>Xã Tây An</i>	<i>NKH</i>
9	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	4,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>NKH</i>
10	<i>Trang trại trồng trọt chăn nuôi tổng hợp</i>	4,50	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>NKH</i>
11	<i>Khu chăn nuôi tổng hợp tập trung</i>	10,20	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>NKH</i>
12	<i>Dự án Hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao</i>	21,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>NKH</i>
13	<i>Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	30,00	<i>Xã Bình Tân</i>	<i>NKH</i>
14	<i>Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	50,00	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>NKH</i>
15	<i>Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	40,00	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>NKH</i>
16	<i>Dự án trồng cây dược liệu</i>	76,20	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>NKH</i>
17	<i>Dự án trồng cây lâu năm và cây cảnh quan</i>	2,36	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>NKH</i>
18	<i>Dự án trồng cây dược liệu</i>	10,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>NKH</i>
19	<i>Mô hình trồng sen, măng tre ngọt kết hợp nuôi thủy sản (đập cây Sanh)</i>	2,70	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>NKH</i>
20	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	0,40	<i>Xã Tây Giang</i>	<i>NKH</i>
21	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	30,00	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>NKH</i>
22	<i>Quy hoạch trồng sen kết hợp nuôi cá: Bàu Già, Bàu Sen</i>	5,59	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>NKH</i>
23	<i>Quy hoạch trồng sen kết hợp nuôi cá: Bàu Giếng</i>	3,90	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>NKH</i>
24	<i>Dự án trang trại trồng cây ăn quả</i>	20,52	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>NKH</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
25	<i>Dự án trang trại trồng cây ăn quả theo công nghệ tiên tiến</i>	5,70	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>NKH</i>
26	<i>Dự án trang trại trồng trọt</i>	23,00	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>NKH</i>
27	<i>Vườn thực nghiệm ương cây giống lâm nghiệp</i>	2,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>NKH</i>
2.2.2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	766,37		60
2.2.2.1	Đất ở tại nông thôn			
2.2.2.2	Đất ở tại đô thị			
2.2.2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	26,67		15
1	<i>Đất sản xuất kinh doanh, dịch vụ (kho lương thực xóm Bắc thôn 1)</i>	0,67	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKC</i>
2	<i>Bể bơi, Công viên Hóc Ông Quyên, thôn 2</i>	0,65	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKC</i>
3	<i>Gạch không nung Việt Tân Lợi</i>	2,60	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKC</i>
4	<i>Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất sản xuất</i>	0,85	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKC</i>
5	<i>Quy hoạch đất dịch vụ - sản xuất kinh doanh khu vực Núi Bàu Sen thôn 2</i>	4,05	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKC</i>
6	<i>Đất sản xuất kinh doanh</i>	0,40	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>SKC</i>
7	<i>Trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp</i>	0,39	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>SKC</i>
8	<i>Đất sản xuất kinh doanh</i>	7,00	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>SKC</i>
9	<i>Đất sản xuất kinh doanh Đồng Ấu</i>	2,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>SKC</i>
10	<i>Đất sản xuất kinh doanh An Vinh 2</i>	2,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>SKC</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
11	<i>Quỹ tín dụng</i>	0,10	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>SKC</i>
12	<i>Hợp tác xã</i>	0,10	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>SKC</i>
13	<i>Đất sản xuất kinh doanh</i>	2,10	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>SKC</i>
14	<i>Đất sản xuất kinh doanh dịch vụ</i>	1,76	<i>Xã Tây An</i>	<i>SKC</i>
15	<i>Nhà máy nước sạch Bắc Sông Kôn</i>	2,00	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>SKC</i>
2.2.2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	194,24		26
1	<i>Mỏ đất xây dựng</i>	3,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>SKX</i>
2	<i>Mỏ đất cấp phối gò Hàm</i>	5,00	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>SKX</i>
3	<i>Mỏ đất san lấp</i>	9,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>SKX</i>
4	<i>Mỏ đất san lấp</i>	12,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>SKX</i>
5	<i>Mỏ đất xây dựng</i>	2,46	<i>Xã Tây An</i>	<i>SKX</i>
6	<i>Mỏ đất san lấp tại thôn Đồng Quy</i>	3,53	<i>Xã Tây An</i>	<i>SKX</i>
7	<i>Mỏ đất xây dựng</i>	5,70	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>SKX</i>
8	<i>Mỏ đất xã Tây Phú</i>	4,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>SKX</i>
9	<i>Mỏ đất xã Tây Thuận</i>	24,08	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>SKX</i>
10	<i>Mỏ đất khu vực Hóc Giếng - Giồng Điều - Thôn Thủ Thiện Hạ</i>	5,90	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKX</i>
11	<i>Mỏ đất xây dựng, khu Hòn ỏ Gà thôn 2 Bình Nghi</i>	3,30	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKX</i>
12	<i>Mỏ đất san lấp dự án Khu dân cư dọc QL19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)</i>	6,50	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>SKX</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
13	Mỏ đất sét thôn 4, Bình Nghi	1,77	Xã Bình Nghi	SKX
14	Mỏ đất khu vực núi Chà Rây Thôn 3	9,10	Xã Bình Nghi	SKX
15	Mỏ đất	8,00	Xã Bình Nghi	SKX
16	Mỏ đất sét khu vực Đồng Cẩm Nam, thôn 4, Bình Nghi	1,80	Xã Bình Nghi	SKX
17	Mỏ đất đất san lấp Đồng Cẩm thôn 4, Bình Nghi	43,48	Xã Bình Nghi	SKX
18	Mỏ đất đất san lấp Giồng Ông Điều, thôn Thủ Thiện Hạ, Bình Nghi	5,20	Xã Bình Nghi	SKX
19	Mỏ đất xây dựng thôn An Hội xã Bình Tân	6,00	Xã Bình Tân	SKX
20	Mỏ đất xây dựng	7,00	Xã Vĩnh An	SKX
21	Mỏ đất xây dựng	7,16	Xã Tây Giang	SKX
22	Mỏ đất xây dựng thôn Phú An xã Tây Xuân (Dự án khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu xây dựng san lấp tại thôn Phú An)	5,00	Xã Tây Xuân	SKX
23	Mỏ đất thôn Phú An xã Tây Xuân	4,56	Xã Tây Xuân	SKX
24	Mỏ đất san lấp tại thôn đồng Sim, xã Tây Xuân	5,00	Xã Tây Xuân	SKX
25	Bãi vật liệu xây dựng (cát xây dựng)	4,00	Xã Tây Vinh	SKX
26	Sân công nghiệp phục vụ dự án khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường núi Chóp Vàng	1,70	Xã Tây Xuân	SKX
2.2.2.5	Đất thương mại dịch vụ	545,46		19
1	Dự án sân Golf Tây Sơn	110,00	Xã Tây Phú	TMD (HNK)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
2	<i>Dự án Khu đô thị thương mại, nghỉ dưỡng</i>	300,00	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>TMD (RSX, CLN, HNK)</i>
3	<i>Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thác Đổ</i>	50,00	<i>Xã Vĩnh An</i>	<i>TMD (RSX, RPH)</i>
4	<i>Dự án Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong</i>	72,75	<i>Xã Tây Giang, Bình Thành</i>	<i>TMD (RSX, HNK)</i>
5	<i>Dự án cây Xăng Xã Tây Phú</i>	0,20	<i>Xã Tây Phú</i>	<i>TMD</i>
6	<i>Dự án cửa hàng xăng dầu</i>	1,60	<i>Xã Bình Hòa</i>	<i>TMD</i>
7	<i>Dự án cây Xăng Xã Bình Thành</i>	0,50	<i>Xã Bình Thành</i>	<i>TMD</i>
8	<i>Cửa hàng xăng dầu</i>	0,50	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>TMD</i>
9	<i>Cửa hàng xăng dầu Phương Linh</i>	0,34	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>TMD</i>
10	<i>Cửa hàng xăng dầu số 10</i>	0,30	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>TMD</i>
11	<i>Trạm dừng chân</i>	2,00	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>TMD</i>
12	<i>Khu thương mại dịch vụ thôn Thuận Nhất</i>	1,00	<i>Xã Bình Thuận</i>	<i>TMD</i>
13	<i>Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu</i>	0,20	<i>Xã Tây Thuận</i>	<i>TMD</i>
14	<i>Dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ</i>	0,85	<i>Xã Bình Nghi</i>	<i>TMD</i>
15	<i>Cửa hàng xăng dầu Tây Bình</i>	1,00	<i>Xã Tây Bình</i>	<i>TMD</i>
16	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	2,00	<i>Xã Tây Vinh</i>	<i>TMD</i>
17	<i>Nhà máy nước sinh hoạt Phú Phong</i>	0,25	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>TMD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Địa điểm	Mã qh
18	<i>Dự án cửa hàng xăng dầu</i>	0,25	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>TMD</i>
19	<i>Dự án trồng sen kết hợp sinh thái trải nghiệm, khối Thuận Nghĩa</i>	1,72	<i>Thị trấn Phú Phong</i>	<i>TMD</i>
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	0,51		1
1	<i>Vườn ươm cây giống lâm nghiệp</i>	0,51	<i>Xã Bình Tường</i>	<i>DKH</i>
	Tổng	5.470,37		539